

## F O R U M



Trên hiện trường khảo cổ thành Thăng Long

## Mục lục

### 2 Bạn đọc và Diễn Đàn

Tưởng nhớ anh Văn Thự Nguyễn Ngọc Giao

### Thời sự, những vấn đề

1 Điện hạt nhân ở Việt Nam ? Hoà Văn

4 Tin tức

10 Đọc Après l'Empire Nguyễn Quang

14 Số lượng công trình khoa học Phạm Duy Hiền

### Văn hoá, Khoa học, Nghệ thuật

16 Thế giới quan khoa học (II, tiếp theo) Hàn Thuý

19 Bản sắc và hội nhập Văn Ngọc

21 Phát hiện mới về Thăng Long (tiếp theo)

22 Đọc hồi ký Đặng Văn Việt Bùi Trọng Liễu

25 Cái váy và cái quần Nguyễn Dư

28 Thơ mãi mãi là bí mật Thanh Thảo

30 Thơ Vi Thuý Linh

31 Người vớt phù du Phạm Hải Anh

## Điện hạt nhân ở Việt Nam ?

Theo báo điện tử **VnExpress** ngày 5.11.2003, xã Vĩnh Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận có thể sẽ được chọn đặt nhà máy điện hạt nhân đầu tiên ở nước ta. Dự kiến nhà máy bắt đầu được xây dựng vào năm 2012, để đến năm 2017 có thể hòa điện lưới quốc gia, với 2 lò phản ứng có công suất tổng cộng 2.000 MW.

Ông Vương Hữu Tấn, viện trưởng viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam, đã cho biết những thông tin nói trên bên lề một hội nghị “ các chủ dự án thông tin đại chúng về Năng lượng hạt nhân ”, diễn ra ngày 5.11 tại Hà Nội. Theo đài phát thanh Australia News cùng ngày, ông Tấn cũng cho biết đầu tư cho dự án lên đến 3 tỉ USD.

Trước mắt, nhà máy điện hạt nhân đầu tiên sẽ có 2 tổ máy (mỗi lò công suất 1.000 MW), với vốn đầu tư khoảng 3 tỷ USD, về sau có thể bổ sung 2-4 lò. Thiết bị cho nhà máy sẽ được nhập khẩu. Các lò phản ứng tiếp theo sẽ từng bước được nội địa hoá, mà đầu tiên là thanh nhiên liệu. Dự kiến khi nhà máy đầu tiên đi vào hoạt động, điện hạt nhân sẽ chiếm tỷ trọng khoảng 6-10 % sản lượng điện của cả nước. Song cũng theo ông Tấn, để phát huy tính kinh tế của loại hình năng lượng này, Việt Nam phải xây dựng nhiều, chứ không chỉ một nhà máy.

Vấn đề công chúng lo ngại nhất với loại hình năng lượng này là tính an toàn, gồm an toàn kỹ thuật và rác thải hạt nhân. Theo ông Tấn, *chúng ta hoàn toàn có thể yên tâm về mặt kỹ thuật. Các thiết kế tiên tiến trên thế giới đảm bảo rằng xác suất rủi ro là  $10^{-6}$  (tức là 1 triệu lò phản ứng, mới có một lò có nguy cơ bị sự cố)* (ĐD nhấn mạnh, xem bình luận phía sau).

Về chất thải, nhà máy điện hạt nhân có hai dạng. Dạng thải phóng xạ thấp có thời gian bán rã ngắn (phát sinh từ các phin lọc của lò phản ứng, từ các dụng cụ thay ra...), dài nhất 30 năm. Để xử lý, người ta sẽ bê tông hóa chúng, đóng vào các container nhỏ rồi chôn xuống đất. *Sau một thời gian, chúng sẽ trở lại trạng thái an toàn* (ĐD nhấn mạnh).

(xem tiếp trang 8)

## DIỄN ĐÀN FORUM

Chủ nhiệm : Nguyễn Quang Đổ

Tổng biên tập : Hà Dương Tường

Ban chủ biên : Hà Dương Tường, Nguyễn Ngọc Giao,

Bùi Mộng Hùng (1932-1999), Văn Ngọc

Ban biên tập, quản lý, kỹ thuật :

Vũ An, Trần Đạo, Nguyễn Lộc, Hoàng Lê,

Tuấn Linh, Nguyễn Trọng Nghĩa, Thoại Phong

Nguyễn Quang, Phong Quang, Bảo Tâm, Thanh Thanh,

Vũ Thanh, Nguyễn Thắng, Hàn Thủy, Đặng Tiến, Nam Trân,

Hoài Văn, Kiến Văn, Hải Văn, Hoà Văn

### Triển lãm Việt Nam tại Bỉ

Art et Cultures de la Préhistoire à nos jours

du 17.09.03 au 29.02.04

Musées Royaux d'Art et d'Histoire

Parc du Cinquantenaire 10

B-1000 BRUXELLES

ouvert de 10h à 17h (sauf les lundis et les jours fériés)

[http://www.kmkg-mrah.be/fr/divers/](http://www.kmkg-mrah.be/fr/divers/tentoonstellingen_nu.html#VIETNAM)

[tentoonstellingen\\_nu.html#VIETNAM](http://www.kmkg-mrah.be/fr/divers/tentoonstellingen_nu.html#VIETNAM)

### Triển lãm Đào Droste

Trong 3 tháng cuối năm, nhà điêu khắc – họa sĩ Đào Droste sẽ triển lãm ở nhiều thành phố Đức và Thụy Sĩ : Bonn, Regensburg, Burgrieden-Rot, Zürich, Schwäbisch, Nürtingen, Coburg... Xin xem lịch trình chi tiết trên trang nhà : [www.daodroste.de](http://www.daodroste.de)

### Nguyên Lê lưu diễn Châu Âu

**December** : 6 *Koln* duo w/ Markus Stockhausen ; 13-17 Théâtre Archipel, *Paris* ; 27-30 *Amsterdam* Nguyên LÊ/Huong Thanh/Metropole Orchestra.

**January 2004** : 14 Monaco Paolo Fresu 6tet

27 > 30 Stockholm ACT night all stars

28 > 31 Sunset, Paris - Huong Thanh « Mangustao » CD release.

Để theo dõi thường xuyên và cập nhật các sinh hoạt văn hoá, mời bạn đọc vào mục **Sổ tay trên mạng Diễn Đàn** :

<http://www.diendan.org>

### Tin buồn

Chúng tôi được tin

bà *Vũ Thị Quỳnh Trang*

đã từ trần ngày 3.11.2003 tại Bures/Yvette, thọ 63 tuổi.

Diễn Đàn xin thành thực chia buồn cùng gia đình ông Nguyễn Phú Lịch và các bạn Quỳnh Châu, Huân, Luân.

## VĂN THỤ

(1911-2003)

Tôi xin phép được tiếp tục gọi Văn Thụ là anh, mặc dầu anh từ trần (ngày 28.10.2003) ở tuổi cửu tuần và tôi chỉ đáng tuổi con cháu của anh. (Tiếng Việt phiên toái nhất là xưng hô, gọi chệch, xưng sai một chút là mang đủ thứ tội. Và ngược lại, xã hội Việt Nam còn gò bó trật tự gia trưởng, một phần cũng vì lối xưng hô theo ngôi thứ).

Tôi được quen anh từ đầu những năm 60 khi tôi tham gia phong trào Việt kiều. Nói cho đúng, tôi gặp « tác phẩm » của anh trước khi biết anh. Hồi đó, « quán Cù Hồ » đã dọn từ phố Git-le-Coeur về place Maubert. Mỗi lần tới ăn, tôi hay ghé qua nhà bếp chào các bác công nhân. Trong khoảnh nhỏ cạnh nhà bếp đặt cái bàn và điện thoại làm « văn phòng » các bác hay ngồi hút thuốc lào. Tôi còn nhớ trên tường có dán trang giấy nhỏ, mang đôi câu đối viết tay mà sau này tôi biết là thủ bút của anh Nguyễn Khắc Viện :

*Bán rượu, bán trà, không bán nước*

*Ăn cơm, ăn phở, chẳng ăn Ngô.*

Tôi chú ý tới cái « điều cày » độc đáo : đó là cái vỏ chai Riqles thì phải, thấp và phình bụng như chai Orangina, nõ điều cũng bằng thủy tinh được hàn vào một lỗ khoen. Hồi ra mới biết đó là sáng kiến của anh Văn Thụ, thợ « thổi thủy tinh ». Sau này, tôi được trông thấy nhiều sản phẩm khác của anh, những ống nghiệm phức tạp nhiều tầng nhiều lớp, chứng tỏ anh là công nhân thủy tinh bậc cao, nhưng hình ảnh cái « điều cày » độc đáo kia vẫn hiện ra khi tôi nhớ đến anh.

Những năm 60, anh Thụ còn làm việc, nên có lẽ tôi chỉ được gặp anh trong những ngày chuẩn bị gian hàng Việt Nam ở ngày hội báo L'Humanité. Sang thập niên 70, anh nghỉ hưu nên ngày ngày vẫn cặm cụi tới hội quán Liên hiệp Việt kiều (từ năm 76 là trụ sở của Hội người Việt Nam tại Pháp, rue du Petit-Musc). Bàn làm việc của anh ở dưới hầm, chỗ tủ sách, kế bên phòng của ban biên tập Đoàn Kết, nên thi thoảng, tôi có dịp trò chuyện với anh. Anh Thụ ít nói, ít cười. Anh thường ngồi im lặng, như dồn nén khí trời vào lồng ngực trước khi cầm ống thổi, và khi anh phát biểu, thì tuy anh phát âm giọng Bình Định nhưng lên bổng xuống trầm như hát bài chòi vậy.

Các bác công nhân trong phong trào Việt kiều tại Pháp hầu hết là « lính thợ » tức là những thanh niên nông dân mà chính quyền thuộc địa đưa sang Pháp năm 39-40 để làm việc trong những công binh xưởng. Khi Pháp thất trận, họ phải giam trong các trại, rồi đi làm ở các nông trại, nhà máy trong những điều kiện vật chất hết sức khó khăn. Nước Pháp được giải phóng cũng là thời điểm Việt Nam tuyên bố độc lập. Văn Thụ tham gia phong trào Việt kiều từ những năm 40 ấy. Trong suốt hai thập niên 70 và 80, anh là uỷ viên Ban thư kí Hội công nhân Việt Nam tại Pháp và uỷ viên Ban chấp hành trung ương Hội người Việt Nam tại Pháp.

Tưởng nhớ anh Văn Thụ, tôi xin ghi lại hai kỉ niệm không



Hình chụp tháng 4-1991, từ trái sang phải : Văn Thự (1911-2003), Bùi Mộng Hùng (1932-1999).

thế nào quên.

Anh là một độc giả trung thành của báo Đoàn Kết, nhất là trong thời kì « đổi mới » (từ 1986 đến đầu 1991). Mỗi số báo in ra, anh chăm chú đọc, có cụm từ nào không hiểu, anh hỏi. Tôi còn nhớ đã bị anh hỏi câu « *ngủ yên trên vòng nguyệt quế* » mà tôi « quen bút tây » đã viết trong một bài báo. Câu hỏi cũng là lời nhắc nhở thâm lặng : viết cho ai ? Tháng 4-1991, tuy không phải là biên tập viên, anh Văn Thự đã nhận lời mời tới dự buổi họp « lịch sử » : tại phiên họp này, toàn thể anh chị em Ban biên tập Đoàn Kết quyết định xuất bản báo Diễn Đàn (ảnh trên).

Tháng giêng năm 1990, chúng tôi soạn « Tâm thư gửi các nhà lãnh đạo cùng đồng bào trong và ngoài nước » kêu gọi dân chủ hoá đời sống chính trị Việt Nam nhằm mục đích giữ gìn hoà bình, ổn định và phát triển đất nước. Tôi gặp anh Thự và xin anh, nếu đồng ý, thì kí tên trong danh sách đầu tiên. Anh Thự không ngần ngại, và tên anh có trong danh sách 32 người đầu tiên kí tâm thư ở các nước Âu, Mĩ, Nhật, Úc được công bố trung tuần tháng 1.1990. Trong vòng hai ba tháng, số chữ kí lên tới khoảng 750 (hơn 400 ở Pháp), đều là những người đã tham gia ủng hộ cuộc kháng chiến chống Mĩ. Những người được xếp là « đầu sỏ » tất nhiên được « xử lí xứng đáng ». Riêng anh Văn Thự, người ta càng không thể « dung thứ » vì anh là « công nhân » mà lại « mất lập trường giai cấp ». Không bao giờ anh Thự và chị Tư (vợ anh) kể cho tôi nghe, nhưng tôi biết một phần và hình dung ra toàn bộ những sức ép ghê gớm mà anh chị phải chịu đựng trong nhiều tháng dài, và những đổi xử không mấy đẹp mắt khi anh kiên quyết không rút chữ kí của mình. Kiên quyết, thâm lặng, cũng như anh vẫn kiên trì giúp tỉnh Bình Định quê hương cho đến những năm cuối đời.

**Nguyễn Ngọc Giao**

## CÁO LỖI

Diễn Đàn số 134 (tháng 11.03) có khá nhiều lỗi chính tả và kĩ thuật, đặc biệt trong truyện ngắn *Rừng già* của Trung Trung Đĩnh. *Sổ tay* của Kiên Văn (trang 17) bị trục trặc kĩ thuật nên mất 2 dòng chót. Xin thành thực xin lỗi cùng bạn đọc và các tác giả.

## Phiếu mua báo Diễn Đàn

Họ và tên : .....

Địa chỉ : .....

Email : .....

mua một năm báo Diễn Đàn kể từ tháng ..... (số ..... )

Kèm theo đây là ngân phiếu : ..... €

Giá mua 1 năm báo (11 số)

Pháp (các tỉnh, lãnh thổ DOM TOM) : 40 €

Châu Âu ngoài Pháp : 45 €

Các nước ngoài Châu Âu : 50 €

Bạn đọc ở **Pháp** có thể chuyển thẳng vào trương mục của Diễn Đàn : CCP 4.414.16 W PARIS.

**Châu Âu** thuộc khối liên hiệp Âu châu UE : có thể ra bưu điện chuyển thẳng số tiền 45 € vào trương mục CCP số 30041 00001 0441614 W 020 76 của Diễn Đàn.

Bạn đọc ở **Đức** có thể gửi séc 45 € cho ông Trần, Am Stadtpark 6, D-92237 SULZBACH-ROSENBERG, hoặc chuyển khoản vào trương mục (Überweisung) DIENDAN-FORUM (Bank: SPARKASSE AMBERG-SULZBACH, Konto: 380 48 94 76, blz 752 500 00).

Bạn đọc ở **Thụy Sĩ** có thể thanh toán (70FS/năm) vào trương mục JOURNAL DIENDAN, CCP 12-83273-3, 1211 GENEVE 1. Xin viết thư để chúng tôi gửi phiếu chuyển ngân (*bulletin de versement virement*).

Bạn đọc ở **Ba Lan**, giá đặc biệt 15\$ US, xin gửi ngân phiếu tương đương (bằng zloti) đề tên CHWISTEK và gửi về toà soạn, hoặc chuyển vào trương mục của M. CHWISTEK, Bank : SLASKI - ODDIZIAL GLIWICE, Numer Banku : 10 50 12 85, Numer Konta : 22 55 95 51 85, Pesel : 480 91 64 10 10

Bạn đọc ở **Canada** xin gửi séc 70\$ CND đề tên ông DUNG TRAN và gửi về MR TRAN, 4817 Lalande Blvd, Pierrefonds, QUEBEC H8Y 3H4.

Bạn đọc ở **Hoa Kỳ** xin ký séc 50\$ US đề tên ông HOANG NGUYEN và gửi về toà soạn (DIENDAN, B.P. 50, 92340 BOURG LA REINE, France).

**Úc và các nước khác** : xin gửi 50 € bằng *money order* đề tên Diễn Đàn về địa chỉ toà soạn :

DIỄN ĐÀN, B.P. 50, 92340 BOURG-LA-REINE (FRANCE)

FAX : 33 1 43 68 91 44 (quốc tế), 01 43 68 91 44 (Pháp)

Email : [diendan@diendan.org](mailto:diendan@diendan.org)

Website : <http://www.diendan.org>

# Tin Tức - Tin Tức Tin Tức - Tin Tức Tin Tức - Tin Tức

## Quốc hội : lần đầu tiên phân bổ ngân sách nhà nước

Trong kỳ họp tháng 10 vừa qua và lần đầu tiên từ khi có Luật ngân sách nhà nước mới, Quốc hội Việt Nam đã trực tiếp quyết định phân bổ ngân sách nhà nước cho các ngành và các địa phương. Cho đến nay, chính phủ chỉ trình phương án phân bổ ngân sách cho Ủy ban thường vụ của Quốc hội phê duyệt chứ không thông qua tại hội trường. Việc trao quyền phân bổ thu chi ngân sách cho Quốc hội, cho dù ban đầu còn mang tính hình thức đi nữa, là bước tiến đáng kể đối với yêu cầu công khai hoá tài chính công. « *Bởi lâu nay - theo đại biểu Nguyễn Đình Lộc (Thành phố Hồ Chí Minh) - một trong những nguyên nhân dẫn đến tiêu cực là do cứ 'im im' mà chi, tức bí mật, không công khai cho dân* ». Ông nói thêm : « *Vấn đề còn lại là cần tạo lập một cơ chế bảo đảm thực quyền của Quốc hội trong việc phân bổ, giám sát* ».

So với năm trước, dự toán ngân sách nhà nước năm 2004 tăng thêm 1 ngàn tỉ đồng thu từ dầu khí (dự kiến sản lượng dầu thô tăng 0,5 triệu tấn), tổng thu đạt 149,3 ngàn tỉ đồng (tương đương 10 tỉ USD), bằng 21,5 % tổng sản phẩm trong nước GDP. Phần thu nội địa gồm : 33,7 ngàn tỉ đồng từ khu vực kinh tế quốc doanh ; 12,1 ngàn tỉ đồng từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, không kể dầu thô ; 19,6 ngàn tỉ đồng phí và lệ phí ; 6,1 ngàn tỉ đồng thu từ nhà đất ; 3,2 ngàn tỉ đồng thuế thu nhập. Nguồn thu từ nước ngoài gồm : 25,8 ngàn tỉ đồng dầu thô ; 38,5 ngàn tỉ đồng thuế xuất nhập khẩu ; 2 ngàn tỉ đồng viện trợ không hoàn lại.

Tổng chi của ngân sách 2004 lên đến 187,6 ngàn tỉ đồng gồm : 92,5 ngàn tỉ đồng chi cho hoạt động kinh tế-xã hội, quốc phòng-an ninh, trong đó phần của ngành giáo dục-đào tạo là 24,4 ngàn tỉ đồng, tức 13 % ngân sách ; 53,5 ngàn tỉ đồng cho đầu tư phát triển ; 29,3 ngàn tỉ đồng để trả nợ và viện trợ ; 7 ngàn tỉ đồng cho cải cách tiền lương. Mức bội chi (34,7 ngàn tỉ đồng) được giữ ở mức 5 % GDP như các năm trước. Mặc dù mức dư nợ của nhà nước bằng 34,5 % GDP và mức dư nợ của quốc gia bằng 32,8 % GDP, chính phủ đã trấn an quốc hội : « *Mức nợ này vẫn nằm trong khung an toàn theo tiêu chuẩn quốc tế* ». Chính phủ còn cho biết bội chi ngân sách chỉ dành cho đầu tư phát triển (nhất định không cho chi thường xuyên) và được bù đắp bằng vay trong nước và vay ưu đãi của nước ngoài.

Tổng chi ngân sách sẽ được phân bổ 57 % cho ngân sách trung ương (106,8 ngàn tỉ đồng) và 43 % cho ngân sách của các địa phương (80 ngàn tỉ đồng). Trên 61 tỉnh thành, có 5 địa phương trước đây đã tự cân đối được chi thu và đóng góp cho ngân sách trung ương là Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa-

Vũng Tàu, Hà Nội, Đồng Nai và Bình Dương. Năm 2004, sẽ có thêm 10 tỉnh thành mà nguồn thu vượt phần chi : Hải Phòng, Quảng Ninh, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Cần Thơ, Vĩnh Phúc, Long An, Tiền Giang, Tây Ninh, Vĩnh Long.

Các đại biểu quốc hội đã thông qua dự toán đầu tiên về ngân sách với 84,7 % số phiếu thuận.

[theo VietNam Net 5.11 và Lao Động 11.11.03]

## Chia ổ bánh với... « chuột » !

Để mô tả việc Quốc hội phân bổ ngân sách đầu tiên trong kỳ họp mùa thu, nhiều đại biểu đã dùng ngôn ngữ hình tượng : « *Quốc hội sẽ là người cầm dao cắt bánh* ». Song, khi vào cuộc, việc làm hoá ra không đơn giản như vậy. Theo dõi các phát biểu tại quốc hội, báo chí đã phản ánh ba cuộc thảo luận liên tiếp. Vào đầu, người ta đã chứng kiến các đại biểu tranh nhau đăng ký phát biểu đề nghị cấp thêm kinh phí cho địa phương của mình, ngành của mình. Cuộc chạy đua xin vốn này đã vấp phải vào kích cỡ của chiếc bánh ngân sách có hạn, các phát biểu đã chuyển sang chủ đề « *làm thế nào cho cái bánh to ra* » ? Cuộc thi đua đề ra những phương án kinh tế nhằm tạo thêm nguồn thu cho ngân sách, cuối cùng, cũng bế tắc. Câu hỏi, như đại biểu Đặng Ngọc Tùng (Thành phố Hồ Chí Minh) đưa ra : « *Chúng ta phải đầu tư vào khu vực nào, ngành trọng điểm nào mà tăng trưởng kinh tế ở đó phải từ 10 đến 12 % để làm đầu tàu kéo luôn cả đất nước đi lên ?* ». Nhưng các đại biểu quốc hội cũng không có ý gì hơn chính phủ.

Chuyển sang một hướng khác, các đại biểu nêu lên vấn đề tận dụng mọi nguồn thu mà chính phủ « bỏ » qua. Theo đại biểu Trần Thanh Khiêm (Cà Mau), « *chống tiêu cực, lãng phí, tham nhũng mạnh hơn nữa cũng đảm bảo tăng thu cho ngân sách* ». Đại biểu Trần Thị Quốc Khánh (Hà Nội) nói đến trường hợp của ngành tư pháp : « *Nếu thực hiện nghiêm công tác thi hành án thì mỗi năm sẽ có một khoản thu hàng nghìn tỉ. Đơn cử các án dân sự trong năm qua, nếu thi hành triệt để thì chúng ta có thể thu được 3 000 ngàn tỉ đồng* ». Tổng hợp nhiều ý kiến về công việc chia bánh ngân sách, đại biểu Nông Đức Mạnh, tổng bí thư đảng cộng sản, còn ví von : « *Cái bánh thì nhỏ, nhưng ai cũng muốn miếng to. Vấn đề là phải làm cho cái bánh lớn lên, chưa kể phải làm thế nào để giữ bánh cho chuột không ăn mất* ».

Thông qua một vài con số, người ta có thể hình dung ít nhiều thực trạng « chuột » chia phần ngân sách nhà nước, ăn gặm tài sản quốc gia :

- 11 000 tỉ đồng là con số nợ đọng trong đầu tư xây dựng cơ bản của khu vực nhà nước (1/3 khoản nợ không trả được này xuất phát từ các công trình nằm trong kế hoạch, 2/3 là những công trình thực hiện mà không có phê duyệt).

- 25 000 tỉ đồng là con số ước tính thất thoát trong hoạt động xây dựng cơ bản của nhà nước (tỉ lệ mất mát bình quân khoảng 30-40 %).

- 40 000 tỉ đồng là con số nợ bị đòi của các doanh nghiệp nhà nước (75 % là nợ đến hạn, 25 % là nợ quá hạn).

Cộng cả ba là 76 ngàn tỉ đồng, bằng một nửa ngân sách nhà nước cho năm 2004 !

Nói đến những trách nhiệm về tình trạng lãng phí và thất thoát đầu tư, đại biểu Lê Huy Liệu (Bà Rịa-Vũng Tàu) cho rằng: nếu ở cấp trung ương không có người « *bật đèn xanh* », « *nháy mắt* » hay « *gật gù* » thì làm sao có ai đó ở cấp dưới dám « *vượt rào* ». Bị chất vấn, bộ trưởng Kế hoạch-Đầu tư Võ Hồng Phúc công nhận: « *Có những chủ trương đầu tư sai dẫn đến thất thoát, lãng phí lớn, nhưng người ra chủ trương ấy chưa bị xử lý. Theo tôi, cần phải xử lý kiên quyết, dứt khoát và công bằng cả những người ra chủ trương đầu tư* ». Nhưng những người đó là ai? Quốc hội hình như không muốn tìm hiểu thêm về câu hỏi đó.

[VietNam Net 29, 31.10 - Tuổi Trẻ 10, 18, 24, 27, 30.10 ; 3.11 - Tuổi Trẻ Chủ Nhật 26.10.03]

## Thông hầm đường bộ xuyên đèo Hải Vân

Sáng ngày 7.11, những người thợ khoan từ hai đầu Nam-Bắc của hầm đường bộ Hải Vân trên quốc lộ 1A - con hầm đường bộ dài nhất Việt Nam - chính thức gặp nhau, sau 36 tháng làm việc.

Hầm có tổng chiều dài 12km, trong đó hầm chính dài 6,3km, được thiết kế cho hai làn xe chạy với tốc độ 80km/h, chiều rộng 11,9m, tại vị trí tránh xe rộng 13,7m và chiều cao 7,5m. Song song với đường hầm chính là hầm cứu nạn rộng 4,7m, cao 3,9m. Nối từ hầm chính với hầm cứu nạn là 15 hầm ngang, kích thước bằng hầm lánh nạn, có tổng chiều dài là 450m. Đường hầm còn có hệ thống hầm thông gió, hầm lọc bụi tĩnh điện. Trong đường hầm còn lắp đặt các hệ thống camera giám sát, hệ thống kiểm tra giao thông, hệ thống bảo vệ và phát hiện cháy... Tổng vốn đầu tư công trình với chín gói thầu theo dự kiến ban đầu hơn 251 triệu USD bằng nguồn vốn ODA của chính phủ Nhật Bản (JBIC) và vốn đối ứng của Việt Nam.

Dự kiến khoảng hơn 1 năm nữa (đầu năm 2005) đường hầm sẽ được đưa vào hoạt động, chấm dứt nỗi sợ "tuột dốc", "tắc đường" mỗi khi xe vượt đèo Hải Vân. Thời gian đi lại cũng giảm xuống còn khoảng 10-15 phút xuyên hầm thay vì 50-60 phút để vượt con đèo dài 21km nếu không gặp "sự cố" trên đường.

Tổng vốn đầu tư cho dự án là 251,041 triệu USD, từ nguồn vốn vay của của Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) và một phần đối ứng của Nhà nước. Liên doanh Tư vấn quốc tế gồm Nippon Koei Co. Ltd (Nhật Bản), Louis Berger International Inc. (Mỹ) hợp tác với Tổng công ty thiết kế giao thông vận tải (TEDI) của Việt Nam thực hiện thiết kế và giám sát thi công.

Ngoài công trình đào hầm, dự án này còn bao gồm các công trình xây dựng cầu Lãng Cô (dài 867 m) và đường dẫn (dài 782m) vào hầm từ phía bắc, xây dựng 6 chiếc cầu có tổng chiều dài 1.009m và đường dẫn phía nam có chiều dài 2.885m, xây dựng, lắp đặt và cung cấp các thiết bị điện, trạm điện, đường dây hệ thống chiếu sáng, hệ thống thông gió, thiết bị bảo dưỡng hầm và xây dựng hạ tầng khu tái định cư.

Ngày 5.11, bộ Giao thông vận tải cũng đã quyết định đầu tư 130 tỷ đồng từ nguồn vay của Chính phủ Pháp để nâng cấp 4 hầm đường sắt đã tồn tại từ gần một thế kỷ. Việc thi công

được tiến hành vào ban đêm, đến tầm 3h sáng mỗi ngày phải dọn dẹp phương tiện để thông tàu an toàn. Dự kiến, đến tháng 6/2004, công trình sẽ hoàn thành.

## Nhã nhạc Việt Nam : di sản văn hoá phi vật thể và truyền khẩu của nhân loại

Ngày 7.11, tổng giám đốc UNESCO, ông Kiochiro Matsuura chính thức công bố trong một buổi lễ được tổ chức tại Paris, UNESCO đã ghi tên 28 kiệt tác di sản văn hoá phi vật thể và truyền khẩu của nhân loại lần thứ hai, trong đó có nhã nhạc Huế. Đây là di sản phi vật thể đầu tiên của Việt Nam được công nhận vào danh mục này, ghi nhận thành quả của một hành trình 10 năm phấn đấu, chuẩn bị không mệt mỏi của Trung tâm Bảo tồn di tích cố đô Huế.

Trong phần nhận định về nhã nhạc, Hội đồng UNESCO đã đánh giá: "Nhã nhạc VN mang ý nghĩa "âm nhạc tao nhã". Nhã nhạc đã đề cập đến âm nhạc cung đình VN được trình diễn tại các lễ thường niên bao gồm các lễ kỷ niệm và những ngày lễ tôn giáo cũng như các sự kiện đặc biệt như: Lễ đăng quang, lễ tang hay những dịp đón tiếp chính thức. Trong các thể loại phong phú đã được phát triển tại VN, chỉ có nhã nhạc mang tầm quốc gia".

Sau khi khẳng định việc công bố kiệt tác là sự hưởng ứng cụ thể của UNESCO trong việc đáp ứng nhu cầu cấp bách đối với việc bảo vệ di sản phi vật thể, ông Matsuura nhấn mạnh: "*Mục đích của việc công bố này không đơn thuần chỉ là thừa nhận giá trị của một vài yếu tố của di sản phi vật thể, mà đòi hỏi các quốc gia phải cam kết thực hiện các kế hoạch nhằm phát huy và bảo vệ các kiệt tác được ghi danh vào danh mục*".

## Vụ án Năm Cam

Sau 8 ngày nghị án, sáng 30/10, phiên xử phúc thẩm vụ án Trương Văn Cam (Năm Cam) và đồng phạm, Hội đồng xét xử (HĐXX) đã tuyên bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với 55/69 bị cáo có kháng cáo (14 trường hợp được giảm án).

Năm Cam vẫn phải chịu hai bản án tử hình về hai tội danh giết người và đưa hối lộ.

Hai nhà báo, Trần Mai Hạnh "*từng là phóng viên chiến trường lập được công lớn, hiện đang bị bệnh nặng*" được giảm 1 năm tù và Võ Quang Thắng được giảm ba năm tù do số tiền Thắng chiếm đoạt được xác định là ít hơn và "*đã khắc phục hậu quả*". Các bị cáo Bùi Quốc Huy, Phạm Sỹ Chiên, Nguyễn Mạnh Trung, Dương Minh Ngọc, Hoàng Linh đều bị bác đơn kháng cáo, giữ nguyên án sơ thẩm...

## Ông Trần Dũng Tiến bị 10 tháng tù giam

Theo VNTTX, ngày 12/11, toà án Nhân dân thành phố Hà Nội đã xử phạt ông Trần Dũng Tiến 10 tháng tù giam về tội "*Lợi dụng các quyền tự do dân chủ xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân*". Ông Tiến, nguyên là một cán bộ bảo vệ cố chủ tịch Hồ Chí Minh trong kháng chiến chống Pháp, năm nay 74 tuổi, bị bắt giam từ ngày 22.1.2003 khi đang sao chụp một bức thư ngỏ lên án những hành vi vi phạm quyền công dân của các ông

Phạm Quế Dương, Trần Khuê và những người khác chỉ vì có ý kiến chỉ trích chính quyền. Thời hạn tù tính từ ngày ông bị bắt “ tạm giam ”, trên nguyên tắc khi số báo này lên khuôn ông đã được trả tự do.

### **Thịt heo chết làm heo quay**

Ngày 8/11 tại TP.HCM, lực lượng thú y của trạm Thú y Tân Bình đã phối hợp với đoàn kiểm tra liên ngành vệ sinh an toàn thực phẩm (VSATTP) Tân Bình phát hiện 473 kg thịt heo chết và mắc bệnh truyền nhiễm (gồm 73 con) được tổ chức giết mổ trái phép tại địa chỉ số 46/4 Âu Cơ, phường 9, quận Tân Bình. Tại hiện trường, cơ quan chức năng đã lập biên bản tạm giữ 473kg thịt heo chết và mắc bệnh truyền nhiễm (đã tiêu hủy một phần thịt bị thối rữa), 26 con dao các loại, 0,9kg hoá chất (bột màu) không có nguồn gốc...

Đáng chú ý, chỉ riêng từ cuối tháng 9/2003 đến nay, Đoàn kiểm tra liên ngành VSATTP Tân Bình đã liên tiếp phát hiện 8 vụ giết mổ, chế biến thịt gia súc - gia cầm trái phép hoặc bị chết, dịch bệnh. Trong đó, nổi cộm nhất là vụ phát hiện hơn 400 kg gà chết tại hộ 25/32 tổ 53, phường 6 và gần 4 tấn thịt heo giết mổ trái phép để chế biến lạp xường tại địa chỉ 1988 Huỳnh Văn Chính, phường 19. Theo một cán bộ trạm Thú y Tân Bình, tình hình vi phạm trong thời gian qua rất nghiêm trọng, nguy cơ gây ngộ độc rất cao cho người dân nhưng hầu như các vụ việc vi phạm đều chỉ bị xử phạt hành chính chứ chưa có vụ nào được các cơ quan thực thi pháp luật khởi tố và xử lý hình sự để răn đe. Do vậy, tình trạng giết mổ động vật trái phép, vi phạm về VSATTP vẫn diễn biến phức tạp. (VNNet 10.11.2003)

### **Lũ miền Trung : gần 60 người chết và mất tích**

Sáng ngày 15.11, mực nước tại các tỉnh Ninh Thuận, Phú Yên, Bình Định, Khánh Hoà đã rút xuống dưới cấp báo động 2-3, tuy nhiên, mưa lũ trong mấy ngày trước đó đã cướp đi 49 sinh mạng, làm 8 người mất tích, 31 người bị thương, giết sập 1.610 nhà và nhấn chìm hàng chục nghìn nóc nhà khác. Đó là chưa kể hàng chục nghìn ha lúa, hoa màu bị hư hỏng. Hệ thống giao thông bị ảnh hưởng nặng, nhiều cầu cống bị cuốn trôi, đường xá hư hỏng. Ngoài ra, hàng chục thuyền, tàu đánh cá bị sóng đánh vỡ hoặc bị cuốn trôi ra biển. Tổng thiệt hại vật chất lên đến trên 420 tỉ đồng.

Tỉnh Ninh Thuận có 9 người chết, 2 người mất tích, 20 người bị thương. Số nhà dân bị ngập lên tới 23.000. Tỉnh Phú Yên có 6 người chết, 4 người bị thương, 16 nhà bị sập hoàn toàn, 341 nhà bị tốc mái, xiêu vẹo. Ở Bình Định, lũ cướp đi 8 sinh mạng, nhấn chìm 220 ngôi nhà, kéo đổ 319 nhà khác... Bị nặng nhất là tỉnh Quảng Nam, với 17 người chết, trong đó có 15 công nhân đang khai thác vàng dưới hầm sâu bị đất vùi lấp.

### **Loạt giá thuốc Tây... và trách nhiệm của chính phủ**

Vấn đề giá dược phẩm ở Việt Nam đắt hơn ở những nước khác đã dai dẳng từ nhiều năm nay, song từ đầu năm 2003 người ta lại chứng kiến tình trạng nâng giá thuốc vô tội vạ : chỉ tính đến tháng 9, theo số liệu chính thức của tổng cục Thống kê, chỉ số giá dược phẩm và thiết bị y tế đã tăng gấp 10

lần so với chỉ số giá của toàn bộ các hàng hoá khác. Một chuyên gia của ban Vật giá chính phủ, ông Vũ Công Chính, thừa nhận : « *Giá thuốc ở Việt Nam trở nên cao hơn rất nhiều so với các nước khác trong khu vực, so với sức mua của người dân Việt Nam thì càng khủng khiếp !* ». Phó giám đốc của một doanh nghiệp dược, ông Nguyễn Doãn Linh, đặt câu hỏi : « *GDP đầu người của Việt Nam chỉ ở mức 500 USD, chưa thoát khỏi danh sách các quốc gia nghèo trên thế giới, thì tại sao cùng một loại thuốc, cùng tên hiệu, cùng nhà sản xuất mà giá thuốc ở châu Âu lại rẻ hơn chúng ta nhiều lần ?* ». Trong khi đó, thái độ của chính phủ và trước tiên của bộ Y tế Việt Nam dường như là bất lực.

Tiếp theo cơn sốt giá thuốc xảy ra vào đầu năm, một thông báo cuối tháng 3 của chính phủ có cho biết sẽ đưa dược phẩm vào danh mục nhà nước quản lý giá, chứ không thả nổi nó như hàng chục năm qua. Thông báo cũng cho biết rằng bộ y tế sẽ ban hành, ngay trong tháng 4, một thông tư hướng dẫn việc quản lý giá thuốc, đồng thời sẽ làm rõ trách nhiệm trong cơn sốt giá đột biến tháng 3. Đợi mãi cho đến cuối tháng 7, bộ Y tế mới ra thông tư số 8 qui định rằng các nhà sản xuất và nhập khẩu thuốc, kể từ đầu tháng 10, sẽ phải kê khai và niêm yết giá trên bao bì của sản phẩm bán trên thị trường. Nội dung thông tư của bộ, như vậy, là cho các doanh nghiệp được quyền tự định giá dược phẩm, kê khai rồi niêm yết, và khi cần thì điều chỉnh giá theo sự tính toán của họ. Thông tư số 8 hoàn toàn không có biện pháp nào gọi là quản lý và bình ổn giá thuốc - cho dù nó được thứ trưởng y tế Trần Chí Liêm giới thiệu như là « *một sản phẩm trí tuệ kết hợp với ý chí mang tính định hướng của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về giá thuốc* » ( ? !).

Kết quả là thay vì ổn định thị trường dược phẩm, thông tư của bộ Y tế càng đẩy giá thuốc lên cao : vào giữa tháng 10, giá của đa số các thuốc ngoại nhập đã tăng lên từ 10 đến 20 % so với lúc thông tư ra đời. Khác với cơn sốt giá hồi đầu năm, khi các công ty dược đều đổ lỗi cho giá của nguyên liệu nhập khẩu tăng, lần này đợt tăng giá thuốc xảy ra trong bối cảnh giá nguyên liệu giảm. Mặc dù vậy, nhiều công ty dược công nhân rằng họ đã niêm yết giá bán lẻ cao hơn giá thực tế để dự phòng giá cả tiếp tục tăng. Nhiều chủ nhà thuốc tây giải thích đợt tăng giá hiện nay như là phản ứng của thị trường đối với qui định về kê khai và niêm yết giá. Như vậy, tác dụng của thông tư số 8 chỉ là hợp thức hoá giá thuốc đã bị đẩy lên cao từ đầu năm, đồng thời là dọn đường cho các đợt tăng giá tiếp theo. Lý do, khá hiển nhiên, là các cơ quan chức năng vẫn chưa đụng đến những nguyên nhân cơ bản của loạn giá thuốc hiện nay ở Việt Nam : *tình trạng độc quyền của các công ty nhập khẩu dược phẩm ; và cơ chế móc ngoặc ăn hoa hồng, hối lộ trong ngành y tế.*

Một cuộc thanh tra hồi tháng 4 của bộ Y tế về giá thuốc ở Việt Nam cho biết tỉ suất lợi nhuận bình quân trên dược phẩm nhập từ khu vực châu Á là khoảng 120 %, có nhiều trường hợp lợi nhuận lên đến 200-400 %. Nó bắt nguồn từ tình trạng độc quyền của các công ty dược phẩm nước ngoài khi đã đăng ký sản phẩm tại Việt Nam, mà vị thế độc quyền này lại được chính quyền Việt Nam bảo hộ qua một thông tư của bộ Y tế

ban hành tháng 4 năm 2001. Thông tư số 6 này không cho phép bất cứ doanh nghiệp nào khác, cho dù có điều kiện mua cùng loại dược phẩm với mức giá rẻ hơn, nhập khẩu nó vào Việt Nam. Vừa rồi, công ty GSK - hãng sản xuất thuốc trụ sinh hiệu Augmentin - đã viện dẫn thông tư đó và đã khiếu kiện thành công một quyết định của cục Quản lý thuốc Việt Nam cho phép một doanh nghiệp khác nhập khẩu song hành cùng loại thuốc trụ sinh với giá mua rẻ hơn đến 50 % ! Thực tế của chế độ giá thuốc ở Việt Nam, như các chuyên gia y tế giải thích, là mọi công ty nước ngoài đều có thể đăng ký mặt hàng thuốc tại cục Quản lý dược phẩm để giành độc quyền nhập với mức giá mà họ tự khai : « Các công ty muốn khai giá nào thì tùy họ. Cục chỉ căn cứ vào đăng ký của các công ty mà không hề tìm hiểu xem giá đó là giá thật hay giá ảo ». Trong những điều kiện đó, biện pháp mới mà bộ Y tế đang chuẩn bị đưa ra nhằm quản lý giá thuốc - *án định mức lợi nhuận trên giá thành (thặng số) của các công ty nhập khẩu* - không có cơ sở nào thiết thực, và người ta có thể dự đoán rằng nó sẽ không có tác dụng chống lại chế độ giá độc quyền hiện hành.

Về phía các công ty dược thì thường biện minh rằng : « Bán thuốc rẻ thì không ai mua, mà bán mắc thì người ta lại giành nhau... mua ! ». Họ giải thích rằng nếu bán thuốc với một mức lợi nhuận thấp thì trên sổ sách kế toán không còn khoản nào để chi hoa hồng cho các bác sĩ và bệnh viện. Một luật bất thành văn buộc họ phải « chung chi hoa hồng » cho cả một dây chuyền : ở bệnh viện, nó đi từ ban giám đốc, bác sĩ, cán bộ khoa dược, các điều dưỡng, thủ kho cho đến cán bộ tài vụ. Riêng bác sĩ, khi kê toa, thì tùy mặt hàng mà có thể hưởng hoa hồng từ 20-50 % trên giá bán. Một bác sĩ cho biết chỉ cần kê toa một mặt hàng thôi là mỗi tháng ông đã có đến 20 triệu đồng (trên 1300 USD) hoa hồng. Theo đánh giá của các công ty dược phẩm, số bác sĩ « thương mại » này ngày càng nhiều tại các bệnh viện : khoảng 30-40 % bác sĩ « thương mại » là một tỉ lệ thấp, bởi vì có nơi con số này lên đến 70-80 %. Có trường hợp bác sĩ ra giá thẳng : « Muốn kê toa, 50 % ! Được thì mang thuốc lại, không thì đừng đến ! ». Còn tại các phòng mạch tư, tình trạng phổ biến là bác sĩ vừa kê toa, vừa bán thuốc, cho nên chỉ cần các công ty « chi hoa hồng cao, thuốc gì cũng có thể bán được »... Còn những khoản chi nhằm mua chuộc cán bộ, quan chức nhà nước ở các « cấp khác » thì, theo các công ty, chỉ có họ biết và « sống để dạ, chết mang theo ». Tất cả các khoản chi đó đều được công ty dược phẩm tính đúng, tính đủ vào giá thành và... buộc người bệnh phải gánh hết.

Thực trạng nói trên, với các mặt của nó, đã được phản ánh ít nhiều vào bản báo cáo thanh tra nộp cho bộ Y tế vào tháng 4 năm nay : trách nhiệm của bộ dược nêu lên đối với việc thông tư số 6 bóp nghẹt cạnh tranh trên thị trường dược phẩm Việt Nam và hợp pháp hoá vị thế độc quyền phân phối của các công ty đa quốc gia được cấp sổ đăng ký thuốc ; cũng như nó nêu lên vai trò của bộ trong sự suy sụp y đức tại bệnh viện và phòng mạch. Tuy nhiên, khi được hỏi về thái độ thụ động khó hiểu của bộ Y tế, ông Lê Văn Truyền, nguyên thứ trưởng và hiện đứng đầu Hiệp hội sản xuất và kinh doanh dược phẩm,

nói : « Chúng tôi biết hết, và cũng rất muốn làm, nhưng chưa có cơ chế ». Trong khi thứ trưởng đương chức, ông Trần Chí Liêm, thì nêu rằng : « Vấn đề giá cả thuốc mới quá, xưa nay chưa làm ». Còn bộ trưởng Trần Trung Chiến thì tự biện minh : « Tôi mới về bộ y tế, mà để giải quyết vấn đề này thì cần phải có thời gian ». Phát biểu rõ ràng hơn, các chuyên viên của bộ nêu hàng loạt lý lẽ cho thái độ chần chừ của các cơ quan chức năng : nào là Việt Nam đã hội nhập kinh tế thị trường thì không thể tính đến biện pháp « chế tài » đối với giá cả dược phẩm ; và lại, giá thuốc là điều « bí mật » của các công ty dược phẩm ; hơn thế, đó lại là những công ty đa quốc gia mà chính phủ khó lòng « trị » được...

Những quan điểm này có thể phù hợp với chủ nghĩa tự do kinh tế, song khác hẳn với cách đặt vấn đề của Tổ chức y tế thế giới WHO, theo đó : *không có một quy chế kiểm soát giá thuốc - tình trạng của Việt Nam hiện nay - là lỗ hổng xã hội lớn của các nước kém phát triển, trong khi các nước phát triển đều kiểm soát giá dược phẩm ; duy chỉ có Hoa Kỳ không chủ trương kiểm soát giá, nên thuốc ở đây thường đắt hơn các nơi khác (so với Canada láng giềng thì giá cả có thể chênh lệch đến 50%)*. Muốn xây dựng một qui chế kiểm soát giá, Việt Nam có thể tham khảo cách thức làm của các nước đi trước kể cả trong khu vực, và các thông tin này không hề thiếu, huống hồ là bộ Y tế Việt Nam đã lãnh tài trợ của các tổ chức quốc tế (WHO, UNICEF) để nghiên cứu vấn đề đó, và đã cất kết luận vào học tù ! Trên mạng, WHO có phổ biến cảm nang trình bày các bước tiến hành kiểm soát giá thuốc trên thị trường nội địa ; WHO cũng cung cấp thông tin về giá thuốc, từ giá các nguyên liệu ban đầu cho đến giá thành phẩm. Bên cạnh đó, tổ chức Khoa học quản trị y tế MSH công bố thường xuyên tất cả giá dược phẩm trên thị trường quốc tế từ năm 1986, phổ biến những thông tin so sánh cho từng loại thuốc, từng nhãn hiệu, và chỉ dẫn các cách nhập dược phẩm theo giá thấp nhất, đặc biệt là loại thuốc « gốc » (générique) mà giá bán rẻ hơn gấp bội loại thuốc « hiệu » (do không còn phải trả bản quyền sáng chế). Trong khi ở nhiều nước, các thuốc « gốc » này được chính phủ dùng làm bản đạp ép buộc các công ty đa quốc gia phải hạ giá các thuốc « hiệu » thì, tại Việt Nam, một số thuốc « gốc », thường nhập từ khu vực châu Á, được bán gần như ngang giá với thuốc « hiệu » của các viện bào chế Âu - Mỹ. Đứng trước bao nhiêu nghịch lý đó, báo Tuổi Trẻ đã không thể không nêu nghi vấn : « *dường như vấn đề không phải ở nơi người, mà ở chính nơi ta* » ?

Trong công luận Việt Nam, nhiều người đã đặt thẳng câu hỏi : « Các cơ quan chức năng không quản lý nổi hay không muốn quản lý thuốc Tây » ? Hơn nửa năm đã trôi qua sau cơn sốt giá thuốc tháng 3, người dân vẫn chưa thấy một vị nào có trách nhiệm của ngành y tế đứng ra nhận trách nhiệm về mình và bị xử lý...

[**Hải Vân** tổng hợp và bình luận, theo tin các báo Tuổi Trẻ các ngày 30.8 ; 15, 18, 20, 22, 23, 24, 25, 26, 27.9 ; 2, 14, 23, 30.10 - Tuổi Trẻ Chủ Nhật 16.11 - Thời báo Kinh tế Sài Gòn 2.10]

## Điện hạt nhân ở Việt Nam ?

(tiếp theo trang 1)

Một lò 1.000 MW mỗi năm sẽ thải ra khoảng 800 tấn chất thải loại này, cô đặc lại còn khoảng 10 mét khối..

Loại chất thải đáng lo ngại nhất là nhiên liệu đã cháy. Một lò 1.000 MW thải ra khoảng 30 tấn mỗi năm. Chúng có cường độ phóng xạ cao, và thời gian bán rã rất lâu. Song, từ khi nhiên liệu được thải ra cho đến khi cần xử lý phải mất 40-50 năm. *Như vậy, nếu Việt Nam vận hành nhà máy điện hạt nhân vào năm 2020, thì phải đến năm 2070, chúng ta mới cần tính đến việc này* (ĐĐ nhấn mạnh). Trong thời gian đó, chắc chắn công nghệ xử lý của thế giới đã đi rất xa, và có thể áp dụng cho Việt Nam.

Cũng theo ông Tấn, thực tế chất thải của các dạng phát điện khác đáng sợ hơn nhiều so với chất thải hạt nhân, vì chúng phát tán thẳng vào môi trường, còn chất thải hạt nhân có số lượng nhỏ, lại quản lý được. Chẳng hạn, một nhà máy nhiệt điện chạy than cũng có công suất 1.000 MW, một năm thải ra 320.000 tấn tro bụi, trong đó có 400 tấn kim loại nặng, hít vào người rất nguy hại. *Xỉ than của nhà máy cũng có lượng phóng xạ cao hơn nhiều so với phóng xạ mà những người sống xung quanh nhà máy điện hạt nhân tiếp xúc. Song người dân không biết, và cũng không phản đối nhà máy đó, trong khi lại tỏ ra rất e dè với nhà máy điện hạt nhân...*(ĐĐ nhấn mạnh)

Bài báo VnExpress cũng cho biết, theo nghiên cứu của viện Năng lượng nguyên tử VN, “*nhu cầu điện của nước ta đang tăng 17 % mỗi năm (trong 3 năm gần đây). Cứ đà này, Việt Nam sẽ nhanh chóng bị thiếu điện, và đến năm 2017-2020 sẽ cần có nhà máy điện hạt nhân để đáp ứng nhu cầu...*”

### Bình luận

Có nhiều điều có thể nói về những xác quyết được viện Năng lượng nguyên tử VN và ông viện trưởng đưa ra nhằm cố động cho sự chọn lựa điện hạt nhân như một chọn lựa tất yếu (do nhu cầu năng lượng quốc gia bắt buộc), và hợp lý (nhiều ưu điểm, ít rủi ro...).

1/ Trước hết, về con số tăng trưởng “17 % mỗi năm” và cái “*đà*” cứ thế này cho đến năm 2017-2020. Theo kế hoạch dài hạn số 5 của tổng công ty Điện lực Việt Nam thì mức tăng trưởng trung bình về nhu cầu điện lực cả nước, từ năm 2000 đến 2020 chỉ là 11 % chứ không phải 17 % như viện Năng lượng nguyên tử VN ước tính (trích theo Nguyễn Khắc Nhân, báo Đoàn Kết số 420, tháng 6.2003). Cũng trong bài viết này, tác giả - nguyên cố vấn về dự báo chiến lược của Điện lực Pháp, giáo sư viện Kinh tế và chính sách năng lượng Grenoble - cho biết nhiều nước ở châu Âu sau thế chiến thứ hai, từ 1945 đến 1973, phải xây dựng lại hạ tầng cơ sở bị tàn phá, mà mức tăng trưởng điện hàng năm cũng không quá 7 %. Nhưng *dù không có những con số so sánh ấy, câu hỏi đặt ra là* : với mức tăng trưởng kinh tế 7-8 % mỗi năm (một mức tăng mơ

ước cho một giai đoạn dài 15-20 năm !), thì do đâu mà nhu cầu điện tăng hoài hàng năm với mức 17 % ấy, và lấy đâu ra tiền của để đuổi theo mức tăng trưởng đó ? Chưa kể, điện chỉ là một phần – không phải phần lớn – năng lượng tiêu dùng trong đời sống hàng ngày của xã hội, các nhà dự báo của viện Năng lượng nguyên tử VN dự tính ăn bao nhiêu phần trăm đầu tư của cả nước cho điện ? Và trong phần dành cho điện năng đó, bao nhiêu riêng cho điện hạt nhân, bao nhiêu cho những nguồn khác, thủy điện, gió, năng lượng mặt trời... ? Rồi ngoài điện, phần vốn còn lại của cả nước có còn đủ để đầu tư đáp ứng các nhu cầu phát triển kinh tế khác (tức là cho con số 7-8 % tăng trưởng mơ ước kia) ?

Nói cách khác, **giả thử** có được những tính toán đầy đủ, liệu có thể xác quyết rằng “*Cứ đà này, Việt Nam sẽ nhanh chóng bị thiếu điện, và đến năm 2017-2020 sẽ cần có nhà máy điện hạt nhân để đáp ứng nhu cầu...*” ?

Hay cái thiếu sẽ còn ở nhiều chỗ, nơi khác ?

Cũng không nên quên, về mặt kinh tế, những tính toán đầy đủ hơn cho thấy lợi thế kinh tế của điện hạt nhân so với các loại điện năng khác không còn hiển nhiên như người ta tưởng (NKN, bài đã dẫn). Ngoài ra, còn quá nhiều việc có thể và phải làm trong những năm trước mắt để hạ thấp cái nhu cầu tăng trưởng điện năng có nhiều phần giả tạo kia. Như : xây dựng và bảo quản cho tốt những nhà máy thủy điện – những sự cố nhỏ nhỏ mà báo chí phản ánh gần đây về các đập Hoà Bình, Đa Nhim, rất có thể dẫn tới những hiểm họa vô cùng lớn ; và nhất là chống lãng phí, cả trong kỹ thuật (tồn thất trên hệ thống dây điện còn quá cao : 15 %) và sử dụng...

2/ Tiếp theo, về vấn đề an toàn, mối quan tâm hàng đầu của người dân như ông Tấn thừa nhận, phải hiểu thế nào về khẳng định “*chúng ta hoàn toàn có thể yên tâm về mặt kỹ thuật. Các thiết kế tiên tiến trên thế giới đảm bảo rằng xác suất rủi ro là  $10^{-6}$  (tức là 1 triệu lò phản ứng, mới có một lò có nguy cơ bị sự cố)*”, khi mà cả thế giới hiện nay mới chỉ có 430 nhà máy điện hạt nhân nhưng đã xảy ra hai tai biến lớn, Three Mile Island (1979 ở Mỹ) và Tchernobyl (1986 ở Nga) ? Chưa kể hàng nghìn sự cố “*nhỏ*” khác xảy ra đối với các loại lò phản ứng khác nhau, mà báo chí ít nói tới, ở hầu như khắp các nước có nhà máy điện hạt nhân, ở Nhật (ví dụ : Monju 1995, Hamaoka 2002), Pháp, Canada... Ở Pháp, những trục trặc triền miên ở nhà máy Superphenix (Creys-Malville) buộc chính phủ phải ra quyết định đóng cửa vĩnh viễn nó vào năm 1998, chỉ sau hơn 20 năm khởi công xây dựng – 1976 -, phí tổn tổng cộng cả xây dựng và vận hành : gần 10 tỉ USD.

Độ an toàn, đo bằng xác suất rủi ro, của các nhà máy điện hạt nhân không phải chỉ sau hai tai biến Three Mile Island và Tchernobyl mới được đặt ra, và tất nhiên được đẩy tới mức cao nhất có thể. Những người chủ trương điện hạt nhân luôn nói tới những “*xác suất rủi ro*” rất nhỏ, nhưng trong điều kiện nào người ta tính toán ra con số xác suất đó thì quả ít khi được rành mạch. Song, diễn giải rằng “*1 triệu lò phản ứng, mới có một lò có nguy cơ bị sự cố*”, để “*hoàn toàn yên tâm về mặt kỹ thuật*” thì ngay cả các công ty xây lò cũng không dám tuyên bố. Chưa kể, ở VN, những xác suất lý tưởng đó trên thực tế có vượt qua khỏi tệ nạn tham nhũng, ăn cắp



của công đang xảy ra tràn lan trên các công trường xây dựng, khiến cho những thông số kỹ thuật ít khi được tôn trọng ? Cũng chưa kể, những thiết kế tiên-tiến-cách-đây-đã-một-hai-chục-năm không khéo lại được giao hàng thay cho những “ thiết kế tiên tiến ” thật sự, khi cơ chế cho phép những người ngồi trong bóng tối giật dây các khâu từ thương thảo tới tiếp nhận hàng ? Nhà báo VnExpress tự diễn dịch một khái niệm trừu tượng và lý tưởng, hay được các chuyên gia của viện Năng lượng nguyên tử VN hay chính ông viện trưởng “ gợi ý ”, và quên đi tình trạng cầu chưa xây xong đã sập đổ ?

Về chất thải có mức phóng xạ thấp, tuy chu kỳ bán rã (half-life, theo tiếng Anh) không quá 30 năm, nhưng chúng chỉ trở lại trạng thái an toàn, như phóng xạ thiên nhiên, sau 300 năm (10 chu kỳ bán rã) chứ không sớm hơn. Nói trống không kiểu “ Sau một thời gian, chúng sẽ trở lại trạng thái an toàn ” chỉ có thể hiểu là một lời nói dối ác độc (trong nghĩa là người nói bất chấp hậu quả nghiêm trọng của sự lừa dối đó).

Còn câu tuyên bố “ Từ khi nhiên liệu được thải ra cho đến khi cần xử lý phải mất 40-50 năm. Như vậy, nếu Việt Nam vận hành nhà máy điện hạt nhân vào năm 2020 (2017 ?) thì phải đến năm 2070, chúng ta mới cần tính đến việc này. Trong thời gian đó, chắc chắn công nghệ xử lý của thế giới đã đi rất xa và có thể áp dụng cho Việt Nam ” ? Hiện nay chưa có cường quốc nào dám lên tiếng đảm bảo là công nghệ xử lý chất thải sẽ có giải pháp ổn thỏa trong tương lai vài chục năm đó. Trong khi chờ đợi, cứ một năm hay 18 tháng (chứ không phải hai năm như ông viện trưởng khẳng định), nhà máy phải thay nhiên liệu. Phần nhiên liệu đã cháy có phóng xạ cao chưa “ cần tính đến ” đó -30 tấn cho một lò 1000 MW-, hẳn là tỉnh Ninh Thuận sẽ xây tạm kho chứa bằng gạch, vữa ? Ở Pháp, một đạo luật được thông qua ngày 30.12.1991 cho phép chính phủ dành thời gian 15 năm (cho tới 2006) để có quyết định về chính sách xử lý các chất thải có phóng xạ cao (xem Libération 20.5.2002). Trong khi chờ đợi các cơ quan nghiên cứu đề ra những biện pháp kỹ thuật thích hợp, họ chứa các chất thải đó trong những bồn thép cao cấp, chôn sâu trong những giếng có thành bê-tông kiên cố... Không ai dám tuyên bố một câu xanh rờn rằng “ (50 năm sau) chúng ta mới cần tính đến việc này ”.

Người ta cũng không hiểu câu khẳng định của ông viện trưởng, rằng “ Xi than của nhà máy nhiệt điện cũng có lượng phóng xạ cao hơn nhiều so với phóng xạ mà những người sống xung quanh nhà máy điện hạt nhân tiếp xúc ”, vì quả thật rất ít khi được nghe nói tới hiểm họa chất phóng xạ của nhà máy điện chạy bằng than. Hỏi một chuyên gia (gs NK Nhân, tác giả bài báo đã dẫn) thì được biết nhà máy nhiệt điện chạy than có thể thải ra trên không gian khoảng 220 GBq (220.10<sup>9</sup> Becquerel), chỉ bằng vài phần nghìn so với phóng xạ của nhà máy điện hạt nhân, 50 TBq (50.10<sup>12</sup> Becquerel). Xem thử một tài liệu “ Hạt nhân, một năng lượng cho tương lai ” có trên mạng ([www.cea.fr/Publications/Clefs46](http://www.cea.fr/Publications/Clefs46)) của Nguyên tử lực cuộc Pháp cũng không hề thấy nói tới các loại phóng xạ do các nhà máy điện chạy than gây ra. Có điều gì bí ẩn đằng sau câu cảnh báo trên đối với các nhà máy nhiệt điện ?

3/ Người viết bài này không nghĩ rằng dứt khoát phải loại

bỏ khả năng xây dựng một (hay vài) nhà máy điện hạt nhân ở VN. Tương lai vài ba chục năm là một tương lai khá xa đối với tốc độ phát triển của khoa học hiện nay, để có thể lấy một lập trường không thay đổi với thời gian. Tuy nhiên, điều hiển nhiên là năng lượng hạt nhân là một dạng năng lượng cao cấp rất khó sử dụng, và khi có rủi ro có thể gây tác hại cho hàng triệu người, huỷ hoại cả một vùng đất rộng lớn trong một thời gian rất dài. Do đó, mọi quyết định liên quan cần được cân nhắc kỹ lưỡng, thảo luận công khai để giảm tối đa những khả năng nhiễu thông tin, khả năng có những lý luận bấp bênh, thiếu cơ sở khoa học nhưng lại được bảo vệ thành công, và khả năng không nhỏ là người hoặc nhóm người thành công đó có một động cơ quyền lợi thầm kín, không nhất thiết trùng hợp với quyền lợi của đất nước. Chẳng hạn, vấn đề chọn công nghệ nào cho một nhà máy hạt nhân VN, nếu cần có nhà máy đó. Có nên là lò 1000 MW, lò PWR (lò nước áp lực) đang lỗi thời, hay một lò chuyển tiếp thế hệ III EPR (European Pressurized Reactor) tuy chưa ra đời cũng đang bị xem như lỗi thời vì cùng một kỹ thuật với lò PWR ? Hay đợi thêm hai, ba mươi năm nữa, để có thể xây lò thế hệ IV đang được 10 nước cùng nghiên cứu, trên lý thuyết sẽ an toàn hơn và ít chất thải hơn ? Thông tin về lựa chọn quan trọng này, rất tiếc chỉ “ lọt ra ” ngoài xã hội qua một vài bài báo ngắn, chứa đựng nhiều mâu thuẫn và gây cho người đọc nhiều nghi vấn hơn là mang lại những trả lời nghiêm chỉnh. Chẳng hạn, người ta có thể thắc mắc, tại sao “ hội thảo khoa học ứng dụng năng lượng hạt nhân phục vụ hoà bình ”, được tổ chức ngày 28.11.2002 tại Ninh Thuận (VnExpress 30.11.2002), với nội dung chính là dự án nhà máy điện hạt nhân, có “ sự tham gia của các nhà khoa học Nhật Bản ” và chỉ Nhật Bản mà thôi ? Sự kiện này, và sự vội vàng lên kế hoạch cho nhà máy điện hạt nhân để được chính phủ phê duyệt vào cuối năm nay, có liên hệ với nhau ? Câu hỏi có tính nghi ngờ thái quá này lẽ ra không nên nêu ra. Song, trong hoàn cảnh thông tin một chiều, trong sự nổi bùng của nạn tham nhũng, và sau khi đọc bài báo với những khẳng định có quá nhiều điều đáng ngờ của viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam, có thể nào không nêu ra ?

4/ Tóm lại, từ nhu cầu tăng trưởng điện năng tới mối quan tâm về tính an toàn của một nhà máy điện hạt nhân, người ta chỉ có thể bất bình với các câu trả lời hoàn toàn không thuyết phục, thậm chí vô trách nhiệm của viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam. Trong những điều kiện đó, sẽ thật khó hiểu nếu chính phủ vội vàng phê duyệt dự án vào cuối năm nay.

Việc nghiên cứu các khả năng đáp ứng nhu cầu điện năng của đất nước cần được tiến hành trên những cơ sở toàn diện hơn, với các loại hình công nghệ (thủy điện lớn, nhỏ, nhiệt điện, năng lượng mặt trời, gió v.v.), và nhất là các biện pháp tiết kiệm năng lượng. Song song, việc nghiên cứu khả năng đi vào lãnh vực hạt nhân cần được tiến hành thận trọng hơn nhiều, về các mặt nhân lực, kỹ thuật, tài chính... Các cường quốc khoa học kỹ thuật đều đang đặt nhiều câu hỏi có nên tiếp tục có điện hạt nhân, thậm chí bắt đầu rút ra khỏi lĩnh vực này, chúng ta vội gì ?

**Hoà Vân**

Đ c Emmanuel TODD<sup>(1)</sup>

## *Après l'Empire*

Nguyễn Quang

### **Triều công**

Rõ ràng Mĩ là một « siêu » siêu cường, với siêu sở trường là siêu tiêu thụ. Mĩ không còn là cần thiết đối với thế giới về mặt sản xuất nữa, song đã trở thành cần thiết về mặt tiêu dùng. Học thuyết chính trị và kinh tế chính thống hiện nay của Mĩ là bài bác vai trò của Nhà nước (đó là tinh túy của chính quyền Reagan nhằm phá tung mọi luật lệ, quy định), song đất nước của Chú Sam, mĩa mai thay, lại trở thành « người tiêu thụ cứu tinh theo tinh thần của học thuyết Keynes », cả thế giới trông mong vào sức tiêu thụ của nước Mĩ để kích thích trở lại tình trạng ẻo ọt của nhu cầu tiêu thụ chung trên thế giới. E. Todd nhận xét : « *Thật vậy, theo quan điểm của Keynes, một trong những chức năng của Nhà nước là tiêu thụ để kích cầu. Ở cuối tác phẩm Lý thuyết tổng quát, Keynes đã trêu mên nói tới những ông vua Cổ Ai Cập, pharaon, xây dựng kim tự tháp tốn kém đấy nhưng có tác dụng điều hoà hoạt động kinh tế. Nước Mĩ có lẽ là kim tự tháp của thế giới ngày nay, nó sống trên lao động của toàn bộ hành tinh. Quan điểm Mĩ là « nhà nước kiểu Keynes » của thế giới hoàn toàn phù hợp với phân tích chính trị của chúng ta về cuộc toàn cầu hoá. Theo mô hình này, sự nhập siêu trong cán cân thương mại Mĩ phải được coi là một thứ thuế để chế mà thế giới nộp cho Hoa Kỳ » (tr. 88)*

Chữ « thuế » có lẽ không đúng lắm, bởi về nếu xưa kia, như đã nói trong bài trước, thành Athens thu *pharos* của các thành Cổ Hi Lạp khác, lúc đầu do tự nguyện, sau đó dùng vũ lực để cưỡng bức, và đế chế Roma cướp bóc tài nguyên của thế giới Địa Trung Hải, rồi sau đó, bắt Sicile và Ai Cập phải nộp thuế bằng hiện vật hay tiền bạc, còn « *Hoa Kỳ chỉ dùng quyền uy để thu tiền của ở một mức nhỏ so với nhu cầu của mình » (tr. 105) : nhà ở và lương thực tiếp tế cho quân đội Mĩ đóng ở Đức và Nhật, chi phí cho cuộc chiến tranh Vùng Vịnh lần thứ nhất do các nước đồng minh không tham chiến trang trải (hình thức này rất gần pharos thời Athens) ; có thể kể các hạng mục xuất khẩu vũ khí « mà giá trị không được quy định bởi thị hiếu của cá nhân người tiêu thụ, theo đúng học thuyết kinh tế tự do, mà bởi tương quan lực lượng giữa các quốc gia (...) Những nguồn tiền tệ do bán vũ khí mang lại cho Hoa Kỳ tương đương với một khoản nộp thuế thông qua con đường chính trị và quân sự » (tr. 105), nhưng số tiền hàng năm 32 tỉ USD này (60 % thị phần vũ khí thế giới) cũng chẳng là bao so với con số nhập siêu năm 2000 là 450 tỉ USD. Cổ nhiên, còn phải kể tới sự kiếm một số vùng sản xuất dầu mỏ, nổi ám ảnh số 1 của chính sách đối*

ngoại Hoa Kỳ. Nhưng cho dù « *vị trí áp đảo, về chính trị cũng như về kinh tế, của các công ti dầu đa quốc gia thuộc Mĩ cho phép Hoa Kỳ hàng năm thu vào một số « địa tô » hoàn cầu » (tr. 106), thì ngày nay số thu tô còn xa mới có thể chi trả được hàng tiêu dùng mà Hoa Kỳ nhập khẩu (xin nhắc lại là mỗi ngày, Mĩ nhập siêu 1,2 tỉ USD (2)).*

« *Nộp thuế » có lẽ không chính xác bằng « nộp triều công », những khoản triều công mà « thần dân toàn thế giới theo nghĩa của Keynes » chúng ta phải dâng nộp cho đế chế Mĩ. Song phải nói là cung cách công nạp lại hết sức độc đáo, kì lạ, nếu không nói là kì bí « *chưa từng thấy trong lịch sử các đế chế » (tr. 104) : nói hơi thậm ngôn một chút, vũ khí tuyệt đối Hoa Kỳ sử dụng mà không cần dùng chính trị hay quân sự để cưỡng ép ai cả, là những khoản đầu tư an toàn (placements sécuritaires). Xin giải thích rõ hơn : « *Cán cân chi trả của Mĩ được quân bình là nhờ sự dòng chảy của tư bản tài chính : năm này qua năm khác, nếu ta đơn giản hoá tối đa cơ cấu vận hành của nó, chính dòng chảy của tư bản từ các nước dồn vào thị trường nội địa Mĩ đã cho phép Hoa Kỳ mua được hàng hoá của các nước (...) Ta hãy tập trung xem xét thập kỉ 90, giai đoạn then chốt trong đó thế giới phải « tiêu hoá » sự sụp đổ của khối cộng sản và trải nghiệm sự tột đỉnh của quá trình toàn cầu hoá tài chính. Dòng chảy tư bản dồn vào Mĩ đã tăng lên mạnh mẽ trong thời gian này : từ 88 tỉ USD năm 1990 đã tăng vọt lên 865 tỉ USD trong năm 2001 » (tr. 108 & 111). Cổ nhiên, các nhà truyền giáo chính thống của chủ nghĩa liberal giải thích điều này là đương nhiên, là nước chảy chỗ trũng, cả thế giới đầu tư đổ dồn vào nền kinh tế năng động nhất, tân kì nhất, hiệu quả nhất vân vân... , đỉnh cao tài chính của thập niên 90 tương ứng với đỉnh cao của chủ nghĩa tư bản liberal, vừa hiệu quả, vừa có tính đầu cơ. Nhưng nếu ta phân loại các vốn đầu tư theo công phiếu, trái phiếu tư nhân, cổ phần hay đầu tư trực tiếp, thì sẽ thấy ngay rằng :***

\* thứ nhất, từ năm 1991 đến 1996, các công phiếu giữ một vị trí quan trọng (35 % tổng số đầu tư năm 1996 (đầu tư trực tiếp chỉ chiếm 20 %), nhưng từ 2000 trở đi cũng tụt xuống gần như số không, điều này phản bác thành kiến theo đó người Mĩ sống trên nợ nhờ vai trò bản vị của đồng đôla (cho phép Mĩ « in tiền thả cửa »).

\* thứ nhì, từ năm 1997 trở đi, đầu tư dưới dạng mua cổ phần và trái phiếu tư nhân tăng mạnh, từ 28 % lên 58 % tổng số đầu tư (đầu tư trực tiếp chỉ chiếm 18 %), song đầu tư dưới dạng trái phiếu (lãi suất cố định) lại ảm hẳn đầu tư dưới dạng mua cổ phần (lãi suất biến đổi) : « *Nếu tính khối lượng chuyển vốn bằng tỉ lệ phần trăm số tiền mặt mà Hoa Kỳ thu được của thế giới, thì ở năm cao điểm là 2000, tỉ lệ cổ phần là 19 %, tỉ lệ trái phiếu là 30 %. Năm 2001 là năm suy thoái và sợ khủng bố, tỉ lệ mua cổ phần giảm xuống 15 %, còn tỉ lệ mua trái phiếu tăng vọt lên 43 % » (tr. 112). Còn đâu là hình ảnh cổ điển (sự thật là thuần túy có tính chất « ý thức hệ ») của sự tìm kiếm lợi nhuận tối đa bằng cách chấp nhận rủi ro tối đa. « *Trái ngược với những gì mà ý thức hệ tân liberal muốn người ta nghĩ, thực chất nền tài chính hiện nay cho thấy việc**

chọn lựa Hoa Kỳ làm nơi đầu tư xuất phát từ yêu cầu an toàn, từ ý muốn tìm nơi « an ninh » mà đầu tư. Điều này dẫn chúng ta rời xa huyền thoại của chủ nghĩa tư bản liberal mà tiến gần tới quan niệm chính trị, để chế của sự toàn cầu hoá kinh tế và tài chính, bởi vì Hoa Kỳ chính là trung tâm chính trị của hệ thống kinh tế, và cho đến gần đây, Hoa Kỳ còn hiện ra như là nơi an toàn nhất để đầu tư. Tình trạng bất an mới đây không bắt nguồn từ cuộc khủng bố 11.9, mà từ khi những vụ gian lận kế toán (vụ Enron, vụ Anderson...) bị phanh phui » (tr. 113).

### Sự suy sút của đế chế

Rõ ràng là cục diện thế giới ngày nay buộc ta so sánh với mô hình đế chế Roma. Sự so sánh không ngừng ở đó. Như đã nói ở trên, khác hẳn trường hợp Athens, đế chế Roma còn để lại nhiều cứ liệu nhờ đó các nhà sử học có thể nghiên cứu sự biến đổi của cấu trúc xã hội xuất phát từ sự tích lũy tài nguyên của không gian bị trị tập trung vào trung tâm chính trị (3). Sự kiện này diễn ra vào khoảng một trăm năm sau khi Roma toàn thắng Carthage và nắm trọn của cải của toàn vùng Địa Trung Hải. Tiền tệ thu gom trên toàn bộ khu vực cho phép Roma nhập khẩu tràn lan lương thực và hàng hoá, tạo ra một nền kinh tế « toàn cầu hoá » mà nạn nhân đầu tiên chính là nông dân và thợ thủ công Roma. « Xã hội phân cực thành một cặp đối kháng, bên dưới là tầng lớp tiện dân (plebe) [trở thành] vô dụng về mặt kinh tế, bên trên là tầng lớp phú trị (ploutocratie) sống bằng chiếm đoạt. Hai khái niệm tiện dân và phú trị không chỉ khác nhau về mức độ của cải mà còn ở điểm này : các của cải ấy không do hoạt động kinh tế trực tiếp tạo ra mà do sự thể lực chính trị đối với thế giới bên ngoài (...) Các tầng lớp trung gian tan rã, và quá trình này dẫn tới sự thủ tiêu chính thể cộng hoà, thành lập đế chế, đúng như Aristote đã chỉ rõ khi ông nhấn mạnh tầm quan trọng của các tầng lớp trung gian cần thiết cho sự ổn định của các hệ thống chính trị. Thành phần tiện dân thì không có cách nào thủ tiêu : đó là những phần tử khó trị, nhưng lại sống ở ngay trung tâm địa lý của đế quốc. Thành thử người ta đã dùng « bánh mì và các trò tiêu khiển » để dung dưỡng cho họ ăn và chơi » (tr.78&91). Không thể không liên tưởng tới tình huống nước Mĩ trong phần tư thế kỉ vừa qua, hay nói chính xác hơn, trong những năm 1970-1990 và 1994-2000, khi « quy trình đế chế » đã biến đổi cấu trúc kinh tế - xã hội Mĩ theo hai thời kì. Trong thời kì thứ nhất, « nền công nghiệp bị điều chỉnh nặng nề, và cùng với nó là giai cấp công nhân, mà cho đến lúc đó, người ta vẫn tưởng là đã hoà nhập vào các giai cấp trung lưu (...). [Trong thời gian 70-90 này] có thể nói là đã diễn ra một quá trình bản cùng hoá tương đối, thậm chí tuyệt đối, của công nhân Mĩ, song song với sự ngưng trệ hoặc tăng trưởng rất thấp trong thu nhập của đại bộ phận dân chúng (từ +1 đến +11 %) trong khi thu nhập của tầng lớp trên lại phình ra quá mức (từ +31 % đến +59 %) » (tr. 89-90). Giai đoạn khoét sâu những bất công xã hội này đã biến giai tầng thượng lưu của xã hội Mĩ thành giai tầng thượng lưu của một xã hội đế chế vượt ra ngoài phạm vi quốc gia. Một tập đoàn phú trị mà nhà xã hội học Mĩ Michael Lind (4) đã gọi là « white overclass »

với những đặc điểm rõ rệt (thu nhập rất cao, với những tập quán văn hoá và náo trạng nhất định - tốt nghiệp luật khoa, được ưu đãi ở đại học...). Rồi sang thời kì thứ nhì (1994-2000), sự « đột biến đế chế » thay đổi cả chiều hướng lẫn bản chất, sự tăng trưởng trong các thu nhập cao giảm đi, +19 % cho số 5 % giàu nhất, còn tất cả các nhóm xã hội khác, kể cả những nhóm nghèo nhất, đều tăng thu nhập một cách gần như đồng đều từ +13 đến +16 % (xem bảng tr. 90). Theo cách giải thích « chính thống » : sau giai đoạn đầu tăng trưởng không đồng đều, quá trình hiện đại hoá tất yếu chuyển sang giai đoạn thứ nhì, bình đẳng hơn. Còn theo quan điểm « đế chế » : chế độ triều công trở nên thành thực, thành phần tiện dân cũng được chia « bánh và trò tiêu khiển ». Giai đoạn này trùng hợp với sự tăng vọt của thiếu hụt cán cân thương mại Mĩ.

Bất luận giải thích theo cách nào, thì trên quy mô toàn cầu, chúng ta đang phải gánh chịu tác động của sự « đột biến đế chế » (gọi là « toàn cầu hoá » cũng được) đã sáp nhập toàn bộ thế giới không cộng sản trong thời kì đầu, và sau khi khỏi Liên Xô sụp đổ, hầu như toàn thể hành tinh. Ở quan điểm của chúng ta, đó thực ra là sự « suy sút của đế chế », trong đó có hai xu hướng chủ yếu (bất luận quan niệm đạo lí của mỗi người như thế nào) :

1) Xu hướng thứ nhất : sự phân hoá cao độ trên quy mô toàn thế giới. « Lí thuyết kinh tế học nói rất đúng (ít ra là lần này), [toàn cầu hoá] dẫn tới tình trạng bất công trong thu nhập ở mọi nước. Đâu đâu cũng thế, sự cạnh tranh quốc tế dẫn tới ngưng đọng khối lương và tăng trưởng, hay đúng hơn, bùng nổ lợi nhuận. Tự do mậu dịch nén ép tiền lương trả cho lao động, từ đó tái sinh lưỡng đề truyền thống của chủ nghĩa tư bản : lương giảm thì không tiêu thụ được sản xuất gia tăng » (tr.86). Hiện tượng này không có gì mới lạ, nó đã được Malthus, Keynes cũng như phần đông các nhà kinh tế học xã hội chủ nghĩa nghiên cứu. Còn các nhà kinh tế học « chính thống » của Mĩ nói chung đã phải thừa nhận nạn bất công gia tăng do tự do mậu dịch gây ra (họ giải thích đó là giai đoạn đầu, và nói đó là « khuyết tật » cần thiết), song, như Emmanuel Todd nhận xét, « hiện tượng nhu cầu của thị trường bị ngưng trệ thì, ngược lại, vẫn bị coi là đề tài cấm kỵ. [Ở mọi nơi] chính là nhờ sự ngưng trệ của nhu cầu trên quy mô toàn cầu mà Hoa Kỳ biện minh vai trò điều hoà và chiếm đoạt của mình trong nền kinh tế toàn cầu, giành lấy chức năng một Nhà nước kiểu Keynes của thế giới » (tr.87). Suy giảm tiêu thụ, giảm sút tỉ số tăng trưởng, suy thoái liên tiếp... các hiện tượng này rõ ràng gắn liền với sự bùng nổ lợi nhuận đi đôi với nén ép lương bổng. E. Todd phân tích như sau : « Lợi nhuận tăng cao kéo theo sự tăng thu nhập của các giai cấp thượng tầng, mà thu nhập cao như vậy (...), họ tiêu thụ bao nhiêu cũng không hết. Nên họ có thể dùng một phần thu nhập đã chiếm đoạt để chi tiêu thêm cho nhân viên, chia bớt tài nguyên cho phía dưới xã hội bằng cách mua những dịch vụ. Tại Mĩ, cơ chế dịch vụ vốn đã giữ một vai trò quan trọng, vượt hẳn phạm vi của khu vực thứ ba trong nền kinh tế, nay trở thành một sự phung phí xa hoa từng thấy trong các xã hội quý tộc xưa kia. Ngày xưa, nắm trọn của cải của toàn xã hội, các tầng lớp quý tộc nuôi dúi

trưởng vô số gia nhân, binh lính. Ngày nay, tầng lớp phú tri sử dụng hàng loạt luật sư, kế toán, cận vệ. Người đầu tiên đã phân tích sâu sắc cơ chế này hẳn là các nhà kinh tế học tiên phong người Anh như Adam Smith. Cuối thế kỉ 18, Smith đã chứng kiến hiện tượng tái phân bố tài nguyên bằng cách sử dụng tràn lan kẻ hầu người hạ : « Người ta giàu lên khi sử dụng nhiều thợ thuyền làm ăn, người ta nghèo đi khi nuôi dưỡng lắm kẻ hầu người hạ » (tr. 114). Và như Emmanuel Todd đã nhận xét khá ác độc : hiểu theo nghĩa kinh tế học của Adam Smith, một phần khá lớn của các dịch vụ hiện nay ở Mĩ đúng là « hầu hạ ».

2) Thứ hai là sự thoái lùi của **nền dân chủ ở các nước phát triển**. Aristote đã định nghĩa dân chủ một cách hết sức hiện đại, kết hợp tự do (*eleutheria*) và bình đẳng (*isonomia*) để con người có thể sống như mình muốn. Nếu ta chấp nhận định nghĩa đó thì phải nói rằng bất bình đẳng càng tăng lên thì nhất định dân chủ càng suy thoái. Hiện tượng « white overclass » (M. Lind), qua đó xã hội Mĩ biến thành một hệ thống thống trị mang tính bất bình đẳng trong căn bản, không phải là đặc sản của Mĩ. Như một hệ quả của sự « suy sệt đế chế » nói ở trên, nó đã lan truyền sang các nước chư hầu phát triển của đế chế. Tại các nước này, « xuất hiện một giai cấp mới, đại thể chiếm tỉ trọng 20 % về dân số và 50 % về kinh tế (...) Đây quả là một sự tái diễn cảnh tượng của thời Aristote, khi chế độ tập đoàn trị (*oligarchie*) thay thế chế độ dân chủ (...). Một hệ thống chính trị trong đó « chủ nghĩa thượng lưu » (*élitisme*) và chủ nghĩa mị dân đối đầu với nhau, mặc dầu vẫn còn phổ thông đầu phiếu, giới thượng lưu phái hữu và phái tả ăn cánh với nhau để ngăn chặn mọi cố gắng định hướng lại đường lối chính trị kinh tế nhằm giảm bớt những bất bình đẳng, mà còn mệnh danh là « dân chủ » thì thật cũng kì lạ » (tr. 28). Sự suy thoái dân chủ do tập đoàn trị gây ra biểu lộ rõ ràng nhất ở chính trung tâm của hệ thống đế chế, từ mấy thập niên gần đây : số người không đi bỏ phiếu đạt mức kỉ lục (các tổng thống Mĩ được bầu bởi không quá 50 % cử tri), chính trường trở thành rạp xiếc (trong cuộc bầu cử thống đốc bang California mới đây, Terminator thắng cử trong một màn xiếc có tới cả trăm ứng viên, trong đó có một ông « vua phim con heo » và một bà già 99 tuổi), đồng tiền và các lobby lũng đoạn các cuộc bầu cử (Bush được bầu nghĩa là lobby dầu hỏa lên cầm quyền), kiểm phiếu gian dối (vụ tranh cử Bush-Gore ở Florida)... Thêm vào đó là cơn điên « bảo vệ an ninh » sau vụ 11-9 với những biện pháp tiêu diệt tự do tương như chỉ có thể có trong tiểu thuyết 1984 của Orwell (thông qua « Đạo luật Ái quốc », thành lập Bộ công an...) : một công dân Mĩ đi biểu tình, hay mua một cuốn sách « không đúng lập trường » hoặc mượn sách ấy ở thư viện công cộng... từ nay có thể bị ghi tên trong hồ sơ. Còn ngoại kiều thì sao ? Người ngoại quốc cư trú bất hợp pháp có thể bị giam quản chế trong thời gian vô hạn định, các tù nhân ở Guantanamo bị biệt giam từ hai năm nay mà không được luật sư bảo vệ, không được xét xử. Emmanuel Todd cho rằng đây là là một sự thoái hoá sâu sắc : « *Diễn từ Mĩ về « đế chế của cái ác » (...) hiển nhiên là chuyện xằng bậy. Tuy nhiên, chúng ta không thể coi nhẹ mà cần giải mã nó. Nó thể hiện một cách khách quan sự ám ảnh của nước Mĩ về*

*cái ác, cái ác mà Mĩ tố là từ bên ngoài, nhưng sự thực là xuất phát từ trong lòng nước Mĩ. Thật vậy, cái ác đe dọa khắp nơi trên đất Mĩ : nguyên tắc bình đẳng bị xoá bỏ, chế độ phủ trị lộng hành, người tiêu thụ cũng như cả quốc gia sống bằng vay nợ trả góp, thi hành các bản án tử hình ngày càng nhiều, ám ảnh chủng tộc khơi dậy trở lại... (...) Mĩ tố cáo cái ác ở khắp nơi, nhưng chính nước Mĩ đang có vấn đề. Sự suy thoái này cho ta ý thức rõ những gì ta đang mất mát : nước Mĩ của những năm 1945-65, xứ sở của nền dân chủ đại chúng, của tự do ngôn luận, mở rộng các quyền lợi xã hội, đấu tranh cho quyền công dân, là « đế chế của điều thiện » » (tr. 142).*

## Sau đế chế

Đã tới lúc kết luận. Thế kỉ 20 là thế kỉ Mĩ. Thế kỉ 21 sẽ không phải là thế kỉ của đế chế Hoa Kỳ vì hai sự đảo nghịch mà ta thấy : đảo nghịch về quan hệ phụ thuộc kinh tế giữa Mĩ và thế giới, đảo nghịch của động lực dân chủ ngày nay đã trở thành tiêu cực ở Mĩ. Sớm muộn hai đảo nghịch này sẽ huỷ diệt bá quyền hiện nay của Hoa Kỳ, một bá quyền rất giả tạo, nhìn dưới góc độ « hard power » cũng như dưới góc độ « soft power ». Thật vậy :

\* Nếu ta gạt sang một bên những ảo ảnh Hollywood, lớp sơn hào nhoáng của cái gọi là văn hoá « pop » Mĩ, thì sự thực thì « quyền lực mềm » (soft power), khái niệm của Joseph Nye, gắn liền với tính chất phổ quát đã làm nền sức mạnh của đế chế Roma. Thế mà nhìn từ những miền phen dậu của đế chế Hoa Kỳ ngày nay (cụ thể là Thế giới thứ ba), Mĩ là gì nếu không phải là vô địch thế giới của bạo lực vũ trang và (phản) cách mạng nhằm thiết lập sự bất bình đẳng ? Còn những nước đã phần nào sáp nhập vào đế chế (nghĩa là các nước phương Tây ngoài Mĩ), theo nguyên tắc của động lực đế quốc, lẽ ra họ phải được hội nhập ngày càng cao vào xã hội thống trị trung tâm, thì lại bị chủ nghĩa đơn phương mới của Washington hạ xuống hàng phó thần dân lơ lảo (xem tuyên bố của Donald Rumsfeld về cái « Châu Âu già nua »). Không cần bàn tới khía cạnh chiến lược đế chế, bản thân cuộc đấu tranh của một số nước châu Âu nhằm bảo vệ « biệt lệ văn hoá » hay duy trì hệ thống bảo hộ xã hội của họ, cũng đủ chứng tỏ rằng mô hình Mĩ không hề là một tấm gương, ngược lại chỉ làm người ta ngán ngẫm. « *Không may cho thế giới, sự thụt lùi của tính phổ quát trở thành xu thế ý thức hệ chủ đạo của nước Mĩ hôm nay (...). Nước Mĩ tự nhận là lí tưởng nhân văn độc quyền, nắm bí quyết của thành tựu kinh tế, chỉ có Mĩ là biết sản xuất điện ảnh cho ra trò điện ảnh. Sự cao ngạo mới xuất hiện này về mặt văn hoá và xã hội, ngày càng tự huyền hoặc mình là cái rón tuyệt vời của vũ trụ, chẳng qua chỉ là một trong nhiều dấu hiệu suy đồi nghiêm trọng (...) của chủ nghĩa phổ quát Hoa Kỳ. Không còn sức thống trị thế giới, Hoa Kỳ [chỉ còn cách] phủ nhận sự tự tồn của nó, sự đa dạng của các xã hội khác » (tr. 119&143).*

\* Không còn khả năng thống trị thế giới và sự đa dạng của thế giới sao ? Ở trên, chúng ta đã thấy rõ những giới hạn quân sự và kinh tế của Hoa Kỳ. Động cơ của « quyền lực cứng » (hard power) là chủ nghĩa tư bản chứng khoán, vừa khổng lồ vừa phi lí tính (13 451 tỉ USD năm 1998) mà

vòng ngoại vi đổ dồn về trung tâm của đế chế. Nếu ta thừa nhận rằng thực chất nền kinh tế Mĩ là sản xuất yếu, rằng các khối vốn đầu tư vào Mĩ lẽ ra đa số phải nhằm đầu tư trung hạn hay dài hạn, thực ra lại là đầu tư ngắn hạn và phục vụ cho sự tiêu thụ ở Mĩ, thì « chúng ta phải nhận ra rằng sự tính vốn qua chứng khoán hiện nay là một khối tiền ảo và tiền bạc đổ dồn vào nước Mĩ hiện nay là đổ vào một ảo ảnh (...) Chúng ta không biết đến bao giờ, và với nhịp độ nào, các nhà đầu tư châu Âu, Nhật Bản và các nước khác sẽ bị trấn lột, nhưng bị trấn lột là cái chắc. Kịch bản có thể nhất là một cuộc hoảng loạn chứng khoán ở một quy mô lớn chưa từng thấy, và tiếp theo là sự tuột dù của đồng đôla, và phản ứng dây chuyền này sẽ kết liễu vị trí « đế chế » kinh tế của Hoa Kỳ » (tr. 117-118).

Còn lại là phải lí giải cho được một kì bí : cái cung cách « chàng khổng lồ say rượu » của chính trị Mĩ hiện nay (5). Đứng trên quan điểm « sau đế chế », thái độ ấy không thể giải thích bằng cái mạnh, mà phải lí giải bằng cái yếu của nước Mĩ. Vào cuối thế kỉ 20 (năm 1995-96), do sự sụp đổ của Liên Xô « giả định về một thế giới mất cân bằng, Mỹ hoàn toàn thống soái về quân sự, [bỗng nhiên] có vẻ như thực, có lẽ từ đó mà Mĩ đã chọn lựa chính sách đế chế » (tr. 149). Nhưng thế giới của thế kỉ 21 lại không sắp đặt lại « như mong muốn ». Muốn thấy rõ cảnh quan địa - chiến lược, chỉ cần « để quả cầu ở trước mặt, cho nó quay để ý thức đầy đủ vị trí địa lí hết sức cô lập của Hoa Kỳ : trung tâm chính trị của thế giới thực ra lại ở rất xa thế giới (...). Trên mặt quả cầu, nước Mĩ biệt lập ở tây bán cầu như bị lãng quên, dân số và kinh tế thế giới tập trung ở đại lục Âu-Á thống nhất liên một dải từ sau ngày khởi cộng sản sụp đổ. Đó là điều cơ bản (...), đó mới thực sự là mối nguy đe dọa hệ thống Mĩ » (tr.18). Con ác mộng của các nhà phân tích địa - chiến lược Mĩ (Gilpin, Kissinger, Brzezinski) đang trở thành hiện thực : những vùng kinh tế hội nhập ở quy mô châu lục đang hình thành ở ngoài vòng tay của Hoa Kỳ, khiến cho trọng tâm thế giới sẽ di chuyển ra khỏi và ra xa nước Mĩ. Thí dụ điển hình nhất là cuộc xây dựng châu Âu, cụ thể là sự ra đời của đồng Euro, « tạo ra một tập thể kinh tế mà khối lượng ngang hàng hoặc lớn hơn Mĩ, có khả năng hành động đồng đều theo một hướng duy nhất, đủ lực lượng để làm nhiều loạn những cân bằng hiện tồn, hay đúng hơn, làm cho những mất cân bằng hiện nay của Mĩ trở thành nặng nề hơn nữa (...) Sự xuất hiện một chính sách ngân quỹ ở quy mô châu lục [châu Âu] sẽ có những tác động kinh tế vĩ mô toàn cầu và trên thực tế, sẽ bẻ gãy vai trò độc quyền của Mĩ trong việc điều chỉnh cục diện kinh tế. Nếu châu Âu bắt đầu thực hiện những chính sách nhằm tái khởi động bộ máy kinh tế thế giới, nó sẽ vô hiệu hoá vai trò tích cực duy nhất của Mĩ là tiêu thụ để kích cầu theo nghĩa của Keynes. Và nếu châu Âu trở thành một cực tự lập của sự điều hoà theo nghĩa của Keynes, thì hệ thống Mĩ trong thực tế sẽ tiêu tủng » (tr; 229). Nhìn từ giác độ Bắc Mĩ, mối nguy còn lớn hơn nữa : luật chơi kinh tế sẽ thúc đẩy châu Âu bành trướng ra các vùng lân cận như Đông Âu, Thổ Nhĩ Kỳ, « nơi những nền công nghiệp đang ra đời, xã hội đang thức dậy và tự dân chủ hoá, [và cũng

tại đó] sự « có cũng như không » của nước Mĩ về kinh tế và vật thể sẽ trở thành hiển nhiên » (tr. 210). Các nhà chiến lược Mĩ rất khoái những kịch bản khủng hoảng. « Sự phát triển của Đông Âu, Nga và các nước Hồi giáo như Thổ, Iran, và có thể nói, toàn bộ vùng bao quanh Địa Trung Hải, dường như làm cho Âu Châu trở thành một cực tự nhiên của tăng trưởng và cường thịnh. Vị trí gần gũi của châu Âu với vịnh Ba Tư, trong con mắt của các nhà « tư tưởng » chính trị Mĩ, là mối đe dọa nguy kịch nhất đối với vị thế của Hoa Kỳ trên thế giới » (tr. 213). Nói như thế, phải chăng chúng ta đang sa vào văn học dự tưởng chính trị, gán cho các nhà chiến lược Mĩ một tầm nhìn xa và khả năng thao túng mà họ không có, trong khi sự thực « giai cấp lãnh đạo Mĩ còn kém ý chí và ít dự án tích cực hơn cả đồng sự của họ ở các nước chư hầu Âu Châu, việc họ chọn chính sách đế chế chẳng qua là buông trôi theo dòng chảy của sự đời » ? (tr. 150).

Bất luận thế nào, « nước Mĩ, vì không thể kiểm soát được những cường quốc thực thụ hiện thời - không thể kiểm chế Nhật Bản và Âu Châu trong lĩnh vực công nghiệp, bẻ gãy nước Nga về hạt nhân quân sự - đành phải đạo diễn một vở tuồng đế chế, chọn lựa hành động quân sự và ngoại giao trong khu vực những nước yếu : « trục cái Ác » và thế giới Arab, mà Irak lại là giao điểm » (tr.222). Nhưng vừa đóng tuồng quân sự vừa đồng đặc khẳng định mình độc quyền sử dụng bạo lực chính đáng, thì phải gánh chịu những phản ứng tiêu cực như vụ Irak đang cho thấy. « Thế giới đang thành hình sẽ không phải là một đế chế do một cường quốc độc nhất kiểm soát. Đó sẽ là một hệ thống phức hợp, dựa trên sự cân bằng của tập hợp các quốc gia hay siêu quốc gia có quy mô tương đương (...). Chúng ta cứ để cho nước Mĩ, nếu muốn, tiêu tủng hết năng lực của nó trong cuộc đấu tranh chống « đế chế của cái Ác », thay thế cho cuộc đấu tranh nhằm duy trì một sự bá chủ không còn nữa. Nếu nước Mĩ vẫn ngoan cố chứng tỏ quyền lực toàn năng của mình, thì cuối cùng nó sẽ phơi bày trước thế giới sự bất lực của nó » (tr 226-233)

NGUYỄN QUANG

(1) Emmanuel TODD, *Après l'Empire / Essai sur la décomposition du système américain*, Gallimard 2002. Xem phần (I) của bài này trong *Diễn Đàn* số 133 (tháng 10.03), phần (II) số 134 (11.03).

(2) Tổng số nợ của Mĩ lên tới 40 % tổng sản lượng quốc gia (theo Philippe Martin, *L'Amérique en déficit historique*, Libération, 18.11.2003).

(3) G. Alföldy, *Histoire sociale de Rome*, Picard, 1991.

(4) Michael Lind, *The next American Nation / The new Nationalism and the fourth American Revolution*, The Free Press, New York, 1995.

(5) Trong một cuộc thăm dò dư luận mới đây, trả lời câu hỏi những quốc gia nào là nước nguy hiểm nhất, người châu Âu xếp Hoa Kỳ vào hạng 2 sau Israel, và đồng hạng với Iran và Bắc Triều Tiên.

# Việt Nam công bố bao nhiêu công trình khoa học trên các tạp chí quốc tế ?

PHẠM DUY HIỂN

Ở nước ta một người làm khoa học hàng năm công bố được 0.065 công trình, trong khi đó ở Thái-Lan là 0.20, còn các nước khác là : Hà Lan : 1.29, Mỹ : 0.75, Malaysia 0.37, Nhật Bản : 0.32, Nga : 0.31, Ấn Độ : 0.31, Pakistan : 0.13, Trung Quốc : 0.046. Vậy câu hỏi đặt ra là có bao nhiêu phần trăm trong số 21.000 cán bộ khoa học kỹ thuật của ta thực sự hành nghề R&D (Research and Development) ?

**Dựa trên tiêu chí nào để đánh giá khoa học công nghệ (KHCN) ?**

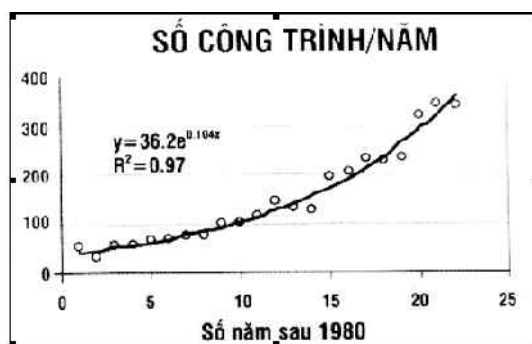
Khoa học luôn hoàn thiện các thước đo và chuẩn mực nhằm cân đong đo đếm ngày càng chính xác mọi hoạt động của con người. Nhưng khi phải tìm thước đo cho chính bản thân mình thì lại không dễ. Dựa vào tiêu chí nào để có thể định lượng trình độ KHCN trên phạm vi toàn cầu, rồi còn so sánh nước này với nước khác, năm nay với năm ngoài. Thí dụ, trong thời đại nối mạng toàn cầu hiện nay số thuê bao internet trên 1.000 dân được xem là một trong những tiêu chí rất thích hợp để đánh giá trình độ phát triển kinh tế xã hội của một quốc gia. Mấy năm trước đây số thuê bao internet của Việt Nam vẫn còn nằm dưới ngưỡng thống kê nên chưa được đưa vào các báo cáo hàng năm của UNDP. Rất mừng là trong báo cáo gần đây nhất đã thấy xuất hiện số liệu của Việt Nam : 12,4 thuê bao trên 1.000 dân vào năm 2001. Mừng là vì cứ xem như Ukraina, thầy học đáng kính nể của nhiều thế hệ khoa học Việt Nam, cũng chỉ có 11,9 thuê bao/1.000 dân. Phổ cập Anh ngữ như Ấn Độ và Ai Cập lại còn ít hơn : 6,8 và 9,3. Nhưng Việt Nam vẫn thuộc diện các nước lạc hậu về phổ cập internet, còn kém 115 nước khác trong đó có một số nước châu Phi, kém xa Trung Quốc, Philippines (25,7), Thái-Lan (57,7) và chưa bằng 1/20 của Malaysia (273). Nói gì đến Na Uy, Thụy Điển, Mỹ, ở các nước này cứ 10 người dân đã có năm người dùng internet.

Tuy nhiên, số thuê bao internet chưa thể xem là tiêu chí đặc trưng cho trình độ KHCN của một quốc gia. KHCN là một lĩnh vực hoạt động sáng tạo của con người, còn sử dụng internet, mặc dù đòi hỏi những tri thức nhất định, cũng chỉ là một phương tiện hoạt động của con người. Tri thức về thế giới quanh ta có thể chia

ra hai miền, sáng và tối. Nhà khoa học đứng trên biên giới giữa hai miền đó. Sáng tạo trong KHCN là công việc khai phá để mở rộng miền sáng. Có người phá được những tảng to, mở ra những con đường mới đầy ánh sáng, có người chỉ nhặt mấy hòn cuội cũng góp phần làm quang lối đi cho đoàn người tiến lên. Đều là sáng tạo cả. Nhưng ở đây giữa cái mới và cũ, cái khoa học và không khoa học, đều rất rạch ròi. Nhà khoa học phải biết rõ điều này khi trình làng một công trình khoa học. Nếu không, anh ta sẽ bị hệ thống biên tập và phản biện gồm các nhà khoa học sừng sỏ nhất từ chối. Viện thông tin khoa học có trụ sở tại Philadelphia (Mỹ) đã theo dõi và thống kê thường xuyên 9.000 tạp chí thuộc tất cả các lĩnh vực khoa học tự nhiên và xã hội từ các nhà xuất bản nổi tiếng nhất trên thế giới. Lọt được vào sân chơi đó ai cũng có thể yên tâm rằng mình đã là nhà khoa học. Có thể vô danh, nhưng hữu thực.

Nhưng ngay trong sân chơi đó cũng đủ loại. Có người công bố hàng trăm công trình mà vẫn không dám mơ thấy tên mình trên tờ *Nature* xuất bản rất lâu đời ở Anh. Lại có những tạp chí dễ dãi hơn nhiều, có thể làm nơi thử sức cho những ai chưa cảm thấy bằng vai phải lứa với các lão làng trong khoa học. Có mặt trên sân chơi mới chỉ là thành công bước đầu. Được đồng nghiệp nhắc đến và sử dụng công trình của mình mới thực sự là niềm vui trọn vẹn. Uy tín của một công trình khoa học được đánh giá bằng số lần trích dẫn nó, được gọi là chỉ số trích dẫn (citation index). Như vậy để đánh giá trình độ phát triển khoa học của một đất nước có thể căn cứ theo hai tiêu chí : số công trình công bố trên các tạp chí quốc tế và chỉ số trích dẫn. Hầu hết các nước tiên tiến trên thế giới đều chấp nhận sân chơi này. Những người làm khoa học ở các nước tiên tiến cũng được đánh giá thành tích của mình theo các tiêu chí đó.

Không hẳn các công trình được đồng nghiệp trích dẫn sẽ có nhiều ứng dụng trong công nghệ. Cho nên để đánh giá trình độ đổi mới công nghệ của một quốc gia lại cần có các tiêu chí khác. Đó là *số lượng bằng sáng chế (patent) được quốc tế thừa nhận và số tiền thu được nhờ bán bằng sáng chế cho nước ngoài*. Hai tiêu chí này, nhất là tiêu chí thứ hai, chính là chỗ khác biệt rõ nét nhất giữa các nước kém phát triển và các nước có nền công nghệ hiện đại. Các nước Thái-Lan, Malaysia vẫn còn nằm dưới



Hình 1. Số công trình (kể cả) về khoa học tự nhiên của Việt Nam công bố trên các tạp chí quốc tế trong giai đoạn 1981-2002 (tính tròn). Đường cong là đường làm khớp hồi quy theo quy luật hàm mũ ghi trên hình. Mức độ làm khớp được đánh giá bằng R<sup>2</sup>. (Số n các hình tròn nằm hoàn toàn trên đường cong thì R<sup>2</sup>=1).

ngưỡng thống kê về số bằng sáng chế. Trung Quốc khá hơn, họ đăng ký được 3.000 bằng và thu về 130 triệu USD năm 2001. Hàn Quốc với dân số 27 lần ít hơn Trung Quốc lại có đến 43.000 bằng và thu về 680 triệu USD. Còn như Thụy Điển, cứ một triệu người có 285 bằng sáng chế và thu về 160 triệu USD hàng năm.

### Việt Nam ở vị trí nào trên sân chơi quốc tế về khoa học?

Có lẽ còn lâu nữa Việt Nam vẫn chưa có gì để nói về hai tiêu chí đổi mới công nghệ này. Nhưng các nhà khoa học Việt Nam đã công bố không ít công trình khoa học trên các tạp chí quốc tế. Sau đây là những số liệu thống kê do các chuyên gia của nhà xuất bản Elsevier Science cung cấp, lấy thông tin từ Viện thông tin khoa học ở Philadelphia.

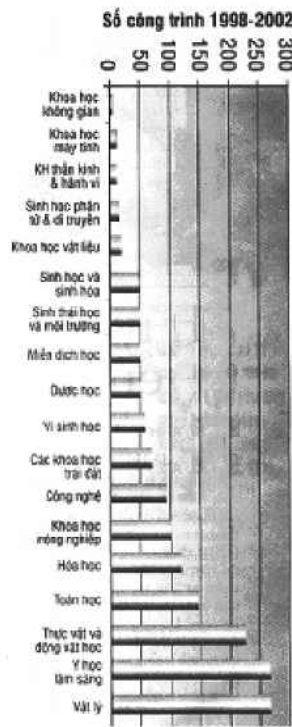
Hình 1 cho thấy số công trình đăng trên các tạp chí quốc tế của chúng ta tăng lên rõ rệt trong hai thập kỷ qua. Cần chú ý rằng ở đây chỉ thống kê những công trình do người Việt Nam làm tại Việt Nam. Ngoài ra, công trình của nhiều tác giả chỉ được thống kê một lần. Thời gian gần đây ta công bố được khoảng 340 công trình hàng năm. Nếu làm khớp các số liệu thống kê từ năm 1981 đến nay, thì thấy số lượng công trình tăng theo quy luật hàm mũ (giống như GDP và nhiều tiêu chí kinh tế khác), mỗi năm tăng 10% và sẽ tăng gấp đôi sau bảy năm. Chưa rõ cái chu kỳ bảy năm đó có còn tiếp diễn trong thập kỷ tới hay không nhưng dường như tốc độ sản sinh các công trình quốc tế của Việt Nam từ sau năm 2000 đã chững lại.

Trong giai đoạn 1998-2002, Việt Nam đã công bố gần 1.500 công trình khoa học tự nhiên trên các tạp chí quốc tế. Số lượng này ngang với mức Thái-Lan đạt được trước đây 10 năm. Trong khi đó ta tụt hậu so với Thái-Lan về thu nhập (GDP) là 20 năm. Đây là tín hiệu đáng mừng. Nhưng nên nhớ rằng nước bạn chỉ có 6.400 người làm R&D so với 21.000 người ở nước ta. Như vậy ở nước ta một người làm R&D hàng năm công bố được

**BẢNG 1**

**ĐIỂM SỐ TƯƠNG ĐỐI VỀ MỨC ĐỘ TRÍCH DẪN CÁC CÔNG TRÌNH CỦA VIỆT NAM ĐĂNG TRÊN NHỮNG TẠP CHÍ QUỐC TẾ**  
(xem giải thích trong bài)

| Ngành                        | Điểm số trích dẫn bình quân |
|------------------------------|-----------------------------|
| Sinh học phân tử & di truyền | 0.15                        |
| Kinh tế & kinh doanh         | 0.42                        |
| Vật lý                       | 0.50                        |
| Sinh học và sinh hoá         | 0.55                        |
| Khoa học vật liệu            | 0.60                        |
| Công nghệ                    | 0.61                        |
| Khoa học máy tính            | 0.62                        |
| Thực vật & động vật học      | 0.63                        |
| Hóa học                      | 0.64                        |
| Các khoa học trái đất        | 0.66                        |
| Sinh thái học & môi trường   | 0.79                        |
| Miền dịch học                | 0.82                        |
| Toán học                     | 0.84                        |
| Khoa học thần kinh & hành vi | 0.85                        |
| Vi sinh học                  | 0.87                        |
| Khoa học nông nghiệp         | 0.91                        |
| Y học lâm sàng               | 1.05                        |
| Dược học                     | 1.34                        |
| Các khoa học liên ngành      | 2.04                        |



Hình 1. Số lượng công trình R&D về khoa học tự nhiên của Việt Nam công bố trên các tạp chí quốc tế trong 5 năm gần đây (1998 - 2002).

0.065 công trình, trong khi đó ở Thái-Lan là 0.20, còn các nước khác là : Hà Lan : 1.29, Mỹ : 0.75, Malaysia : 0.37, Nhật Bản : 0.32, Nga : 0.31, Ấn Độ : 0.31, Pakistan : 0.13, Trung Quốc : 0.046. Vậy câu hỏi đặt ra là có bao nhiêu phần trăm trong số 21.000 cán bộ khoa học kỹ thuật của ta thực sự hành nghề R&D?

Hình 2 cho ta thông tin về số lượng công trình công bố theo từng ngành khoa học trong 5 năm gần đây của Việt Nam. Hai ngành vật lý và y học lâm sàng công bố nhiều nhất, khoảng 260 công trình, tiếp theo là các ngành động thực vật và toán học. Công nghệ (engineering) là một lĩnh vực rất rộng, nhưng chưa đầy 90 công trình. Khoa học máy tính còn ít hơn nữa.

Về chỉ số trích dẫn, một tiêu chí phản ánh chất lượng các công trình khoa học, rất tiếc là chỉ có các điểm số tương đối giúp ta so sánh các ngành trong nội bộ Việt Nam với nhau, như ở bảng 1. Y học lâm sàng có điểm số tương đối bằng 1, nghĩa là các công trình y học lâm sàng có chỉ số trích dẫn ở mức trung bình của toàn Việt Nam. Trong khi đó các công trình vật lý ít được trích dẫn hơn, chỉ bằng 50% mức trung bình. Ngược lại, các khoa học liên ngành và dược học là hai ngành được trích dẫn nhiều hơn cả, gấp 2 lần và 1,3 lần mức trung bình.

### Cần đầu tư bao nhiêu tiền để cho ra một công trình có thể công bố trên các tạp chí quốc tế

Muốn tính hiệu quả các công trình khoa học lại phải so sánh với mức đầu tư. Trước hết, ta hãy xem bức tranh ở các nước có nền KHCN tiên tiến. Ta có thể lấy tiền đầu tư cho R&D đem chia cho số công trình để biết chi phí cho một công trình là bao nhiêu (giả thiết chi phí cho các nghiên cứu về khoa học xã hội rất ít so với khoa học tự nhiên). Cách làm này hơi thô thiển, song nó có vẻ đúng với các nước tiên tiến, ở đó người ta quan niệm khá rõ ràng rằng đầu tư cho R&D là để sáng tạo khoa học, nghĩa là để tạo ra công trình có giá trị về mặt học thuật. Còn những công trình ấy sẽ được dùng vào đâu, đó lại là câu chuyện khác. Những con số ở cột cuối cùng trên

BẢNG 2

| ĐẦU TƯ CHO CÔNG TRÌNH KHOA HỌC<br>Ở MỘT SỐ NƯỚC CƠ NỀN KHOA HỌC TIỀN TIẾN (1991-2000) |                                   |                                   |                 |                               |   |
|---|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------|-------------------------------|---|
|   | Số công<br>trình trong<br>một năm | Số lần<br>trích dẫn<br>trung bình | GNP<br>(tỷ USD) | Đầu tư cho<br>R&D<br>(tỷ USD) | Đầu tư cho<br>một công trình<br>(nghìn USD) |
| Mỹ  | 175773                            | 5.12                              | 6737            | 168                           | 958   |
| Nhật  | 41065                             | 2.99                              | 4321            | 121                           | 2946  |
| Hà Lan  | 10233                             | 3.99                              | 338             | 6.76                          | 661   |
| Trung Quốc  | 5434                              | 0.97                              | 630             | 0.63                          | 116   |
| Singapore   | 642                               | 1.62                              | 65.8            | 0.72                          | 1128  |
| Nga   | 30504                             | 0.66                              | 393             | 4.32                          | 142   |
| Ấn Độ   | 9736                              | 1.09                              | 279             | 1.67                          | 172   |

bảng 2 chắc sẽ làm cho nhiều người ngạc nhiên : làm khoa học quá tốn kém ! Để có một công trình khoa học cỡ quốc tế phải tốn từ hàng trăm nghìn đến hàng triệu USD. Mà không tốn kém sao được. Máy móc thiết bị hiện đại có xoàng cũng hàng trăm nghìn USD, chưa nói đến các máy gia tốc hàng tỷ USD hoặc các phương tiện nghiên cứu đại dương, vũ trụ.

Nếu lấy 116 nghìn USD là mức chi phí thấp nhất để có thể sản sinh ra một công trình khoa học theo như bảng 2 trên đây, thì hiện nay mỗi năm Việt Nam phải tốn 39 triệu USD để chi phí cho 340 công trình công bố trên các tạp chí quốc tế. Mỗi năm nay, kinh phí KHCN của Việt Nam đã lên đến 150 triệu USD hàng năm, trong số đó có được 20% tức là 30 triệu USD, dành cho R&D hay không? Nhưng ví **phỏng chúng ta có 30 triệu USD cho R&D, thì cũng chỉ một phần rất nhỏ trong số đó được rót cho các tác giả đăng công trình trên các tạp chí quốc tế. Như vậy xem ra làm khoa học trình độ quốc tế ở Việt Nam rất ít tốn kém so với thế giới! Mặt khác, số tiền còn lại đi đâu? Điều này các nhà quản lý KHCN cần xem xét.** Đây có thể là điểm xuất phát để tìm biện pháp nâng cao hơn nữa hiệu quả các hoạt động R&D và cải tiến công tác quản lý KHCN ở nước ta.

**Chú thích :** Các tư liệu trong bài này lấy từ những nguồn sau đây.

1) Các số liệu thống kê về phát triển kinh tế xã hội : Báo cáo về phát triển con người của UNDP năm 2002, 2003.

2) Số liệu của 50 nước có nhiều công trình nhất trên thế giới trong những năm 1998 - 2003 lấy từ : T. Braun, W. Glanzel, H. Grupp (1995). *The scientometric weight of 50 nations in 27 science areas. 1989 - 1993. Scientometrics, Vol. 34, N2, 1995.*

3) Các số liệu về Việt Nam do nhóm chuyên gia thông tin khoa học của nhà xuất bản Elsevier Science cung cấp theo nguồn thông tin từ Viện thông tin khoa học ở Philadelphia.

PHẠM DUY HIỂN

(Tạp chí Tia sáng, Nhân Dân điện tử 13-09-2003 đăng lại)

Thế giới quan khoa học

## 2. Thời tiền sử (tiếp theo)

Hàn Thuỷ

### Người Sapiens Sapiens

Bài trước ( Diễn Đàn 133) đã điếm qua quá trình hình thành giống người từ ít nhất là hai triệu rưỡi năm trước, cho tới sự tịch diệt của giống Neandertal cách đây 35 000 năm, sau một thời kỳ sống chung với giống người (Sapiens) Sapiens, xuất hiện tại Phi châu cách đây hơn 100 000 năm ; để rồi từ đó chỉ còn lại giống Sapiens, lan truyền và độc chiếm toàn thế giới, là chúng ta ngày nay.

Người Neandertal và người Sapiens có trình độ tương đương : biết làm rìu đá hai mặt một cách hữu hiệu, biết chế ngự lửa ( thừa hưởng từ người erectus có từ 400 000 năm trước), đã chôn người chết, và bước đầu có nghệ thuật vẽ trên vách đá các hang động, tuy còn rất sơ sài. Tuy thế những bước tiến vượt bậc trong tư duy còn là công việc của người sapiens từ 35 000 năm trước tới nay. Bài này sẽ giới hạn trong thời chưa có chữ viết, và cũng không đề cập tới những kết quả của việc tư duy phản tỉnh của con người về chính mình, dù được ghi lại bằng chữ viết hay không.

Vậy cụ thể là trải qua những thời thượng kỳ đồ đá cũ (-35 000 đến -10 000), đồ đá giữa (-10 000 đến -6000), và đồ đá mới (-6000 đến -4000), trong sinh hoạt và tư duy người sapiens đã có những biến chuyển gì quan trọng ? Về đời sống cụ thể có thể kể đến :

- Cuộc cách mạng từ săn bắn hái lượm tiến tới nông nghiệp và chăn nuôi,
- Về mặt công cụ và dụng cụ sinh hoạt thì đi từ đồ đá thuần túy đến các công cụ bằng « vật liệu hỗn hợp » như rìu có cán gỗ, cung tên có mũi nhọn bằng mảnh đá hay bằng xương, việc may mặc bằng da với « kim chỉ » bằng xương và gân... đồ trang sức làm bằng xương hay vỏ sò.
- Việc sáng chế đồ gốm (trong thuật ngữ khảo cổ chữ gốm chỉ chung các hiện vật bằng đất nung, chứ không đòi lập đất nung, sành và gốm tùy theo chất lượng như ngôn ngữ thông dụng hiện nay).

Song song với những thay đổi mạnh mẽ về sinh hoạt vật chất này (mạnh mẽ so với thời kỳ mấy trăm ngàn năm trước, và kể từ đó những thay đổi luôn luôn tăng tốc cho tới nay) là những sinh hoạt tinh thần hay/và xã hội như :

- Việc hình thành một nền nghệ thuật đích thực, thấy được trên những hình vẽ màu và hoành tráng, và có thể ngoại suy thêm là đã có những loại hình nghệ thuật như âm nhạc, nhảy múa...



- Tổ chức xã hội theo ít nhất là hai cấp đơn vị : gia đình và bộ lạc.
- Có phân chia lao động : có sản xuất chuyên ngành và có trao đổi.
- Hình thành những hình thái tư duy « xoay sở mò mẫm » (bricolage) ; ma thuật (magie) và nghi lễ (rituel) ; tuy rằng chúng trộn lẫn với nhau, cùng với cả cảm quan nghệ thuật, trong những sinh hoạt cụ thể. Việc chia ra những hình thái như trên chỉ có thể có khi con người đã đạt đến một ý thức phản tỉnh cao độ, điều không thể nảy sinh nếu không có chữ viết. Vì những suy luận quá phức tạp như thế chỉ có thể được truyền bá một cách chính xác và được hoàn thiện qua nhiều thế hệ , tức là phải dựa trên văn tự.
- Và dĩ nhiên điều rất quan trọng nữa là sự hình thành một ngôn ngữ « hai tầng cấu âm » (à double articulations)

### Ngôn ngữ hai tầng cấu âm

Cấu âm là thuật ngữ của ngành ngôn ngữ học, có lẽ tạo ra từ « cơ cấu của âm thanh ». Mọi ngôn ngữ của con người (ở đây ta chưa nói tới chữ viết, mà cách phân tích sẽ tương tự nhưng phức tạp hơn) luôn luôn có ít nhất hai tầng cấu âm, trong khi ngôn ngữ loài vật dù thông minh nhất cũng chỉ có một tầng cấu âm. Tầng cấu âm thứ nhất, và duy nhất đối với loài vật, là những tiếng nói rời rạc, mỗi tiếng được ánh xạ vào một cái gì hay một việc gì cụ thể. Thí dụ : chuối, ăn, hổ, cây... Ánh xạ từ tiếng nói đến cái mà nó tượng trưng là tùy tiện (tuy rằng việc ánh xạ này có thể có lý do lịch sử như sự bắt chước âm thanh trong các từ tượng thanh), được thành hình qua một quá trình tiếp nối và đổi thay lâu dài. Do đặc tính tùy tiện ấy mà ngay ở tầng thứ nhất này ta đã thấy cần truyền dạy tiếng nói từ thế hệ này sang thế hệ khác. Và cũng do đó người ta có thể dạy cho khỉ (hay cho chó) một thứ ngôn ngữ đơn giản để trao đổi với chúng. Về tầng cấu âm thứ nhất này thì giải phẫu học cho thấy khả năng phát âm của người sapiens là rất giàu có từ mấy vạn năm trước.

Tầng cấu âm thứ hai của ngôn ngữ là gì ? Có thể thấy qua một thí dụ cụ thể : ở tầng thứ nhất nếu đổi tiếng « hổ » thành tiếng « chuối » thì hai thứ được gọi ra hoàn toàn không dính dáng gì đến nhau, chính vì sự ánh xạ giữa tiếng nói và sự vật là tùy tiện. Nhưng khi đã đồng thuận với nhau về tập hợp tiếng nói của tầng thứ nhất thì khi đổi một tiếng của tầng thứ hai trong một chuỗi tiếng ; thí dụ như đổi « tôi đi » thành « tôi ăn », hay « tôi ngồi » hoặc thành « anh đi », hay « nó đi » ; ta thấy ý nghĩa của những lần đổi sẽ không hoàn toàn khác hẳn với nhau hoặc với cụm từ nguồn, mà chúng khác đi một cách có hệ thống, có nghĩa là chúng cũng còn giống nhau một cách có hệ thống : sự vật hay hành động có thể đổi, nhưng những *quan hệ* vẫn được giữ lại.

Cho đến nay mọi cố gắng dạy tầng thứ hai của ngôn ngữ cho thú vật đều thất bại. Và đa số các nhà nghiên cứu đều đồng ý là trong gien của con người có hàm chứa một tiềm năng sáng tạo và hiểu ngôn ngữ ở tầng cấu âm thứ hai, duy nhất, và phổ quát, của giống người.

Mặc dù chưa thể mô tả được cụ thể cái quá trình hình thành và hiểu biết đó, chưa biết rõ phần nào là bẩm sinh và phần nào là cần nuôi dưỡng qua các thế hệ.

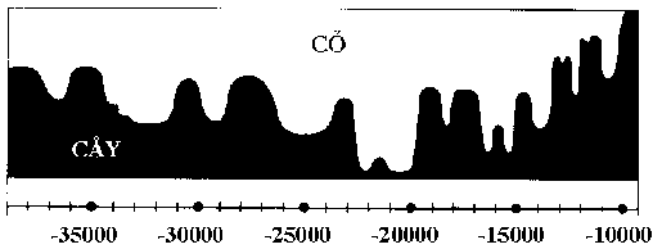
Chính khả năng cấu âm ở tầng thứ hai này cho phép con người tư duy một cách trừu tượng hơn, tư duy về những quan hệ, và rồi về các quan hệ của các quan hệ... do đó khi phân tích sâu hơn thì thực ra có nhiều tầng ở trên tầng thứ nhất, được người ta gộp lại thành một « tầng thứ hai » cho dễ nói. Ở đây dùng chữ « hệ thống » làm cho có cảm tưởng các tầng trên của ngôn ngữ được xây dựng chặt chẽ như một ngôi nhà chọc trời. Hiện thực dĩ nhiên không như thế : các quan hệ, và quan hệ của quan hệ... được xây dựng tùy theo nghiệm sinh của các nhóm người vừa thay đổi, tan hợp, vừa không đồng nhất ; cho nên ngôn ngữ càng trừu tượng càng dễ hiểu khác nhau và hiểu lầm nhau. Ngôn ngữ không phải một toà nhà chọc trời duy nhất ai cũng nhìn thấy như nhau, mà là những cái tháp Babel, hẫng rồi, và nếu dù cho mọi người đều nói một thứ quốc tế ngữ thì cũng sẽ vẫn thế thôi, chỉ có thể có đồng thuận rộng rãi ở tầng cấu âm thứ nhất. Vinh quang và khổ ải của kiếp người.

Đến đây ta đã hiểu tại sao có câu hỏi rất lý thú và rất hắc búa mà các nhà khảo cổ nhân chủng học đã đặt ra : từ bao giờ giống người đã làm chủ được những ngôn ngữ có hai tầng cấu âm hoàn chỉnh ? Hắc búa, bởi vì chắc chắn là tới khi người ta phát minh ra chữ viết thì giai đoạn hình thành hết sức cơ bản này của văn hoá loài người đã đi qua lâu rồi. Vì vậy không thể có được những dấu vết trực tiếp, người ta chỉ có thể thông qua những hiểu biết về sinh hoạt của con người tiền sử (những hiểu biết này cũng đã là gián tiếp, suy ra từ việc khảo sát những hiện vật khảo cổ) để suy đoán về giai đoạn hình thành ấy. Có thể hy vọng, trong tương lai, các khoa học về bộ não và về di truyền sẽ rọi những ánh sáng mới trên quá trình hình thành ngôn ngữ.

### Trái đất nóng dần lên...

Những chuyển biến về sinh hoạt và tư duy của người sapiens được đặt trong một khung cảnh thay đổi sinh thái có áp lực lớn. Đó là thời cuối của giai đoạn băng giá cuối cùng (cho đến nay) của lịch sử trái đất (-120 000 đến -11 000, lạnh nhất là giai đoạn -21 000, xem đồ thị), khí hậu thay đổi nhiều theo đường răng cưa. Áp lực sinh thái ấy đưa đến những thay đổi trong sinh hoạt để thích nghi, những thay đổi này lại tương tác với nhau và tương tác với các khả năng và hình thức tư duy, chuẩn bị những bước nhảy vọt còn kỳ diệu hơn trong thời cổ đại.

Đồ thị đi kèm [3, tr. 17] cho thấy biến đổi về mật độ cây cối trên trái đất, cũng có thể coi là biến đổi về nhiệt độ, vì chúng có liên hệ trực tiếp. Khi nhìn biểu đồ này chúng ta thấy là người sapiens đã phải tự thích nghi mạnh mẽ nhiều lần, trải qua những giai đoạn nóng lạnh đổi thay nhiều, qua những chu kỳ trên dưới nghìn năm. Vì khi khí hậu nóng lên hay lạnh đi thì môi trường thú rừng và thảo mộc thay đổi khiến cho môi trường sinh sống và tập tục ăn uống bị đảo lộn.



## Người, thú và gia súc

Quan hệ giữa người và thú chịu ảnh hưởng của khí hậu dưới nhiều khía cạnh : dưới khí hậu lạnh nguồn thịt chủ yếu của người sapiens là con voi cổ mamút (mammoth), con bò cổ (auroch) và con tuần lộc (rennes). Đó là những con thú lớn, để giết được chúng cần tổ chức đi săn chung, xua đuổi chúng vào bẫy, phóng lao (cán gỗ, mũi đá) để giết ; sau đó là chia phần thịt. Những công việc này cần đến ngôn ngữ, tuy nhiên người ta nghĩ rằng có thể chưa cần đến ngôn ngữ hai tầng cấu âm. Ngôn ngữ đơn giản nhưng tổ chức xã hội đã cần đến phân hoá ở mức cần một người thủ lĩnh ra lệnh. Từ đó nảy sinh ma lực của lời, có thể đây là nguồn gốc sâu xa của niềm tin : *khởi thủy là lời*.

Nói là tổ chức xã hội, nhưng đó là tổ chức cho bao nhiêu người ? Thực ra các nhóm sống và săn bắn chung chỉ khoảng vài chục người, và nhóm đó biết nhau trong một bộ lạc vài trăm người. Biết, chủ yếu là để trao đổi trai gái trong hôn phối, vì các tabu (tabou) chống giao phối cùng máu đã có rất sớm trong giống người, do kinh nghiệm về hậu quả di truyền xấu của nó (hiện nay người ta thấy một số loài khi vượn cũng đã có tabu này). Người ta ước lượng vào khoảng 20 000 năm trước trong cả một vùng hiện nay là nước Pháp chỉ có độ vài chục ngàn người sapiens sinh sống, và mật độ dân số tăng rất chậm cho tới thời « cách mạng đồ đá mới » cách đây 6000 năm [3, tr. 61] .

Khi khí hậu nóng lên thì các con thú lớn thiên di lên miền bắc rồi dần dần bị diệt chủng hoặc trở nên rất khan hiếm, cây và rừng xuất hiện, sông trong rừng chỉ còn những con thú nhỏ, chạy nhanh. Lúc này không cần tổ chức đi săn chung nữa, săn bẫy trở thành săn bắn bằng cung tên ( xuất hiện trong thời đồ đá giữa) và do cá nhân thực hiện [4, tr. 176]. Bên cạnh việc săn bắn thú rừng dĩ nhiên con người còn ăn rau củ hái lượm được, và còn bắt cá. Con người chỉ bắt đầu ăn cá sông và hải sản vào cuối thượng kỳ đồ đá cũ.

Nhưng không phải chỉ có việc người tìm đến thú để giết thịt, mà còn có hiện tượng thú tìm đến người để cộng sinh, từ đó với thời gian nảy ra những giống thú mới được thuần hoá thành gia súc. Khoảng 10 000 năm trước đây, do khí hậu khắc nghiệt, thú vật cũng phải tìm cách thích nghi để mà sống. Loài chó sói và loài ngựa khi ấy khám phá ra rằng có thể sống gần những bộ lạc người để « ăn theo » [5]. Kê thì cướp miếng thịt thừa, kê thì trộm trong kho rau củ ngũ cốc. Con người khi ấy, với thời gian, nảy ra ý nghĩ bắt chúng cột lại để mà nuôi dùng, thay vì giết chúng. Và chó sói trở thành chó nhà.

Những quan hệ người - thú - gia súc đem lại thu

hoạch gì cho tư duy ? Ngoài việc thúc đẩy sự sáng tạo ra những dụng cụ săn bắn, những quan hệ đó còn là một nguồn cảm hứng lớn về nghệ thuật và ma thuật, mà ta sẽ xem đến trong một số sau.

## Định canh định cư

Công việc hái lượm dẫn đến việc phát hiện ra những vùng có nhiều ngũ cốc tự nhiên và việc hái thừa để tồn kho qua mùa lạnh. Từ đó phát hiện ra có thể gieo trồng và như thế cuộc sống định cư tại những nơi đất phì nhiêu là có lợi thế lớn về lương thực.

Làng đầu tiên mà người ta tìm thấy di tích có niên đại 12000 năm tại Trung Đông, với những dấu vết canh tác ngũ cốc. Và một nghìn năm sau thì người ta đã tìm thấy trong cả vùng từ Soudan đến Thổ Nhĩ Kỳ và từ Israel đến Pakistan những thê nhỏ (jeton) bằng đất nung có hình dạng khác nhau : dấu vết đầu tiên của biểu tượng vật chất dùng để tính toán tồn kho... [1, tr.193]. Điều này chứng tỏ tại nơi ấy mật độ dân số đã bùng nổ, và có thể nói một nền kinh tế - xã hội nông nghiệp đã bắt đầu, với hai hoạt động chính là trồng trọt và chăn nuôi.

Nghiên cứu về sinh thái, cũng như những dữ kiện thực tế về các bộ lạc bán khai hiện nay, cho biết mật độ dân số trước khi có nông nghiệp chỉ có thể từ 2 đến 30 người/100 km<sup>2</sup>; và những nhóm người như thế chỉ vào khoảng 35 người mỗi đơn vị sống chung (campement) và 500 người mỗi quần thể (bộ lạc). So sánh với mật độ hiện nay của Ấn Độ là 90 người/km<sup>2</sup> ( 300 lần hơn). [2] Vậy hậu quả lớn của định canh định cư là cho phép bùng nổ dân số, ít đất mà nuôi được đông người. Từ đó các hình thái tổ chức xã hội phải trở nên phức tạp hơn, và chắc chắn cần đến một ngôn ngữ có hai tầng cấu âm. Chẳng hạn để làm một cái nhà lớn cần quan niệm và thực hiện bằng những phối hợp phức tạp.

Việc lao động trên đất, cộng với việc dùng lửa, dẫn đến việc khám phá ra đất sét và đồ gốm vào đầu thời đồ đá mới [4, tr. 194]. Khởi thủy người ta trét đất sét vào những cái giỏ đan chừa chưa biết nặn đất sét trong bàn quay. Dấu vết đan lát trên đất sét được tìm thấy trên các đồ gốm đầu tiên, và sau này người ta vẫn còn dùng những môtip đan lát để làm hoa văn trang trí trên đồ gốm. Cái đẹp có khi cũng là một khám phá tình cờ.

Hàn Thuý

(còn tiếp)

## Tham khảo

- [1] Pré-ambules, les premiers pas de l'homme ; Yves Coppens ; nxb Odile Jacob, Paris 1999.
- [2] L'anthropologie démographique ; Daniel Bley & Gilles Boëtsch ; coll. Que sais-je n°3441, nxb PUF Paris 1999.
- [3] La vie des hommes de la préhistoire ; Brigitte & Gilles Delluc ; nxb Ouest-France, Rennes 2003.
- [4] L'homme premier, préhistoire, évolution, culture ; Henry de Lumley ; coll. poches Odile Jacob ; Paris 2000.
- [5] La fabuleuse aventure des hommes et des animaux ; Borris Cyrulnik & al ; coll. Pluriel, nxb Hachette, Paris 2003.

# Bản sắc và hội nhập

Văn Ngọc

*Bản sắc* và *hội nhập* là hai khái niệm thường hay được nói đến lúc này, chủ yếu là do vấn đề *toàn cầu hóa* với những hệ quả của nó về các mặt kinh tế, xã hội và văn hóa, khiến cho người ta không thể nào không quan ngại.

Cách đây không bao lâu, báo chí chỉ hay đưa ra vấn đề *bản sắc* để bàn cãi, mà ít quan tâm đến đối trọng của nó là vấn đề *hội nhập*. Làm như vậy, không những người ta không thấy hết được nội dung của vấn đề *bản sắc*, mà có khi còn hiểu sai nó. Và quả nhiên, đã có nhiều người hiểu sai nó, nhất là trong những áp dụng của khái niệm này vào lãnh vực văn hóa nghệ thuật.

Hai khái niệm *bản sắc* và *hội nhập* quả là đối lập nhau, mâu thuẫn với nhau, như hai *đối cực*, nhưng thực ra lại chỉ là hai khía cạnh của cùng một vấn đề : vấn đề tồn tại và phát triển của con người, và nói rộng ra, của tất cả các cộng đồng dân tộc trên thế giới, từ các bộ tộc còn sống trong tình trạng bán nguyên khai, cho đến các quốc gia phát triển nhất.

Trong cuộc sống xã hội, xưa nay vẫn từng có những khái niệm, những hiện tượng đối lập nhau, song luôn luôn cần thiết cho nhau, bổ sung cho nhau, cái này dựa vào cái kia, cái này soi sáng cho cái kia. Đó là những cặp khái niệm như : *ta và kẻ khác*, *riêng và chung*, *cá thể và tập thể*, *đa dạng và đồng nhất*, *khác nhau và giống nhau*, v.v.

Vấn đề đặt ra không phải là chọn lựa giữa *bản sắc* và *hội nhập*, mà là làm sao làm chủ được quá trình *toàn cầu hóa*, để có thể dung hòa được hai nhu cầu này, để cho cá nhân con người, cũng như xã hội có thể phát triển được một cách hài hòa.

Có thể nói rằng, cái nguyên nhân và đầu mối của vấn đề *bản sắc* và *hội nhập* là vấn đề *toàn cầu hóa*. Trong bài này, tôi sẽ không trở lại vấn đề *toàn cầu hóa*, vì đã có dịp nêu lên một số khía cạnh của nó trong các bài *Toàn cầu hóa trong lĩnh vực văn hóa*, ĐĐ số 121 và *Bản sắc dân tộc trong kiến trúc*, ĐĐ số 87, mặc dầu ở vào thời điểm ngày hôm nay, quá trình *toàn cầu hóa* đang có những biến chuyển quan trọng, và trong tương lai sẽ còn không ít những diễn biến phức tạp, một khi chưa giải quyết được một cách thỏa đáng vấn đề cơ bản, là sự chênh lệch về mặt quyền lợi giữa các nước phát triển và các nước chậm phát triển, cũng như giữa các giai tầng xã hội trong cùng một nước.

Dẫu sao, thì chính sách « *toàn cầu hóa* » nếu có được xem xét lại, cải tổ lại, đi nữa, thì vấn đề *bản sắc* và *hội nhập*, cũng vẫn sẽ là một vấn đề *thường trực*, vì bản thân nó, ngay cả trước khi bùng ra hiện tượng *toàn cầu hóa*, vẫn tiềm ẩn trong đời sống của mỗi cá nhân, cũng như của mỗi cộng đồng, bởi vì duy trì *bản sắc*, cũng như *hội nhập* vào đời sống chung của cộng đồng, đều là những nhu cầu, những điều kiện cần thiết

ngang nhau cho sự tồn tại và phát triển của con người và xã hội.

Trước khi đi sâu hơn vào vấn đề *bản sắc* và *hội nhập*, thiết tưởng chúng ta cũng nên định nghĩa lại cho rõ hai khái niệm này.

Trong tiếng Việt, theo từ điển Đào Duy Anh, *bản sắc* đồng nghĩa với *chân tướng* - một từ nghe nôm na, dễ hiểu, nhưng cũng không đem lại được ý nào khác hơn là : cái tính chất riêng, vốn có, của một thực thể. Đứng về mặt ngữ nghĩa, nó không đầy đủ và chính xác bằng khái niệm *identité* trong tiếng Pháp, chẳng hạn. Khái niệm *identité / identifier / s'identifier* nêu rõ được cái ý *nhận dạng* một thực thể như hoàn toàn *giống* nó (*idem*), qua những biểu hiện, những nét đặc trưng vốn có của nó. Nó bao hàm một cách rõ ràng hơn cái ý *ta* đối với *kẻ khác* (*altérité, autre*). Tuy nhiên, về cơ bản, ta có thể coi như hai từ *bản sắc* và *identité* đều nói lên cùng một khái niệm trong vấn đề mà chúng ta đang bàn. (Nói chung, trong một vài lĩnh vực tư tưởng, từ ngữ tiếng Việt không đủ chính xác để nói lên một cách đầy đủ và linh hoạt một số khái niệm. Chẳng hạn như từ *bản sắc* không có động từ đi cùng, trong khi tiếng Pháp có động từ *identifier* và *s'identifier* để đi với *identité*, lại có từ đối lập với *identité* là *altérité, v.v.*)

Khái niệm *bản sắc* (*identité*), thực ra không phải là một khái niệm mới : nó đã xuất hiện ngay từ giữa thế kỷ 14 ở Âu châu, và đã được sử dụng một cách rộng rãi ngay từ đầu thế kỷ 17 (theo từ điển Robert), với cái nghĩa *nhận dạng* nguyên thủy nói trên, không nhất thiết nhắm vào những đặc trưng văn hóa. Còn thuật ngữ *bản sắc văn hóa* (*identité culturelle*), thì mãi đến những năm 60 của thế kỷ 20 mới có. Nội dung của nó chủ yếu là những nét đặc trưng về văn hóa của một cá nhân, một cộng đồng, hay một dân tộc. Khi ta nói *bản sắc* là nói rút gọn, thực ra đó chính là *bản sắc văn hóa*. Và khi nói *bản sắc* là người ta nghĩ ngay đến một sự *nhìn lại chính mình*, đôi khi *co mình lại*, và chỉ chú ý đến những gì *của mình* thôi. Trong ý này, đương nhiên còn có ý *tự mãn, tự khêp kín* mình lại nữa.

Khái niệm *hội nhập*, ngược lại, ra đời trong bối cảnh « *toàn cầu hóa* », đương nhiên là mới hơn, hiện đại hơn (trong nhiều cuốn từ điển tiếng Việt, còn chưa thấy có từ này với nội dung mới ! Khái niệm tương đương với *hội nhập* trong tiếng Pháp có thể là *adhésion* (đt) / *adhérer* (đt), hoặc *intégration* (đt) / *s'intégrer* (đt), tùy theo ngữ cảnh).

Điều đáng chú ý, là từ *hội nhập* đã được hiểu và sử dụng một cách khá linh hoạt, với nhiều nghĩa khác nhau ! Nghĩa đầu tiên mà người ta nghĩ đến, và nhiều người cũng hiểu như thế, là *nhập cuộc* tham gia vào quá trình *toàn cầu hóa*. Nhưng cũng có vài nhà kinh tế học lại sử dụng từ này với một nghĩa hơi khác - nghĩa *nhập* như nhập khẩu, hoặc *đưa vào* - chẳng hạn như : « *hội nhập* những yếu tố ngoại lai », hoặc : « *hội nhập* vốn xã hội vào phân tích... », v.v.

Nếu *bản sắc* là *cái tôi* của một cá nhân, hay *cái riêng* đặc thù của một nền văn hóa, thì *hội nhập* thực ra cũng không phải là sự phủ nhận *cái tôi*, hay *cái riêng* đó, mà là chấp nhận nó trong một *cái chung*, trong đó *ta* và *kẻ khác* đều tự nhận biết được mình một cách « khách quan » hơn, để cùng học hỏi nhau, nương tựa vào nhau mà chung sống và phát triển.

Đương nhiên, đó là nhìn và nói một cách lý thuyết, với một

quan niệm không phải là không có cái lô gích và đạo lý của nó, song dựa trên những điều kiện lý tưởng mà hiện nay nhân loại chưa hội tụ được, nhất là về mặt quan hệ bình đẳng giữa con người với con người, cũng như giữa các quốc gia với nhau.

Chúng ta sẽ thấy rằng, nếu trong lãnh vực văn hóa nghệ thuật, mỗi quan hệ biện chứng giữa *ta* và *kẻ khác*, giữa cái *riêng* và cái *chung*, giữa cái *đa dạng* và cái *đồng nhất*, có những qui luật lô gích cả về mặt đạo lý lẫn về mặt thẩm mỹ, nghĩa là cái *riêng* không phủ định cái *chung*, cái *đa dạng* không phủ định cái *đồng nhất*, thì trong các lãnh vực kinh tế và xã hội, cái lô gích đó sẽ bị khảo nghiệm và thử thách một cách nghiêm khắc, và đôi khi đó là những mâu thuẫn đối kháng gay gắt, thậm chí là những trở ngại khó vượt qua được !

Ngay cả cái đạo lý của sự *hội nhập* để « chung sống và phát triển » cũng vậy. Không phải là vì nó không có sức thuyết phục, đứng về mặt lý thuyết, mà vì một số điều kiện khách quan chưa chín muồi : sự chênh lệch hiện nay về trình độ kinh tế, văn hóa, giáo dục, giữa các quốc gia, cộng đồng, v.v. Trong cuộc *hội nhập* vào quá trình « toàn cầu hóa » mà các qui tắc, chính sách, đều được áp đặt bởi những nước phát triển, với mục đích sẵn tìm lợi nhuận, chủ yếu để tháo gỡ bế tắc cho mình, rõ ràng là các nước chậm phát triển bị thua thiệt, mặc dầu cũng được hưởng một vài lợi ích nhỏ nhỏ nào đó trước mắt. Những lợi ích nhỏ nhỏ trước mắt đó đôi khi làm cho người ta quên đi những lợi ích lâu dài. Thậm chí, chúng có thể làm kim hãm sự phát triển chung.

Hiện tượng đã và đang xảy ra ở một số nước chậm phát triển, là các nhà cầm quyền có xu hướng bỏ lơ việc xây dựng những gì có ích lợi lâu dài, mà chỉ dựa vào khả năng vay mượn, mua, thuê, nhập, để có ngay tức thì những công trình lợi ích trước mắt - như thể một thứ « mì ăn liền » - nhưng không chú ý đủ đến việc đầu tư vào các khâu cơ bản, tuy vất vả khó nhọc hơn, nhưng sẽ đem lại lợi ích lâu dài : giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, mở mang các công nghệ cần thiết, v.v.

Như tôi đã có dịp trình bày trong những bài báo trước đây về vấn đề bản sắc : trước khi nói đến *bản sắc văn hóa*, *bản sắc dân tộc*, v.v., ta nên nghĩ đến phương châm « tự lực cánh sinh », một phương châm mà ở giai đoạn nào của phát triển cũng vẫn có giá trị và giữ được tính thời sự.

Con đường đi tìm *bản sắc* nhất thiết phải đi qua chặng đường « tự lực cánh sinh », bởi vì chỉ có trải qua chặng đường gian khổ này, người ta mới có thể tự xây dựng được cho mình những cấu trúc, những cơ sở bền vững để phát triển, và để có được một... bản sắc !

Tuy nhiên, « tự lực cánh sinh » không phải là chống lại sự hội nhập vào thế giới. Ngược lại. Tự lực cánh sinh, chính là để cho mình có một bản sắc nào đó, để tự tin mà bước vào quá trình hội nhập với một thế đủ mạnh để không bị bắt nạt. Trong một vài lĩnh vực, điều này thật đã quá rõ ràng : trong lĩnh vực kiến trúc chẳng hạn, Việt Nam ta mặc dầu đã từng có một nền kiến trúc có bản sắc trong nhiều thời kỳ lịch sử, từ những ngôi nhà tranh tre mộc mạc, dân dã, đến những ngôi đình, ngôi chùa của các thời nhà Lý, nhà Lê, song trong thời đại ngày nay, chưa hề có một nền kiến trúc - xây dựng có thể được gọi là hiện đại (chứ không dám nói là có bản sắc hay không).

Kịp đến khi hội nhập, « mở cửa », ta chỉ có thể bị đù mọi

thứ kiến trúc tạp nham xâm nhập vào ô at, mà các cơ quan có thẩm quyền quản lý cũng không thể nào cấm cản được, bởi vì muốn cấm cản, thì phải có đề nghị, giải pháp, mô hình, cụ thể từ trước để đưa ra cho người ta theo. Mặt khác, trình độ hiểu biết giới hạn về kiến trúc của quần chúng cũng không cho phép họ thẩm định và lựa chọn. Do đó, họ chỉ có thể rập theo, bắt chước thị hiếu của người khác, mà họ cũng không cần biết là đúng hay sai !

Ở đây, có một sự lẫn lộn cái *riêng* với cái *chung*, theo nghĩa tiêu cực nhất : cái *riêng* ở đây là cái « quyền » được xây dựng vô tội vạ, là cái « dờm », cái thú « khoe của » của một số dân nhà giàu mới, là sự áp đặt một cái gì mà người khác không chấp nhận ; còn cái chung là cái nhu cầu thẩm mỹ của người đi qua đường, là cái quyền tự do của kẻ khác bị xâm phạm, là cái môi trường, cảnh quan, bị ô nhiễm !

Nhưng ta hãy trở lại khái niệm *bản sắc văn hóa*. Thông thường, bất cứ một cá nhân nào trong xã hội cũng là thành viên của một cộng đồng văn hóa : từ cộng đồng gia đình, họ hàng, đến cộng đồng làng xã, rồi đến cộng đồng học đường, cộng đồng đoàn thể, cộng đồng tôn giáo, tín ngưỡng, v.v. *Bản sắc văn hóa* của một cá nhân là tổng hợp những gì cá nhân đó hấp thụ được từ giáo dục và sự tiếp xúc với những cộng đồng ấy. Ngay cả khi, vì một lý do gì, cá nhân đó bị tách biệt khỏi những cộng đồng này, thì cái bản sắc văn hóa kia, đã được ghi sâu trong tâm thức, cũng khó có thể mất đi được. Điều này, ta có thể thấy rõ nơi những người phải sống xa xứ, và nó giải thích tại sao họ thích sống tụ hội thành cộng đồng.

Ngược lại, « bản sắc dân tộc » đôi khi lại có thể bị « đánh mất », nhất là trong bối cảnh « toàn cầu hóa » : trong các xã hội tư bản phát triển ngày nay, giới trẻ nhiều khi « đánh mất » cả khái niệm *tổ quốc*, *dân tộc*, vì họ không còn biết phân biệt được cái gì thật sự là của dân tộc mình nữa ! Còn lại chẳng ở họ một chút tự ti dân tộc mà họ có thể bộc lộ ra một cách không ngần ngại, là ở những trận đấu bóng trên sân cỏ giữa nước họ với một nước khác !

Xem như vậy, trong quá trình *hội nhập* vào cộng đồng thế giới, vào cuộc « toàn cầu hóa », *bản sắc văn hóa* là một cái gì còn có thể duy trì được bền bỉ nhất đối với một cộng đồng, với điều kiện là nó phải có *chất lượng*. Cái chất lượng đó tùy thuộc ở môi trường văn hóa, giáo dục, tâm linh, đã hun đúc nên những con người đó, những cộng đồng đó.

*Bản sắc văn hóa* là một khái niệm *động*. Nó không phải là một cái gì cứng nhắc, và bất di bất dịch. Nó là kết tinh của tất cả những gì tạo nên con người văn hóa, và nói rộng ra, tạo nên cái cộng đồng văn hóa của chúng ta, với tất cả những điều mà chúng ta hấp thụ được từ truyền thống, cũng như từ những tri thức hiện đại nhất của thời đại ngày nay.

Bởi vậy cho nên, khi ta nói một nền kiến trúc *đậm đà bản sắc*, là ta nói đến cái nội dung văn hóa phong phú và tế nhị ấy. Nó không loại trừ những yếu tố truyền thống, ngược lại, nhưng nó phải gạn lọc, để loại đi những yếu tố không còn phù hợp với những nhu cầu của cuộc sống hiện tại nữa, kể cả về mặt thẩm mỹ, đồng thời nó phải khai thác những ý tưởng, những kỹ thuật mới mẻ nhất của thời đại mình. Đó cũng là một cách...hội nhập hợp tình hợp lý nhất !

Văn Ngọc

Những phát hiện mới về  
thành Thăng Long (tiếp theo kỳ trước)

## Một số vấn đề còn tồn tại

Công việc khai quật di chỉ thành Thăng Long, ngoài vấn đề còn phải chờ quyết định có di dời dự án xây nhà Quốc hội và Hội trường Ba Đình mới sang một địa điểm khác hay không, còn một số vấn đề kỹ thuật không kém phần cấp thiết cần phải giải quyết cho kịp thời. Đó trước hết là vấn đề phương pháp khai quật, thứ hai là vấn đề bảo quản các di tích lộ thiên chống mưa nắng, và thứ ba, là nạn « chảy máu cổ vật ».

Theo báo chí cho biết, thì việc khai quật đã được tiến hành quá nhanh. Việc đào các di vật khảo cổ được tiến hành như « đào thủy lợi », dùng máy xúc đào 20cm mỗi lần, làm ảnh hưởng đến các di vật. Đây là cách làm hoàn toàn đi ngược lại với phương pháp khảo cổ, vì phương pháp này chỉ cho phép đào xúc tối đa 10cm/lần. Cũng vì tiến hành quá nhanh nên các lớp kiến trúc không lộ rõ.

Những di vật tìm thấy ở khu công trường Ba Đình chủ yếu là vật liệu xây dựng và gốm sứ có niên hiệu từ thế kỷ 9-10 đến khoảng thế kỷ 19. Di chỉ của triều đại Lý - Trần là đã quá rõ ràng nhưng dấu tích của thời Lê và Nguyễn thì còn tương đối mờ nhạt. Các mặt bằng kiến trúc như chân tường, móng cột nền lát gạch, đường cống, giếng đã lộ rõ. Từ vách đào của hố khai quật, ta thấy rõ ba bốn lớp địa tầng văn hóa chồng lên nhau. Ở sâu hơn 3m là lớp văn hóa Đại La - thời kỳ tiền Thăng Long - với màu đất đen pha mùn có nệm cọc gỗ lim, lớp Lý - Trần đan vào nhau màu hơi đỏ của đất đồi pha trộn, lớp Lê - Nguyễn ở gần bề mặt, sát với nền móng do Pháp xây thêm về sau. Hệ thống cống thoát nước tầng nọ đè lên tầng kia cũng là của những thời đại khác nhau. Ba chiếc giếng tìm thấy cũng vậy. Cổ nhất là giếng thời Đường xếp đá, nhưng bên trên lại xây coi lên bằng vữa nghiêng các viên gạch nhà Lý.

Nhiều loại bình, vại nung thô men da lươn. Có những bình vôi rất nhỏ, những chiếc lọ con bằng ngón tay cái chắc để đựng hương liệu. Đồ sứ đều là vật dụng trong cung vua. Nào là bát có chữ “quan” (do là sản xuất riêng cho hoàng cung), bát có sóng nước, bát vẽ rồng 5 móng - loại chỉ dùng cho vua, bát ghi chữ Trường Lạc, có lẽ là vật chỉ dùng ở cung Trường Lạc, vợ vua Lê Thánh Tông (1460 - 1497). Điều đặc biệt là tìm thấy cảnh bát vỡ còn dính con kê, khuôn in để đóng vào đáy bát con tạo hoa văn, chum bát dính vào nhau rúm rỏ khi nung. Điều ấy chứng tỏ vào thời thế kỷ 15, đã có lò gốm sứ dành riêng sản xuất cho nhà vua và hoàng tộc ở ngay trong hoàng thành. Sau đó, mới chuyển công việc này cho làng gốm Chu Đậu (Hải Dương).

Đây là khu di chỉ rất quý với số lượng di vật lên đến hàng triệu và đến nay chưa thể thống kê hết được. Hầu như chỗ nào đào lên cũng có di vật. Tuy nhiên, hiện công tác quản lý các di vật đang rất lỏng lẻo nên nguy cơ tiếp theo đã và đang hình thành chính là sự chảy máu cổ vật.

Vấn đề hiện đang đặt ra là phải đối xử như thế nào đối với di chỉ khảo cổ vô cùng quý giá này. Việc đánh giá khu di chỉ này cần đến một nhãn quan rộng, toàn diện hơn. Quốc hội vừa thông qua luật Di sản, nên đây không chỉ là di sản văn hoá mà

còn là một đối tượng nghiên cứu khoa học. Với một di sản văn hoá, nếu phá một lần thì sẽ vĩnh viễn không bao giờ có lại.

Cựu thủ tướng Võ Văn Kiệt trong một lần đến thăm hiện trường cũng đã phát biểu rằng : “ Nếu chúng ta phá cái này đi thì chúng ta sẽ có tội với tiền nhân, có tội với lịch sử, có tội với con cháu ”.

Các phương án bảo tồn quần thể di tích ở khu vực nhà Quốc hội và hội trường Ba Đình do bộ Văn hóa Thông tin mới đề xuất với chính phủ đều vấp phải những khó khăn khách quan. Hiện tại, số cổ vật ở đây mới chỉ được giữ gìn theo phương pháp thô sơ là làm lều bạt che chắn và dùng thuốc bảo quản. Ba phương án xử lý được bộ Văn hóa Thông tin trình chính phủ để lựa chọn là : giữ và bảo quản tại chỗ tất cả số hiện vật cổ đã được phát hiện ; đưa tất cả số hiện vật ra khỏi lòng đất; bảo quản một phần di tích.

Cả ba phương án trên đều có ưu điểm là lưu giữ được các di tích có giá trị khảo cổ (toàn bộ hay một phần). Song mỗi phương án đều có hạn chế riêng. Nếu giữ và bảo quản tại chỗ tất cả số hiện vật trên, nhà Quốc hội và hội trường Ba Đình sẽ phải di dời đến một địa điểm mới. Còn với phương án bảo quản một phần di tích (vốn được áp dụng nhiều nơi trên thế giới, ví dụ như ở bảo tàng Louvre, Paris), nhưng ở trường hợp này, việc bảo tồn một phần và hủy hoại một bộ phận di tích thành Thăng Long cổ sẽ làm phá vỡ tổng thể không gian văn hóa của quần thể di tích.

Bên cạnh đó, điều kiện khách quan không thuận lợi cũng cản trở việc tiến hành bảo tồn di tích. Ông Phạm Quang Nghị, bộ trưởng bộ Văn hóa Thông tin, giải thích : Trong điều kiện cốt đất khu vực Ba Đình thấp hơn 1 mét so với đáy sông Hồng, mà hầu hết các di vật đều làm bằng đất nung hoặc một số chất hữu cơ khác, thì khi chúng xuất lộ sẽ không tránh khỏi việc bị thấm thấu. Thế nhưng nếu chống nước thấm thấu theo phương vị ngang và dùng biện pháp xây tường bê tông cốt thép để ngăn thì cũng gặp khó khăn, vì bề mặt xuất lộ di tích ở độ cao thấp khác nhau, lại trải ra trên một diện tích quá rộng.

Mặt khác, khí hậu nóng ẩm của Việt Nam cũng gây trở ngại lớn cho công tác bảo tồn. Thông thường các thiết bị bảo tồn sẽ phải được giữ ở môi trường nhiệt độ 20-22 độ C và độ ẩm 55-60 %, trong khi nhiệt độ ngoài trời về mùa hè của Việt Nam là 35-37 độ C và độ ẩm từ 70 % đến 80 %. Mặt khác, Việt Nam cũng đang thiếu các thiết bị bảo tồn hiện đại.

Bên cạnh đó, theo ý kiến của nhiều chuyên gia hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, ngành bảo tàng ở Việt Nam mới chỉ bảo tồn được các hiện vật trong nhà chứ chưa tiến hành được việc bảo tồn ngoài trời. Giáo sư Phan Huy Lê, chủ tịch hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, nói : « Kinh đô Nara của Nhật Bản, được trùng tu bởi một đội ngũ chuyên gia có kinh nghiệm, trình độ, cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, cũng phải mất 4 thập kỷ mới hoàn thành. Như vậy, việc bảo tồn di tích thành Thăng Long cổ dưới lòng đất là khó ; trong điều kiện khó khăn về kỹ thuật, tài chính, khó có thể suôn sẻ một sớm một chiều được. Nếu ngành bảo tồn phối hợp với các ngành khoa học liên quan trong nước, tranh thủ sự hợp tác quốc tế, thì mới hy vọng khắc phục được những hạn chế, khó khăn hiện nay ».

(theo VietNamNet, 26-09-03 ; Hà Nội Mới, 5-10-03 ; Lao Động, 7-10-03)

**Nhân đọc cuốn**  
**« Người lính già Đặng Văn Việt,**  
**chiến sĩ đường số 4 anh hùng »**

**BÙI TRỌNG LIỄU**

Đây là một cuốn hồi ức 339 trang, nxb Trẻ, Hà Nội 2002. Đọc hồi ức, không cứ phải chú ý đến cách phát biểu và hành văn : không phải tác giả nào cũng là nhà văn, và cách hành văn của mỗi người một khác. Có người bộc trực nói thẳng những điều mình muốn nói, bất chấp lời thị phi. Giá trị của hồi ức chủ yếu nằm ở chỗ những lời chứng nó mang lại, nếu biết bỏ qua các tiểu tiết. Đó là trường hợp của cuốn sách này.

Tên tuổi ông Đặng Văn Việt gắn liền với chiến dịch Biên giới 1947-1950, với những chiến thắng trên đường số 4, những trận Bông Lau, Lũng Phầy, Đông Khê, tiêu diệt các binh đoàn Lepage và Charton, Bình Liêu,... giải phóng biên giới Việt Trung, mà tầm quan trọng trong cuộc kháng chiến chống Pháp đã rõ. Lúc đó ông là trung đoàn trưởng Trung đoàn 174 (cán bộ của trung đoàn này sau có 20 người lên đến cấp tướng, như chính ủy Chu Huy Mân, sau này là đại tướng, tiểu đoàn trưởng Nguyễn Hữu An, sau này là thượng tướng, vv.). Những chiến thắng của trung đoàn 174 đã được kể trong cuốn sách *Đường số 4 rực lửa*, (giải thưởng Văn học nghệ thuật toàn quốc hạng A 1998) (1), và một thời ông đã được mệnh danh là « đệ tứ quốc lộ đại vương », chắc khỏi cần nói dài.

Nhưng nội dung cuốn sách không chỉ có vậy. Nó như một cuốn phim phác họa những thăng trầm, bề dày của hơn 60 năm qua, mà đoạn cuối là « buổi đầu hoang dã của cơ chế thị trường » như có nhà báo đã viết. Ông Đặng Văn Việt sinh trong một gia đình khoa bảng, quan lại : ông nội là hoàng giáp Đặng Văn Thụy, bố là phó bảng Đặng Văn Hướng, làm quan đến chức tham tri triều đình Huế (như thứ trưởng ngày nay), trong Kháng chiến làm bộ trưởng « không giữ Bộ nào » trong Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (2). Gia đình bên mẹ cũng là một gia đình có tiếng : ông ngoại là cử nhân Hoàng Đạo Phương, là một thương gia giàu có ở Hà Nội, đồng thời là anh của ông Hoàng Đạo Thúy (người anh cả của Hướng đạo Việt Nam, một lúc là giám đốc trường võ bị Trần Quốc Tuấn thời Dân chủ Cộng hòa, rồi chủ nhiệm Truyền tin, quân hàm đại tá). Năm 1945, ông Việt là sinh viên năm thứ ba trường Đại học Y ở Hà Nội. Sau 9/3/1945, Nhật đảo chính lật Pháp, thời chính phủ Trần Trọng Kim, ông về Huế, học trường Thanh niên tiên tuyến (3). Sau Cách Mạng tháng Tám, ông gia nhập bộ đội ở Huế, sau ông được chuyển làm hiệu trưởng trường Quân chính Trung Bộ, rồi chỉ huy trưởng Mặt trận đường số 9 Nam Lào. Sau ra Bắc, công tác ở Bộ Tổng Tham mưu, rồi từ tháng 7/1947, đời chinh chiến của ông gắn liền với con đường số 4. Sau chiến dịch Tây Bắc, ông được cử sang Vân Nam dự lớp trung cao ở Trường Sĩ quan lục quân Việt Nam, sau được giữ lại làm chủ nhiệm huấn luyện trường này đóng ở địa phận tỉnh Vân Nam rồi Quảng Tây. Đến năm 1957 ông mới cùng Trường Sĩ quan Lục quân trở về nước. Và đến năm 1960, thì ông rời quân đội vẫn với quân hàm trung tá, chuyển sang công tác dân sự, ở bộ Kiến trúc Xây dựng, v.v. Cho đến năm 1980 thì về hưu.

Nghe ông kể về những thăng trầm của gia đình ông và bản thân ông qua những biến cố mấy chục năm kể từ 1945, phần nào hiểu thêm được một số sự kiện mà sách báo chính thức có lẽ không ghi.

Như việc cha ông khi làm Tỉnh trưởng Nghệ An thời Chính phủ Trần Trọng Kim, bổ nhiệm chánh văn phòng là ông Nguyễn Tạo, lãnh binh (4) là ông Trần Văn Quang (sau này là Thượng tướng) là những người của Việt Minh để dễ chuyển chính quyền cho Cách Mạng (trang 39).

Hoặc câu chuyện (trang 74) : cuối 1945, khi quân Tàu Tưởng kéo vào Việt Nam để giải giáp quân đội Nhật (từ vĩ tuyến 17 trở lên), có buổi lễ giải giáp quân đội Nhật ở Vinh mà ông chứng kiến. Khi viên sĩ quan Nhật tuốt kiếm hô lệnh chào hạ cờ, « cả tiểu đoàn lính Nhật cùng hét to như viên chỉ huy, đồng thời tuốt kiếm và lưỡi lê sáng ngợp cả sân vận động » làm cho cả tiểu đoàn lính Tàu Tưởng hốt hoảng ù té bỏ hàng ngũ chạy tán loạn, còn trơ lại mấy tay chỉ huy. Lễ giải giáp phải tiếp tục làm lại hai hôm sau

Về vụ việc nhóm Castella (thiếu tá đặc phái viên của De Gaulle) (5) nhảy dù xuống Hiền Sĩ cách Huế 25 km về phía Bắc vào cuối tháng 8/1945, ông viết (trang 88-94): « Ngày 26/8/1945, đồng chí Hoàng Anh (nguyên bí thư tỉnh ủy Thừa Thiên) cùng anh Phan Tử Lăng và một số cán bộ ra tận nơi xem xét tình hình.[...]. Chúng tư xưng là phái bộ của Đồng Minh, nhảy dù xuống để thi hành một sứ mệnh. Chưa phân biệt thực hư, đồng chí Hoàng Anh vẫn để bọn quân nhảy dù ở nguyên khu nhà chúng chiếm đóng [...]. Linh tính cho một nguy cơ lớn sắp xảy đến, nếu hành động chậm trễ [...]. Anh em đều thống nhất chủ trương mời một cuộc họp khẩn cấp toàn bộ lớp Thanh niên tiên tuyến. Anh em bàn tán rất sôi nổi và cử ngay một nhóm chỉ huy [...]. Vì phải hành động hết sức khẩn trương, bí mật, nên không xin ý kiến hay phép của bất cứ ai.[...]. Anh em Thanh niên tiên tuyến biên chế thành 3 tiểu đội [...], đi đều bước thẳng vào nơi đồn trú của tốp nhảy dù. [...]. Ba đại diện tiến lên. [...] tên quan tư [thiếu tá Castella] tiến lên như để đón tiếp quân ta. Khi giáp mặt, anh Lê Thiệu Huy đồng dục nói to bằng tiếng Pháp : « Nhân danh Ủy Ban khởi nghĩa Trung Bộ, tôi chuyển đến ông một bức thư ». Khi tên quan tư kính cẩn đưa hai tay ra nhận thư, thì có một phát súng Mousqueton nổ âm vang, làm chấn động cả bầu không khí. Lập tức anh Nguyễn Thế Lương rút khẩu súng lục từ trong túi, hét lên : « Đưa tay lên ! Các anh là tù binh ! ». Cùng lúc ấy, tôi và cả phân đội xông lên, bao vây kín bọn lính nhảy dù [...]. Trong cặp của tên quan tư Castella [...] tôi tìm ra một mật lệnh hết sức quan trọng, mà đến nay, tôi còn nhớ rành rọt từng câu chữ : [dịch] « Quan tư Castella có nhiệm vụ bắt liên lạc với Ngô Đình Khôi, Phạm Quỳnh, với các lực lượng Pháp hải ngoại (FFE) và các lực lượng Pháp nội địa (FFI), để tổ chức chiếm lĩnh các công sở và thành lập [lại] chính quyền thuộc địa [bảo hộ] ở miền Trung Việt Nam. Tất cả các FFE và FFI đều phải đặt dưới quyền chỉ huy của quan tư Castella. [Ký] De Gaulle ». (Những chữ thẳng trong ngoặc [...] là của tôi (BTL) thêm vào cho rõ nghĩa). « Đồng chí Trần Hữu Dục hết sức vui mừng và hết lời khen ngợi chiến công vừa mới đạt được. Đồng chí nhận xét : Chỉ cần ta bị chậm một, hai ngày là bọn Pháp nhảy dù [này] có thể liên lạc được với Ngô Đình Khôi, Phạm Quỳnh, các lực lượng Pháp ở hải ngoại, ở nội địa [...]. Nếu lúc ấy mà ta phát động tổng khởi nghĩa cướp chính quyền, thì có thể hàng ngàn, vạn sinh mệnh đồng bào sẽ ngã gục dưới họng súng quân thù ».

Về việc bắt các ông Ngô Đình Khôi và Phạm Quỳnh, ông viết

(trang 107-108) : « Tôi và anh Nguyễn Thế Lương phụ trách bắt Ngô Đình Khôi. Anh Phan Hàm và Hà Đồng phụ trách bắt Phạm Quỳnh.[...] Tôi còn nhớ lúc ấy khoảng 11 giờ, bố con ông Ngô Đình Khôi đang ngồi bàn ăn cơm. [...] Hai bố con đứng dậy ra đón. Tôi đưa tay chào nhà binh, đưa một phong bì thư và nói : « Vâng lệnh Ủy ban khởi nghĩa Thừa Thiên-Huế, tôi đến mời hai ông lên gặp Ủy ban khởi nghĩa. Xin mời, xe đã sẵn sàng ». [Đáp] : « Dạ dạ, xin vâng, vì đang ăn dở, xin phép ăn nốt bát cơm ». Tôi đồng ý ngay và mời cứ ăn. Sau bữa cơm, hai bố con vào mặc áo the, khăn xếp chỉnh tề. Tôi mời ra xe. Trên đường về, xe không đến Toà Khâm, trụ sở lúc ấy của Ủy ban khởi nghĩa, mà theo kế hoạch về thẳng nhà giam Phủ Doãn. Đến nơi, tôi bàn giao hai vị khách quý, ký vào giấy giao nhận rồi ra về. Số phận của hai cha con ông Ngô Đình Khôi về sau ra sao hoàn toàn tôi không hay biết. Tôi chỉ làm nhiệm vụ của người lính. Nhóm anh Phan Hàm cũng hoàn thành nhiệm vụ bắt ông Phạm Quỳnh và Nguyễn Tiến Lãng về tập trung ở nhà giam Phủ Doãn ». (6)

Về việc ông treo cờ đỏ sao vàng lên kỳ đài ở Huế trước ngày giành chính quyền, ông kể (trang 103): Ngày 21/8/1945 chỉ ông và một người nữa đi kèm được lệnh đến bảo đội lính giữ kỳ đài hạ cờ quẻ ly của nhà vua và thay bằng cờ đỏ sao vàng (lúc đó Cách Mạng chưa giành chính quyền ở Huế). Bốn ngày sau, 25/8/1945, vua Bảo Đại tuyên bố thoái vị, và ngày 31/8/1945, trong buổi lễ đọc tuyên ngôn thoái vị và trao ấn kiếm cho đoàn đại biểu chính phủ Trung ương Dân chủ Cộng hòa, thì ông Lãnh binh chỉ huy đội cận vệ hoàng gia (lính khố vàng) kể cho ông nghe là hôm 21/8/1945 lúc ông hạ cờ quẻ ly và treo cờ đỏ sao vàng, nhóm lính khố vàng đã phục sẵn đợi lệnh để có thể nổ súng vào ông, nhưng nhà vua (Bảo Đại) không cho phép.

Về gia đình ông trong những ngày đầu Dân chủ Cộng hòa, ông kể (trang 44-45) : gia đình bà Trịnh Văn Bô (em gái mẹ ông) đã hiến 117 lạng vàng, số lượng lớn nhất trong « Tuần lễ Vàng » (7) ở Hà Nội. Suốt cả thời gian kháng chiến, tổng số vàng mà gia đình bà đã đóng góp lên tới 5147 lạng vàng cho chính phủ, vv.

Ông cũng kể những sự việc đã xảy ra cho gia đình ông trong thời Cải cách ruộng đất (trang 296-305), thí dụ như : « Trước được những biến động có thể xảy ra đến khi nông dân được phát động đấu tranh giảm tô [1953], Bác Hồ đã hai lần cử đồng chí Hoàng Quốc Việt, đồng chí Trần Công Tường về tận quê Nho Lâm [Nghệ An] mời cụ [bố ông] ra Việt Bắc để ở và làm việc bên cạnh Chính phủ Trung ương. Cụ đang chuẩn bị hành trang để lên đường thì ở quê nhà xảy ra việc phát động giảm tô. Cụ bị đưa ra đấu tố. Mặc dù cụ vẫn là một bộ trưởng đương nhiệm, mặc dù không có một lệnh nào của Chủ tịch nước. Được tin về việc đã xảy ra, Bác Hồ ra lệnh cách ly cụ với phong trào nông dân, cử người trông nom chăm sóc cụ. Mẹ tôi trong những ngày sự việc xảy ra, vì quá đau xót, đã uống thuốc ngủ liều cao và đã qua đời. [...] Theo số phận chung của mọi người, toàn bộ của cải, tài sản trong gia đình tôi đều bị tịch thu, may chỉ còn lại mấy cái bát mẻ ». Gia đình ông lúc ấy chỉ còn một bà chị dâu, một em gái út mới 12 tuổi và hai cháu nhỏ. « Nguy cơ chết đói đã đến gần trước mắt », bà chị dâu đành sắp xếp cho em gái chồng và hai cháu nhỏ một đêm trốn khỏi làng, ba bé nhỏ « dắt díu nhau vừa đi vừa ăn xin, theo hướng bắc đi miết ». Rồi một ngày, « may mắn một chú xe tải, thấy cảnh, động lòng, đã cho các cháu đi nhờ về đến Hà Nội ». Ông viết : « Trong khi ở hậu phương, ở quê nhà xảy

ra những biến động to lớn như vậy, thì tôi hoàn toàn như người ngoài cuộc, không hay biết, không một tin tức.[...], tôi luôn cùng trung đoàn 174 dự hết chiến dịch này đến chiến dịch khác.[...]. Mãi đến năm 1957, [ở Trung quốc về] đến Hà Nội, hỏi han bà con, tôi mới biết những gì đã xảy ra trong gia đình tôi. [...] Tôi ngậm ngùi nhớ đến thầy mẹ, một số người thân. ».

Trong cuốn sách, ông cũng nói đến đời riêng của ông : sự đổ vỡ trong mỗi tình đầu, hạnh phúc trong mỗi tình thứ hai, việc vừa làm vừa trở lại học Đại học Bách khoa sau khi rời khỏi quân ngũ, những thành công trong công tác dân sự. Ông cũng kể những sự « không bình thường » đã xảy ra cho ông (trang 282-285) : Từ 1947, ông là trung đoàn trưởng tương đương với trung tá ; 13 năm sau, khi chuyển ngành ông vẫn hàm trung tá. Sang công tác dân sự, ông được chỉ định làm cục phó (tương đương với trung tá) trong 18 năm, tuy không có cục trưởng, cũng không được chữ « quyền cục trưởng ». Mãi đến năm 1978, ông Võ Chí Công làm bộ trưởng Thủy sản mới lấy trách nhiệm đưa ông làm cục trưởng. Ông viết : « Về mặt khen thưởng, tôi đã nhận được nhiều huân, huy chương nhưng đều là khen thưởng đơn vị và tập thể lãnh đạo. Còn cá nhân thì tuyệt đối bị lãng quên sau những thành tích lớn. Nếu tôi có được một số huân huy chương hiếm thì đều là huân huy chương tổng kết mà theo tiêu chuẩn, ai cũng được nhận theo chế độ ». Ông luận đến « chủ nghĩa thành phần » (trang 289) như một lời giải thích. Ông nhắc đến 55 tuổi Đảng của ông. Ông viết (trang 238) : « Lời dạy của Bác [Hồ] là bỏ đuốc soi sáng cho bước đi của cả cuộc đời của tôi. Nhờ vậy mà tôi tránh được nhiều sai lầm ; nghe qua thật giản dị, nhưng lại là một chân lý của lẽ sống và đạo đức của mọi cán bộ, đảng viên ».

Trang 254-257 viết việc ông phải cáng trách nhiệm cùng với một ban biên soạn, thực hiện cuốn **Việt Nam một phác thảo lịch sử quân sự**. Bắt tay vào việc, ông mới « thấy sức mạnh của đồng tiền ». Cuốn sách đã ngốn đến 140 triệu trong 4 năm : 4 lần hội thảo, tiền đi lại, máy bay, ăn uống, tiền trao cho người viết... Sách đã hình thành, nhưng nằm ở nhà xuất bản đã 6 năm nay, mà chưa được ra mắt người đọc.

Ông kể (trang 239-243) sự vỡ mộng VAC của ông (8) : Khi đã nghỉ hưu, may có thừa đất của bên vợ bỏ hoang ở ngoại thành, ông về trồng cây, trồng rau, thò xe đạp đi bán ở ngã ba đường. Đang vui với thành quả, thì một số trẻ nhỏ lưu manh hóa chui vào trộm hoa quả. Tiếp theo là kẻ xấu phá công vào vườn đập phá. Còn ao thì đêm tối, cũng có kẻ vào thả lưới vét sạch không còn một con cá. Ông đã mấy lần lên báo cơ quan ủy ban xã, nhưng không có biện pháp ngăn ngừa và giúp đỡ. Ông đành bỏ cuộc sau 5 năm cố gắng.

Sau khi mộng VAC bị vỡ, ông đi đưa bánh cho nhà hàng (trang 249-251) : Có một cụ bà hàng nước hỏi : « Cụ đã cao tuổi, con cháu đâu, không nuôi cụ, để cụ phải đưa bánh cực khổ thế này ? ». Ông trả lời : « Cám ơn cụ đã hỏi thăm, nhà tôi neo người, các cháu đi làm chỉ đủ ăn. Bố làm thêm chút ít [...] ». Một chú thanh niên ngồi cạnh nói : « Tôi trông tướng cụ, tôi cho là làm cao nhất, đến cái nghề đưa bánh kẹo là hết cỡ ».

Ông kể bữa tiệc mừng thọ 80 tuổi của ông (trang 260) : Trong căn buồng nhỏ, ông chuẩn bị một lọ hoa, một ly rượu, một điều thuốc lá, vài cái bánh ngọt ; thành viên của lễ vòn vẹn có ông và con chó của ông ; ông thấp hương tưởng nhớ cha mẹ và bà vợ hiền. Gần tuổi 84, ông viết (trang 328) « đôi điều như một di chúc » : Ông nhận xét sự « vô cùng thương tiếc » ở một số người, lúc còn sống thì suốt ngày đá đá nhau,

chửi bới nhau, nhưng khi có người nằm xuống thì tang lễ linh đình, phúng viếng bao bì tươm tươm, vòng hoa chất như đồng rom, xe tiễn tắc đường. Ông không muốn những điều đó.

Tôi đọc, cảm thấy chạnh lòng, mà viết bài tóm tắt trên đây để chia sẻ cùng độc giả, vì không chắc mấy ai đã có khả năng và kiên nhẫn tìm đọc cuốn sách này.

## Bùi Trọng Liễu

(1) Có lẽ cuốn sách này là cuốn đã được dịch ra tiếng Pháp : *De la Rc4 à la N4 ; récit d'un combat*, Dang Van Viet, édit : Capucin, 2002. Năm 2000, ANAPI (Hội quốc gia cựu tù binh chiến tranh Đông Dương) tổ chức một đoàn du lịch gồm 330 cựu chiến binh sang thăm Việt Nam. Họ có tìm gặp ông Việt. Lần trước Bigeard sang Việt Nam, cùng với 10 đại tá Pháp, rủ ông Việt cùng trở lại thăm đường số 4. Họ biết giá trị của người đối thủ năm xưa... Về ông Việt, có thể xem thêm trang 405-406 của cuốn hồi ức « *Chiến đấu trong vòng vây* » của đại tướng Võ Nguyên Giáp, nxb Quân đội nhân dân 1995.

(2) Theo cuốn *Hai mươi năm qua (1945-1964), sự việc từng ngày*, của Đoàn Thêm, nxb Nam Chi tùng thư, 1966 : ngày 20/7/1947, trong Kháng chiến, Hồ Chủ tịch cải tổ Chính phủ, ông Đặng Văn Hương là một trong ba bộ trưởng « không giữ bộ nào ».

(3) Theo ông Hoàng Xuân Hãn, chính phủ Trần Trọng Kim thành lập ngày 15/4/1945 sau khi Nhật lật Pháp, không đặt bộ Quốc phòng, vì không muốn Nhật lợi dụng để bắt lính Việt Nam cho chiến tranh của họ. Nhưng chính phủ này có bộ Thanh niên, và trường Thanh niên tiên tuyến là một hình thức trá hình để đào tạo sĩ quan cho quân đội tương lai.

(4) Lãnh binh là chức quan võ cai quản các lính Bảo An ở các tỉnh thời Chính phủ Trần Trọng Kim. Lính Bảo An, thời Pháp thuộc, còn gọi là « lính khổ xanh ».

(5) Có ba nhóm nhảy dù xuống Việt Nam vào thời điểm đó : nhóm Cédille nhảy xuống Nam Bộ, nhóm Castella xuống Trung Bộ và nhóm Messmer (sau này một thời là thủ tướng Pháp) xuống Bắc Bộ, với nhiệm vụ lập lại chính quyền Pháp ở 3 kỳ. Hình như ít sách báo nói đến vụ việc Castella trong chi tiết. Nếu cần, xin đối chiếu với cuốn *Paris-Saigon-Hanoi*, Ph.Devillers, nxb Gallimard 1988 ; theo sách này, trong 6 người Pháp nhảy dù, 4 người bị chết, một trong hai người sống sót tên là Michel de Bourbon-Parme, bị giam ở Vinh đến tháng 6/1946 mới được thả. Không biết người sống sót thứ hai là ai. (Cảm ơn anh K.V. đã chỉ giúp tôi chi tiết này, và cho biết thêm là có cuốn sách của David Marr, *Vietnam 1945 / The Quest of Power*, University of California Press, Berkeley Los Angeles London, 1995, và 2 cuốn hồi ký : Hoàng Anh, *Nhớ lại cuộc khởi nghĩa* ; Hoàng Anh, Lê Tự Đồng và một số tác giả, *Bình Trị Thiên*, có thể nói tới vụ việc này, nhưng tôi chưa được đọc).

(6) Ông Ngô Đình Khôi, (tổng đốc Quảng Nam thời Pháp bảo hộ, không rõ có chức vụ gì trong triều đình Huế trước khởi nghĩa không), là anh ruột của ông Ngô Đình Diệm. Còn ông Phạm Quỳnh sau một thời làm báo Nam Phong, được làm thượng thư, đứng đầu triều đình Huế, thay ông Diệm (cũng thượng thư đầu triều) bị thôi. Ông Phạm Quỳnh đang tại chức khi Nhật đảo chính. Tôi không rõ trong điều kiện nào mấy ông kia bị giết, trừ ông Nguyễn Tiên Lãng không bị giết. Người con của ông Ngô Đình Khôi, theo sách ông Đặng Văn Việt, tên là Ngô Đình Hán, theo sách của David Marr là Ngô Đình Huan, không bỏ dấu.

(7) Theo cuốn sách *Hai mươi năm qua (1945-1964), sự việc từng ngày* đã dẫn trên, ngày 8/9/1945, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quyết định tổ chức « *Tuần lễ Vàng* » để lấy phương tiện mua súng. Trong bài « *Tuần lễ vàng ở miền Trung* », trong *Xưa và Nay* số 72B, 2002, ông Phạm Bích Hải, dẫn *Hồ Chí Minh toàn tập* nxb Chính trị Quốc gia, ghi lời thư kêu gọi của Hồ Chủ tịch: « [...] *Tuần lễ vàng sẽ thu góp số vàng trong nhân dân và nhất là của các nhà giàu có để dùng vào việc cần cấp và quan trọng nhất của chúng ta lúc này là việc quốc phòng* ». Theo ông P.B.Hải, tính từ 1/10 đến 22/11/1945, số vàng thu được ở các tỉnh

miền Trung là 217 kg. Tôi không biết con số ở những nơi khác. Vào thời kỳ Dân chủ Cộng hòa còn non trẻ, hẳn có sự việc gì liên quan đến vàng, thì có lẽ cũng từ « *Tuần lễ Vàng* » mà có. Tôi xin tóm tắt dưới đây hai câu chuyện tôi đọc được : trong cuốn sách *Tạ Quang Bửu, nhà trí thức yêu nước và cách mạng*, Hội khoa học lịch sử Việt Nam xb, Hà Nội 1996, ông Nguyễn Như Kim viết (trang 231) : [Trong Kháng chiến] « *Giữa năm 1948, Bộ Quốc phòng [ông Bửu] giao cho tôi nhiệm vụ đi công tác nước ngoài, với một số vàng rất lớn, để mua phụ tùng máy móc VTD [vô tuyến điện] cho đài TNVN [Tiếng nói Việt Nam] và cho quân đội, cùng với thuốc men và sách cho đại học.[...]. Chuyến đi này thực sự là một chuyến đi đời người (xem báo Văn Nghệ số 19, 13/5/1995), tôi đã cùng một số anh em Nam Bộ mang hết sức mình để thực hiện, chỉ còn chút ít nữa thì thành công, cuối cùng bị địch bắt sau khi đã phá huỷ cả một con tàu hàng hoá* ». Về sự việc này, cũng trong sách đã dẫn (trang 166-168), ông Hà Đồng kể kỹ hơn : ông kể là số vàng mà ông Kim mang đi Thái Lan là 15 kg (nhắc lại là vào thời điểm đó, 1948, chưa một nước nào công nhận Việt Nam ; Việt Nam chưa muốn "ý thức hệ hóa" cuộc chiến tranh còn đang trong "đường lối trung lập công khai" trên chính trường thế giới và Thái Lan là con đường duy nhất mở ra nước ngoài). Ông Kim đã mua được các thứ cần, và đã thuê được một máy bay Catalina định chờ về Việt Nam. Nhận được tin đó, ông Bửu trao cho ông Hà Đồng nhiệm vụ vào Khu 4 làm một sân bay. Cùng đi với ông Hà Đồng, có một chuyên viên là phi công người Đức tên là Schulze vốn là hàng binh. Đi qua Quỳnh Lưu, hai ông bị dân quân bắt vì tưởng là Pháp và Việt gian, sau vì có giấy giới thiệu của ông Giáp nên qua được khó khăn. Chọn được địa điểm, làm xong sân bay, thì được tin là người chủ chiếc máy bay mà ông Kim thuê, sợ rủi ro, không cho thuê nữa. Thế là ông Kim phải đi bằng đường thủy. Đến vùng biển Thanh Hóa, bị tàu Pháp vây, ông Kim phải đốt tàu và bị bắt. (Ông Kim bị tù một năm trong vùng tạm chiếm ; sau khi được thả, ông sang Pháp học, rồi năm 1956 được ông Bửu gọi về Hà Nội tham gia xây dựng Đại học Bách khoa v.v. Sau, có một thời ông làm tham tán ở Sứ quán ta ở Pháp. Ông Hà Đồng thì năm 1949 được chỉ định là Trưởng Ban Nghiên cứu Kháng chiến, sửa soạn cho tương lai ...). Lại một câu chuyện vàng nữa. Trong cuốn *Nguyễn Bình, huyền thoại và sự thật* của Nguyễn Hùng, nxb Văn học, Hà Nội 1995, tác giả viết (trang 117-120) : [về Tuần lễ Vàng ở miền Đông Nam Bộ] *Tất cả số vàng lạc quyền của tỉnh nào thì tập trung về Ủy ban kháng chiến của tỉnh đó. Tại miền Đông, Bộ chỉ huy được các tỉnh chuyển vàng về. [...] Tất cả có 32 ký. Có thêm vài chỉ. Anh Ba Bình [Nguyễn Bình] quyết định để vài chỉ đó lại để văn phòng chi dùng còn trọn 32 ký kia thì đưa ra Bắc nhờ Trung ương mua súng đạn đưa vào Nam đánh Tây. [...] Số vàng được đúc lại thành khối từng ký. Anh [Ngô Văn] Quỹ chỉ huy một tiểu đội đặc biệt với ba tay súng, còn những người tài vàng thì võ trang lựu đạn. [...] Thảm thoát ngày tháng trôi qua, sau cùng tiểu đội tài vàng cũng tới thủ đô Hà Nội. Ngô Văn Quỹ trao thư và vàng tận tay Bộ trưởng Quốc phòng lúc đó là ông Hoàng Văn Hoan (sic). [...] Trên chuyến trở về có anh Mã Thành Lợi cùng đi với đoàn. Tôi Quảng Ngãi, Quỹ và Lợi gặp chuyện bất ngờ. Tướng Nguyễn Sơn, chủ tịch Ủy ban Kháng chiến miền Nam gồm các tỉnh Nam Trung Bộ và cả Nam Bộ tịch thu số vũ khí của hai anh. [...] Tất nhiên là Ngô Văn Quỹ không chịu khoanh tay. Anh nhiều lần xin gặp tướng Nguyễn Sơn, nhấn mạnh số súng đạn anh áp tải về Nam là súng đạn của khu trưởng Nguyễn Bình nhờ Trung ương mua với giá 32 ký vàng do chính anh đưa từ Nam ra Bắc. Nhưng không ăn thua gì. Trái lại càng lãnh lấy tai vạ. Quỹ và Lợi bị giam lỏng tại trường Trung học Quảng Ngãi. [...] Thế rồi một bất ngờ lại đến. Lần này là một bất ngờ thú vị. Giáo sư bác sĩ Hồ Đắc Di đánh điện gọi Ngô Văn Quỹ ra học năm thứ hai trường Y vừa được mở trong vùng tự do. [...] Tác giả không ghi thời điểm, nhưng đọc thì có thể hình dung rằng khi số vàng kia ra đến Hà nội, Chính phủ còn ở Hà Nội nghĩa là lúc đó chưa là Toàn quốc Kháng chiến (19/12/1946). Tôi đọc, thấy lạ : tôi không nghe nói ông Hoàng Văn Hoan làm bộ trưởng Quốc phòng lúc nào. Như vậy là lời kể là huyền thoại hay sự thật phân nào ? Xin để các sử gia phân giải.*

(8) VAC (vườn, ao, chuồng): mô hình sản xuất nhỏ nhằm cải thiện kinh tế gia đình.



# Cái váy và cái quần của các bà

NGUYỄN DƯ

Thơ còn mài đũa quần trên ghé nhà trường, được học bài Hai bà Trưng :

*Bà Trưng quê ở Châu Phong  
Giận người tham bạo, thù chồng chẳng quên*

...  
*Hồng quần nhẹ bước chinh yên  
Đuổi ngay Tô Định dẹp tan biên thành...*

Nghe thầy giảng lúc ra trận hai bà mặc *hồng quần*, nghĩa là quần đỏ.

Cả lớp khoái chí, cười khúc khích.

Sau này đọc sách thấy nhiều học giả đồng ý với thầy.

*Hồng quần* : *quần chính nghĩa là cái váy, cái xiêm, phụ nữ xưa mặc quần đỏ.* (Đình Xuân Lâm và Chu Thiên, *Đại Nam quốc sử diễn ca*, Văn Học, 1966, tr. 87).

*Hồng quần* : *đàn bà (xưa mặc quần đỏ).* (Hoàng Xuân Hãn, tập 2, Giáo Dục, 1998, tr. 77).

*Hồng quần* : *quần đỏ (tức con gái).* (Đào Duy Anh, *Hán Việt từ điển*).

Hình ảnh hai bà Trưng mặc quần đỏ đẹp giặc đẹp quá !

Đẹp quá hoá ra... đáng ngờ !

Theo truyền thuyết thì thời Hùng Vương, đàn ông Việt Nam đóng khố, đàn bà mặc váy kín (váy chui) hoặc váy mở (váy quần). (*Thời đại Hùng Vương*, Khoa Học Xã Hội, 1976, tr.177).

Sử nước ta lại cho biết thêm :

Năm 1414, *nhà Minh cấm con trai con gái không được cắt tóc ; đàn bà con gái thì mặc áo ngắn quần dài, hoá theo phong tục phương Bắc.* (*Đại Việt sử ký toàn thư*).

Nhà Minh muốn đồng hoá dân ta, cấm đàn bà con gái nước ta mặc váy, bắt phải mặc quần như người Tàu.

Năm 1428 Lê Lợi đánh đuổi được quân Minh, giành lại độc lập cho đất nước.

Sử không cho biết cách ăn mặc của dân ta dưới thời Lê Thái Tổ và mấy triều vua kế tiếp.

*Thời tự chủ, với ý quyết xoá bỏ hết tàn tích nô lệ về y phục, vua Lê Thần Tông niên hiệu Thịnh Đức năm đầu (1653) định phép ăn mặc cho quan dân. Vua Lê Huyền Tông niên hiệu Cảnh Trị thứ ba (1665) cấm đàn bà con gái không được mặc áo có thắt lưng và mặc quần có ống chân (nghĩa là bắt buộc phải mặc váy).* (Nhật Thanh, *Đất lề quê thói*, Đại Nam, tr. 206).

Vào khoảng năm 1744 chúa Võ Vương ở phương nam bắt dân gian cải cách y phục. Theo giáo sĩ Koffler thì chúa bắt bỏ lối quần áo thô bỉ của người đường ngoài, mà châm

*chước theo lối quần áo của người Tàu.* (Đào Duy Anh, *Việt Nam văn hoá sử cương*, Bôn Phương, 1961, tr. 173).

Chúa Võ Vương muốn « *Triều đình riêng một góc trời, gồm hai vãn võ, rạch đôi sơn hà* » (Kiều), độc lập đối với vua Lê chúa Trịnh đang ngoài nên ra lệnh bắt đàn bà Đàng trong phải ăn mặc như Tàu. Vì chúa muốn « *Thà làm tôi thẳng hủi hơn chịu tủi anh em* », mà các bà Đàng trong phải mặc quần.

Vua Minh Mạng đi xa thêm một bước nữa :

*Tháng tám (có chỗ hát tháng chín) có chiếu vua ra  
Cấm quần không đậy người ta hãi hùng  
Không đi thì chợ không đông  
Đi thì bóc lột quần chông sao đang.*

Thật ra thì chưa chắc đã là tháng tám hay tháng chín vì sử nhà Nguyễn chép : *tháng 10 năm 1828, truyền đổi cách ăn mặc từ sông Gianh trở ra Bắc.* (*Quốc triều chính biên toát yếu*, Thuận Hoá, 1998, tr. 188).

Quần không đậy, « *vừa bằng cái thùng mà thùng hai đầu, bên ta thì có bên Tàu thì không* », tức là cái váy. Minh Mạng bắt cả đàn bà Đàng ngoài mặc quần, cấm mặc váy.

Trên lí thuyết thì từ năm 1828 đàn bà cả nước ta đều phải mặc quần theo ý muốn của nhà vua.

Nhưng thực tế thì ra sao ?

Thực tế thì « *phép vua thua lệ làng* ». Đàng sau lũy tre xanh, mọi chuyện trong nhà ngoài xóm đều được dàn xếp theo bộ luật bất thành văn « *lệnh ông không bằng công bà* ». Vua nói vua nghe, váy bà bà mặc. Minh Mạng làm sao mà đụng được vào cái váy của các bà nhà quê Đàng ngoài ! Trong lúc tinh thành xôn xao kháo nhau cời váy mặc quần thì thôn quê miền Bắc vẫn khư khư giữ cái váy. Cho mãi đến những năm 1940 vẫn còn cảnh :

*Quanh bếp ám nồi bánh chưng sùng sục  
Thằng cu con dụi mắt cố chờ ăn  
Đĩ nhón mớ chiếc váy sồi đen rức  
Bà lão nằm tính tuổi sắp thêm năm*

(Anh Thơ, *Đêm ba mươi tết*, 1941)

Cái váy của ta cứ âm thầm « *khóc cười theo mệnh nước nổi trôi* » (Phạm Duy). Nhiều phen được vua yêu, lắm lúc bị chúa ghét ! Cái váy cứ nhẩn nhục bám lấy các bà mà tồn tại.

Thế mà hai bà Trưng đã tung ra *một* mặc quần từ những năm 40-43, nghĩa là gần 14 thế kỉ trước khi nhà Minh ra lệnh bắt đàn bà nước ta mặc quần, gần 18 thế kỉ trước khi vua Minh Mạng cấm mặc váy !

Đầu thế kỉ 20, đàn bà nước ta « *quần phần nhiều mặc quần sồi, lĩnh thâm, đôi khi cũng có người mặc quần nhiều trắng, chón quê mặc quần vải xanh* ». (Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*, Tổng hợp Đồng Tháp, 1990, tr. 330).

Đến khoảng 1938, dân ta « *quần thì chỉ dùng sắc trắng và nâu. Những người già cả mà giàu sang thì ngày hội hè tết nhất mới dùng quần đỏ* ». (Đào Duy Anh, *Việt Nam văn hoá sử cương*, sđd, tr. 173).

Hai bà Trưng nhìn xa, đi trước thiên hạ hay cái quần của hai bà... có vấn đề ?

Bàn về quần, trước hết phải đặt câu hỏi quần là cái gì ?

Chết thật ! Ngần này tuổi đầu mà không biết quần là cái gì à ?

**裙** *Quần* (chữ hán, bộ y) được Huỳnh Tịnh Của và Đào Duy Anh định nghĩa là *đồ để che phần dưới thân thể*.

Tự điển Génibrel dịch chữ quần là *pantalon* (quần dài), *culotte* (quần đùi), *jupe* (váy đàn bà), *vêtement descendant depuis les reins jusqu'aux pieds* (đồ mặc che từ eo xuống đến chân).

*Quần* được Thiều Chửu dịch là *cái quần, cái xiêm*.

Đang tìm hiểu cái quần lại bị vướng vào cái xiêm. Vây xiêm là cái gì ?

Xiêm là *áo choàng che trước ngực* (Thiều Chửu), *áo che đằng trước* (Đào Duy Anh, *Hán Việt từ điển*), *cái váy* (Đào Duy Anh, *Từ điển truyện Kiều*), *đồ bận dưới, cái cùn (cùn là đồ bận trên), cái váy* (Huỳnh Tịnh Của), *jupe* (váy dài), *jupon* (váy ngắn), *vêtement inférieur* (đồ mặc che phần dưới) (Génibrel), *manteau* (áo choàng) (Gustave Hue).

Đúc kết các định nghĩa trên, chúng ta hiểu rằng xiêm là cái áo choàng, áo mặc ngoài. Xiêm ngắn, chỉ che phần trên thân thể, thì chỉ có một tên gọi là xiêm. Xiêm dài (che cả phần dưới thân thể) thì ngoài tên xiêm, còn được gọi là quần, hay váy.

Quần là chữ dùng để chỉ đồ mặc che phần dưới thân thể. Quần được dùng cho cả đàn ông và đàn bà. Quần có thể là cái *sa rông* của người Miên, cái *kilt* của người Ecosse... Đàn ông và đàn bà Tàu đều mặc quần hai ống, cho nên quần đàn ông hay quần đàn bà Tàu đều là... quần (như cách hiểu ngày nay).

Chỉ có cái quần đàn bà Việt Nam mới lộn độn, rắc rối.

Ngày xưa (tạm cho là trước thời thuộc Minh) đàn bà nước ta không mặc quần. Thế à ? Các bà không mặc quần hai ống như ngày nay mà chỉ mặc váy thôi.

Chữ quần (hán), chỉ đồ mặc để che phần dưới thân thể của đàn bà Việt Nam ngày xưa, phải được hiểu và phải được dịch nôm là cái váy để khỏi nhầm lẫn với cái quần đàn ông.

Điều này đã được tranh dân gian Oger (1909) chứng minh rõ ràng hơn qua một tấm vẽ đàn bà mặc váy. Tranh được ghi chú bằng chữ hán nôm « *dã phụ y thử quần, tục danh quần đùm* » (váy của đàn bà nhà quê, tục gọi là váy đùm). Người đàn bà trong tranh mặc váy, do đó chữ quần (hán) phải được dịch (nôm) là váy. Váy đùm là váy buộc túm cap lại.

Dường như chỉ có văn học mới dùng *hồng quần* hay *quần hồng* để chỉ cái váy.

*Bốn cột lang, nha cấm để chồng  
Á thì đánh cái, á còn ngong  
Tế hậu thổ khom khom cật,  
Vái hoàng thiên giữa giữa lòng  
Tám bức quần hồng bay phới phới,  
Hai hàng chân ngọc đứng song song.  
Chơi xuân hết tác xuân đường ấy,  
Cột nhỏ đem về để lỗ không.*

(Cây đánh đu, *Hồng Đức quốc âm thi tập*)

Hai cô gái đánh đu, khoe « *tám bức quần hồng* ». Vây là mỗi cô có « *bốn mảnh quần hồng* ». Hồ Xuân Hương cũng đưa ra « *bốn mảnh quần hồng* » trong bài *Đánh đu* :

*Trai đu gối hạc khom khom cật  
Gái uốn lưng cong giữa giữa lòng  
Bốn mảnh quần hồng bay phấp phới*

*Hai hàng chân ngọc đứng song song...*

Bốn bức hay *bốn mảnh quần hồng* ở đây là cái gì ? Nếu chỉ là cái quần hai ống thì mỗi ống phải xẻ hai. Ta không có kiểu quần tân kì như thế. Cũng không phải là một mình cái váy vì không có váy nào lại xẻ tư như vậy. Chỉ còn cái áo tứ thân (áo tứ thân có 2 vạt đằng trước, 1 vạt đằng sau) cộng với cái váy mới hợp thành *bốn mảnh quần hồng*. Cái áo tứ thân (cái xiêm của ta) đã được các tác giả gọi là cái quần. Chúng ta hiểu vì sao Thiều Chửu đã định nghĩa quần là cái xiêm, và Huỳnh Tịnh Của lại định nghĩa cái xiêm là đồ bận dưới, tức là cái quần.

Trong bài *Chỗ lội làng Ngang* Nguyễn Khuyến có nói đến cái quần đàn bà :

*Đàn làng Ngang có một chỗ lội  
Có đền ông Cuội cao vòi vọi  
Đàn bà đến đấy vén quần lên  
Chỗ thì đến háng chỗ đến gối  
Ông Cuội ngồi trên mím mép cười  
Cái gì trắng trắng như con cúi  
Đàn bà khép nép đứng liềm thưa  
Con trót hổ hênh ông xá tội...*

Đàn bà vén quần, hở hênh, để lộ cả cái gì trắng trắng như con cúi. Các nhà quan sát có thẩm quyền kết luận rằng người đàn bà trong câu chuyện mặc váy. Quần hai ống vén đến gối hay đến háng thì vẫn còn kín đáo, chưa để lộ bí mật.

Nguyễn Khuyến đã dùng chữ quần theo nghĩa chữ hán, để chỉ cái váy của các bà.

Hình ảnh vén váy để hở cả cơ đồ còn được thấy qua tấm tranh dân gian *Hưng đờ* dĩ dôm.

Qua vài thí dụ kể trên thì thấy rằng từ thế kỉ 15 (*Hồng Đức quốc âm thi tập*) đến đầu thế kỉ 20 (Nguyễn Khuyến) chữ quần đã được văn học Việt Nam dùng theo nghĩa của chữ hán, để chỉ đồ che nửa dưới thân thể. Quần của đàn bà (miền Bắc) Việt Nam ngày xưa là cái váy, cái áo dài (xiêm), chứ



chưa phải là cái quần hai ống ngày nay.

*Hồng quần* của hai bà Trưng phải được hiểu là *cái váy màu đỏ*.

Từ ngày người Pháp cai trị nước ta thì các bà nhà quê miền Bắc mới dần dần mặc quần hai ống như các ông. Một số bà tân thời ở tỉnh thành mặc màu trắng. Dân quê chỉ dùng màu đen hay màu nâu. Ngày nay, cả hai phái nước ta, phái mạnh và phái đề đầu phái mạnh, đều mặc quần hai ống, nhiều màu sắc, kể cả màu hồng, màu đỏ.

Cái váy, cái quần không những đã ám ảnh vua chúa mà còn đề nặng lên đời sống của đám dân đen.

Người xưa có phương thuật « *chữa mắt hột bằng gấu quần đàn bà* ».

Quần nào chả là quần, tại sao không dùng quần đàn ông mà phải dùng quần đàn bà ? Chẳng *nam nữ bình quyền* tí nào cả ! Nam nhi thua thiệt quá !

Thật ra thì phương thuật dùng gấu váy, sau này váy hiểm, khó kiếm người ta mới thay váy bằng quần, dĩ nhiên phải là quần đàn bà.

Chữ váy, ngoài nghĩa thông dụng là cái váy đàn bà, còn có nghĩa khác là nạo vét, lau chùi (*curer, nettoyer*, tự điển Génibrel). *Váy là dùng vật gì mà vắn xáy (xoáy) hoặc móc ra. Váy tai nghĩa là móc cứt ráy trong lỗ tai* (Huỳnh Tịnh Của).

Váy (đồ mặc) đồng âm với váy (lau chùi, xoáy móc). Do đó, giới bình dân đã dùng cái váy để tượng trưng cho động tác lau chùi. Ai bị đau mắt hột thì lật mí mắt lên, lấy gấu váy dí nhẹ vào mí là tất cả các hột sẽ được đánh sạch !

Từ ngày các bà không mặc váy nữa thì người ta dùng gấu quần. Đứng về mặt chữ nghĩa thì cái quần không giải thích được ý nghĩa của phương thuật. Phải thông qua cái váy mới rõ nghĩa.

Quần đàn ông không dính dáng gì đến váy cho nên không chữa được mắt hột ! Quần của các ông thua quần các bà chứ không phải các bà kì thị các ông !

Xưa kia, « *thợ may và thợ giặt không nhận may váy, giặt váy cho các bà* ». Pierre Huard và Maurice Durand (*Connaissance du Vietnam*, EFEO, Paris, 1954, tr. 178) cho rằng ta bắt chước tục Tàu. Người Tàu kiêng để lẫn lộn quần áo vợ chồng còn trẻ, dưới 70 tuổi.

Thuyết âm dương của Tàu e rằng cao siêu quá, vượt quá xa cái triết lí bình dân của cái váy của ta :

*Sáng trắng em tương tối trời  
Em ngồi em để sự đời em ra  
Sự đời bằng cái lá đa  
Đen như mỡ chó, chém cha sự đời.*

Bọn thợ may, thợ giặt sợ cái váy có lẽ chỉ vì họ tin rằng váy có ma thuật nạo vét của cải, làm hao tài, sạt nghiệp mà thôi.

Giới trí thức cũng bị váy, quần làm cho vướng mắc lúng túng...

Ngày xưa, « *thư sinh, nhà nho kiêng không sờ vào váy, vào quần đàn bà giữa ban ngày* ».

Không biết cụ Khổng lúc bé có phải giặt giũ, phơi quần áo giúp mẹ không ?

Nhiều người cho rằng vì váy, quần đàn bà là vật ô uế nên nhà nho không đụng đến. Giải thích như vậy nghe không ổn. Cho dù váy, quần của các bà có ô uế thật đi nữa thì cũng chỉ ô uế vài ngày lúc các bà có tháng thôi. Còn những ngày bình thường thì quần đàn ông hay váy đàn bà đã chắc gì cái nào sạch hơn cái nào ? Không riêng gì nhà nho, đến người mù chữ cũng chẳng ai muốn đụng đến những đồ ô uế.

Nhà nho là người dùi mài kinh sử chuyên nghiệp. Ông nào cũng đầy một bụng chữ thánh hiền. Ban ngày ban mặt, nhờ mà đụng vào cái váy hấp dẫn kia thì còn đâu là chữ nghĩa nữa ! Cái váy sẽ cạo vét, lau chùi sạch sành sanh cái bụng chữ thì làm sao mà mở mày mở mặt với thiên hạ được ! Có muốn sờ thì chờ lúc nhá nhem hãy sờ. « *Tối lửa tắt đèn, nhà ngói cũng như nhà tranh* », mèo nào cũng xám như nhau. Tranh tối tranh sáng thì... có mắt cũng như không, còn thấy đường nào mà cạo với vét !

Dân gian có một giai thoại về cái váy.

*Chuyện kể rằng ông lí làng kia mới tậu được cái ô đen. Ông rất hạnh diện, đi đâu cũng che ô để khoe với dân làng. Một hôm ông vênh vang đi qua chỗ có mấy cô gái đang làm cỏ ruộng. Một cô hát :*

*Hôm qua tôi mắt xống thâm  
Hôm nay tôi gặp người cầm ô đen.*

*Một cô phụ họa thêm :*

*- Nói thế thì ra người ta ăn cắp cái xống thâm, cái váy đen của chị về may ô à ? Em nhớ là xống thâm của chị tươi đẹp hơn ô đen kia cơ mà. Để em lên mượn, chúng mình xem cho kĩ nhé.*

*Ông lí bầm gan tím ruột định mắng mấy con « vén váy không nên » kia, nhưng ông chợt nghĩ nhờ đụng phải bọn « xấn váy quai công » thì thật là nan giải. Nghĩ vậy, ông lí vội cụp ô, chuồn cho nhanh.*

Hải Phòng cũng có một giai thoại tương tự.

*Trong một cuộc hát đúm, cô gái tán công trước :*

*Hôm qua em mắt cái váy thâm  
Hôm nay em thấy anh cầm một chiếc ô đen.*

*Cô gái chanh chua vừa dứt lời, liền được chàng trai nhả nhận đáp lễ :*

*Em nói thế là em cũng nhâm  
Hôm qua anh thấy ông đội khăn thâm ra*

*đình*

Trong lúc các bà nhà quê phải mất nhiều năm mới bỏ được cái váy sồi, váy đùm, váy đụp, thì mấy cô ở thành thị lại hơn hờ tung hô cái váy xoè, váy chèn, váy cụt của phương Tây.

Thú phở trương ao ước bấy lâu nay ! Giờ mới được mân mê cái váy hiện đại, hiện sinh... hiện hình !

Khách bên đường sững sờ liếc trộm cái của lạ muôn màu, muôn vẻ... Muốn năm !

Thấy mà chóng cả mặt, chi... muốn năm !

*Nguyễn Dư  
(Lyon, 8/2003)*

Thanh Thảo

## THƠ MÃI MÃI LÀ BÍ MẬT

LTS. Từ ngày 13 đến 22 tháng 11 vừa qua, tỉnh Val de Marne (đông nam Paris) đã tổ chức **Biennale Internationale des Poètes** lần thứ 7 với sự tham gia của hơn 30 nhà thơ (Pháp, Chilê, Cuba, Latvia, Nepal, Nga, Đức, Mĩ, Việt Nam, Trung Quốc). Hơn 30 thành phố đã mở những cuộc đọc thơ ở các thư viện, trường học. Việt Nam hiện diện tại Hội thơ quốc tế này với hai nhà thơ Thanh Thảo và Vi Thùy Linh.

Dưới đây, chúng tôi giới thiệu bài phát biểu, một bài thơ của Thanh Thảo và một trang thơ Vi Thùy Linh.

« Điều bí mật của anh, không cho em biết  
kia kẻ cùng đi đã tới gần... nhưng »

Điều bí mật ấy, dù có chữ « nhưng », làm như Apollinaire định nói ra, nhưng mãi mãi, không bao giờ ông nói ra. Lorca thì than « Bao giờ ta tới được Cordoba ? » Nghĩa là, mãi mãi không tới được cái thành Cordoba-giã-tượng ấy, nơi cất giấu bí mật vĩnh hằng của Thơ. Không thể nói ra, không thể tới, dù có thể tin : « Em có một vòng hoa chờ đợi - Tận cùng muôn thế kỉ sau », như Maiakovski đã tin. Với Maia, thơ là ánh nắng, quý hay không còn tùy người, tùy hoàn cảnh :

« Ai thường thấy hàng ngày ánh nắng  
thì coi thường  
Nắng niếc báu gì đâu ? »

Nhưng Maia nói, anh cứ thử ngồi trong nhà ngục xem, dù nhà ngục kia chính là thân xác anh, thì

« một ánh nắng  
vàng  
hoe của buồng giam  
tôi đánh đổi cả cuộc đời không tiếc »

Cái ánh nắng « hoe » ấy, có thể vô nghĩa với người khác, nhưng với tôi là chuyện sống còn ! Tôi ngắm nhìn nó như thể lần đầu và lần cuối được nhìn. Ánh nắng ấy là thơ, mà sự bí ẩn của nó không chia đều cho tất cả mọi người, trong tất cả mọi thời điểm của cuộc đời. Nó có thể đến với người này, lúc này, với người khác, lúc khác. Bất chợt hiện và bất chợt tan. Nhưng nó là cái bí ẩn an ủi được con người, khiến con người trong khoảnh khắc nào đó tự thấy được ý nghĩa đời mình, thấy cái vô lí và có lí được sống. « Chào tôi đi ! Tôi đang ghé Bến lạ một chiều nâu alpha đây, anh có nhớ ? Bên quán Theta... ngồi ăn những hình thù im lặng... ». Câu chào của Đặng Đình Hưng nghe nghèn nghẹn, bởi ông đã thoáng nhìn thấy,

thấp thoáng nơi Bến lạ kia đã là Cõi khác, nơi ông chỉ có thể ngồi ăn « những hình thù im lặng ». Không phải là người Việt Nam đầu tiên bay vào vũ trụ, Đặng Đình Hưng lại có thể là người Việt Nam đầu tiên dám một mình, cô đơn, đi sâu hun hút vào bản thể mình, mong tìm thấy *Bến lạ*. Ông đã dám húc đầu vào sự bất khả, nơi mà nhiều nhà thơ khác chỉ chờ vờ, nhìn ngó từ xa. Không có một *remote* nào điều khiển được sự bất khả. Chỉ có cả hồn mình và xác mình dám chạm mặt, dám đụng đầu với nó, đến bật máu, đến toé lửa. Máu ấy, lửa ấy sẽ là thơ, còn Bến lạ thì mãi mãi vẫn là Bến lạ. Trước Đặng Đình Hưng, từng có một người trong những đau đớn nhất của xác và hồn, đã cảm ngập được tiếng kêu của mình vào sự bất khả. Đó là Hàn Mặc Tử. Với Hàn Mặc Tử, cái Bến lạ ấy là một Bến Trắng, nó chạm đến từng đầu dây thần kinh đau đớn của ông, khiến ông phải kêu lên, hét lên. Trước Hàn Mặc Tử khoảng 80 năm, Baudelaire cũng từng hét lên như thế, khi ông tự nguyện đi vào còn đường hầm hun hút của thân phận con người, nó còn tối tăm và kinh khủng hơn hệ thống cống ngầm Paris mà Jean Valjean phải đi nhiều. Sẽ không còn ý nghĩa gì cả nếu ta gọi họ là những nhà thơ *cách tân*. Đúng hơn, nên gọi họ là những nhà thơ cảm tử, những nhà thơ xuyên phá. Nhiều người trong số họ đã nổ tung như phi thuyền Challenger (Kẻ thách thức) đã nổ tung sau bảy giây rời mặt đất. Nhưng những mảnh-vụn-thơ còn lại của họ đã cắm sâu vào tâm hồn biết bao người, kêu gọi, kích thích ngững con người ấy lao mình vào cái chưa biết, khát khao sự bí ẩn. Về cuối đời, Albert Einstein rất thành kính khi nói đến sự bí ẩn. Là con trai Thần Mặt Trời, cha đẻ Thuyết tương đối, người hình dung rõ nhất, như sắp chạm được vào Hoà điệu Vũ trụ, lại là con người của thơ ca và âm nhạc. Einstein thấy ở âm nhạc con đường tìm đến bí mật của Hoà điệu Vũ trụ, và thấy ở Thơ như những « đường ống » mà trong đó hiện diện cùng lúc cả bốn chiều không – thời gian, nơi cất giấu bí mật của những chuyến bay tuyệt vời đến những Thiên hà khác. Theo một cách nào đó, thì tất cả những nhà bác học lớn đều là những nhà thơ, bởi họ đều sống trong *trường* mơ mộng. Mơ mộng cái gì ? Chắc chắn, là mơ mộng sự bí ẩn. Chỉ có sự bí ẩn, chỉ có cái chưa biết mới khiến con người khao khát, mơ mộng, hành động, suy nghĩ, tưởng tượng. Chúng ta ngạc nhiên vì sao trẻ con lại thích những chuyện hoang đường như « Bầy viên ngọc rồng » hay « Thủy thủ mặt trăng » – bởi một lẽ đơn giản là trong những chuyện ấy, trẻ con được cùng các nhân vật hành động trong tưởng tượng, khám phá sự bí ẩn, và được thấy trong con người nhỏ bé của mình một sức mạnh siêu phàm. Vàng, sự bí ẩn, trước tiên, nằm trong chính mỗi con người. Kahlil Gibran, thi sĩ người Liban, đã khẳng định « Cuộc đời thường nhật của bạn là ngôi đền và là tôn giáo của bạn ». Và « Khi nào bạn vào đó, hãy mang theo toàn bộ con người mình ». Với một người đã từng trải, như Đặng Đình Hưng chẳng hạn, nhiều khi những miền đất lạ lại nằm sâu trong chính con người mình. Trong đó, có cuộc đời mà anh trải qua trọn lẫn những gì anh muốn giấu và những gì anh không dám giải bày, những âm-thanh-tiềm-thức-tĩnh. Khi những âm thanh ấy tìm được một dòng chảy, ấy là lúc có thơ. Paul Eluard có bài thơ *Tự do* nổi tiếng, là một bài thơ tranh đấu, một bài thơ của người yêu nước, yêu tự do, nhưng tất cả những khái niệm ấy đã hoà trong dòng chảy từ sâu thẳm con người ông, nó vọt trào, tuôn chảy tương như không gì ngăn được :

## KHÚC CHẬM 2000

### I

tôi tự khoan vùng mình  
như con chó đánh dấu lãnh địa bằng nước đái  
là khi tôi vượt những giới hạn  
vòm cây gọi. Những ngôi sao gọi giạt  
nhưng li ti gọi thăm  
một dải sáng nhạt xuyên qua vật cản  
người đàn bà đẩy xe rác gỗ vào mặt chiếu  
những báo hiệu  
tôi hối hả quét dọn con người mình  
kịp xe rác  
quét tắt  
sạch bong  
lúc ấy  
từng chữ hiện dần như sao mọc

### II

con gió hát qua  
một cái lờm  
tôi thu mình cây mắc cỡ  
tôi xếp lá  
nhìn bằng những chiếc gai  
gai là nước mắt của cây  
  
vàng trắng non thạch trắng  
bãi hoang trắng sữa  
festival chó  
những con chó sủa trắng những con chó cười những  
con chó ngửi mùi thảm hoa  
thì nhau rú lên cảm giác thật của mình  
những kẻ kiếm tìm trong đêm  
một công việc một hy vọng một chốn nương thân  
một khoảng trống  
đêm hứa hẹn tất cả

### III

với hai cây bút  
hai chiếc đũa  
tôi đi tìm nguồn nước  
  
chậm và lặng  
kìa ngọn bút hơi run  
thở từng nét mực  
tôi biết mình đang khô hạn  
chậm và lặng

### IV

ngày trẻ  
tôi tiêu những ngày của mình như mưa xuống cát  
bây giờ tôi dè sẻn từng chiếc lá  
trên cành  
cái hộp diêm nhốt để than tôi nhốt chút hơi ấm  
mùa đông  
  
chút gió mát mùa hè  
cái hộp diêm sờn mờ nhãn hiệu  
  
qua mặt tôi một đĩa bé chống nạng tập đi lúc  
năm giờ sáng  
một chiếc xe tải xả khói đen vào thiên niên kỉ mới  
một người đàn bà mắt trĩu chạy về ánh đèn đường  
phía sau lưng rạng đông  
những con thiêu thân tạm dừng cuộc kiếm tìm

### V

bây giờ tôi biết  
những thế giới khác  
cũng thế thôi  
  
như con chim tập yêu chiếc lồng của mình  
nhưng không cần tập hót  
  
18-3-1999  
thanh thảo

« Trên các mảnh trời xanh  
Trên ao mặt trời mốc  
Trên hồ trắng lung linh  
Ta viết tên em »

và :

« Trên con chó của ta háu ăn và điệu

dàng

Trên tai nó vênh lên  
Trên chân nó vụng về  
Ta viết tên em »

Khi Eluard viết được như thế, nghĩa là Tự Do đã cư trú trong ông, trong tim ông và trong cái nhìn của ông đối với thế giới. Và cái bí ẩn của bài thơ – cũng là cái bí ẩn của Tự

Do – là ta có thể đọc to, hét to từng đoạn thơ, hoặc chỉ lầm nhảm như đọc những đoạn kinh cầu, hoặc chỉ im lặng để từng dòng thơ xâm chiếm, tràn ngập con người mình. Thơ không từ chối bất cứ cái gì, nhưng thơ khao khát sự bí ẩn. Thơ có thể cùng một lúc kích động được nhiều người, nhưng thơ lại chỉ dành cho từng con người riêng biệt, từng con người muốn qua cảm nhận thơ để cảm nhận chính con người mình, và qua chính con người mình mà cảm nhận thế giới. Một thế giới vừa chuyển động vừa đăm đăm nhìn, một cái nhìn mơ màng và thức tỉnh.

THANH THẢO

## THƠ *Vi Thuỳ Linh*

### *Sinh ngày 4 tháng 4*

*Những con kiến rình yêu mùa nào, để đẻ trứng đúng vào tháng Tư*

*Cả tháng Tư em bồn chồn như cả rừng kiến đốt*

*Như con ong*

*Em khích động anh bằng tưởng tượng có thật*

...

*Và đáp lại tất cả thêm muốn*

*Anh và em trong trắng trong Vũ - trụ - sơ - sinh*

*(Những bí ẩn được khơi mở như thể nếu không, người ta sẽ điên lên vì bức bối)*

*Em bắt đầu yêu anh, và*

*Anh yêu em, bằng sự cực đại được khuếch tán*

*Sự tối tăm và sáng láng*

*Sự chôn chân và những cuộc bay*

*Cái lưỡi mềm của anh nơi gan bàn chân em*

*Làm Thế giới hoá lỏng*

*Em như bông lúa chín*

*Trò Domino với hiệu ứng lan truyền, đổ sang nhau những*

*ăn năn - bất cần, trong sạch - vấy bẩn, ý nghĩa - vô bổ,*

*cạn kiệt - lấp đầy, tuyệt vọng và ngộ nhận, đoàn tụ và*

*lưu lạc, trấn tĩnh và hoảng loạn*

*Sự âm ỉ chen đua của đám đông chỉ là một chế giễu cho mảnh đất chật hẹp*

*Những tranh cãi chẳng chặt chẳng biện minh điều gì*

*Anh nói, nơi khuôn mặt em, đôi mắt gọi, nhưng anh yêu*

*cái miệng hơn, cái miệng biết yêu anh hơn mọi ve vuốt  
của lời nói*

*Một tình yêu phi thường của những Định mệnh khác thường*

*Là sự kết hợp toàn hảo*

*Không chỉ trong ánh sáng tự nhiên của thân thể được*

*gột rửa và tái sinh*

*Sự hợp nhất kỳ diệu làm anh cùng em lớn lao, trước những*

*ngạc nhiên không kiểm chế của mọi người*

*Xung quanh, tất cả đều lạnh lẽo, sau khi em ở bên anh và đã*

*gần anh, thuộc về anh trong tình yêu đôi ta (anh vắng mặt)*

*Dẫu sự vắng mặt của anh là thường hằng*

*Em vẫn thuộc về sự sống của anh, trọn vẹn*

### *Những đối lập*

*Bố, mặt trời nóng rực và ồn ã / Con muốn gần...  
lại sợ... tan ra...*

*Bố*

*Mặt trời nóng rực và ồn ã*

*Con muốn gần... lại sợ... tan ra...*

*Mẹ*

*Mặt trăng xa*

*Con ngần ngại cận kề*

*Con*

*Vì sao lạc giữa*

*Lớn lên và sáng bằng nước mắt*

*Bầu trời không ngừng bão tố*

*Sấm, sét, chớp rạch đầy những cánh sao mảnh dẻ  
của con*

*Con cố vươn cánh sáng hơn những ngôi sao*

*chi chít kia, để nói gần bố mẹ*

*Con muốn mình lớn thật nhanh để đối mặt với*

*mọi cuộc đời, nhưng không là mặt trời -*

*mặt trăng như bố mẹ*

*Con yêu một người lau khô mắt cho con, bằng*

*đôi cánh cứng nước mắt của anh*

*Anh ấy yêu con, nhưng buộc phải tìm ngôi*

*sao khác !(?)*

*Không biết lạc vào đâu*

*Con*

*Rơi*

*Xuống*

*Dòng sông đỏ đang chuyển dịch vào bóng*

*những vì sao*

*Đêm, sông cũng không ngớt sóng*

*Từng cánh sao ướm sáng dần chìm, con chỉ ước*

*mình bé thơ, khi hiểu những điều lớn lao*

*chẳng làm vui đi bất hạnh mỗi đời người*

*Nước sông mặn xót, đầy sinh vật muốn tấn công*

*Những cánh sao lại rướn lên mặt nước*

*Hồi những dòng sông !*

*Tại sao nước mặn chiếm ba phần tư trái đất ?*

*Tại sao con người lại ít cười hơn khóc.*

# NGƯỜI VỐT PHÙ DU

Phạm Hải Anh

[Trích trò chuyện giữa hai nhà văn :

– Nhân vật nữ của em bỏ đi rồi.

– Có ta đi đâu ?

– Đi tu. Hoặc là đi theo giai.

– Sao lại hoặc là ? Hai cái đó khác xa nhau mà !

– Cũng thế cả thôi. Nếu cô ta theo giai thì sau đó sẽ vô mộng, đi tu. Còn nếu đi tu lại thấy nhàm quá, bỏ theo giai. Cô ta cứ phải đi cái đã.

– Phúc tạp nhĩ. Hay em giới thiệu cô ta với nhân vật của anh đi. Anh đang viết về một vị thánh tử vì đạo.

– Ông ta theo đạo Hồi à ?

– Không. Đạo của ông ta là đạo Tịnh. Em thử tưởng tượng xem, ông ta lấy rồi bỏ vợ tới 9 lần. Thật là một người phi thường !

– Đồ đàn ông trắng hoa !

– Sao lại trắng hoa ? Lân nào yêu ông ta cũng cướp hỏi tử tế, rồi lại ra toà li dị đàng hoàng. Nhà ông ta ở mỗi năm một bé tí lại vì phải chia cho vợ cũ. Bây giờ ông ta đang ở căn hộ mười hai mét vuông, độc thân. Nếu nhân vật của em chưa biết đi đâu thì có thể đến tạm trú ở đấy. Chắc là an toàn thôi, vì hiện giờ hình như ông ta cũng chán đàn bà rồi.]

Hoa đứng lên :

– Thôi em về.

Nguyễn bảo, giọng bình thản :

– Em đừng đi. Mưa to lắm.

Ngoài trời, mưa giăng một cái có hiển nhiên trắng xoá. Nguyễn pha ấm trà mới, như thể mọi chuyện đã quyết định xong. Mà có gì phải băn khoăn, ở lại trong căn buồng khô ráo, nói vài ba chuyện tâm phào, uống một cái gì nóng nóng chờ mưa tạnh. Nguyễn đưa ra một tập thơ. Thơ của Nguyễn hẳn hoi. Con người tài hoa thế. Hoa biết thơ này Nguyễn làm cho cô khác, nhưng lại đọc tặng mình. Cũng dễ hiểu thôi, chữ thơ ở đâu ra mà sẵn thế, nấu ăn cũng còn phải đi chợ. Nghe đâu năm trong số chín bà vợ cũ mê Nguyễn vì thơ, mà gây lộn bỏ đi cũng vì phát hiện ra thơ ấy chẳng phải tặng mình. Cùng một bài thơ mà làm cho khi sướng khi khổ, thì có nên trách nhà thơ không nhỉ. Cứ biết điều như Hoa thì bao nhiêu thơ cũng chẳng hề hấn gì.

Nguyễn kể :

– Anh là người may mắn với phụ nữ...

– May mắn thế, sao giờ anh lại độc thân ?

– Đấy cũng lại là một điều may nữa. Em biết rồi đấy, cuộc

sống gia đình thật là phiền toái.

– Biết thế, sao anh lấy vợ tới chín lần ?

– Vì anh đúng đắn. Anh không thể từ chối người mình yêu. Lạ lắm. Tất cả các bà vợ anh đều mang tên một loài hoa. Cô đầu tên Quỳnh, rồi Phượng, Hồng, Huệ, Lan... Hoa nào anh cũng rước về nhà, chiêm ngưỡng, tưới tắm. Em cứ hỏi mà xem, ai cũng có với anh một thời hạnh phúc.

– Yêu thế rồi sao anh lại bỏ ?

– Đời hoa ngắn ngủi, tự nó héo tàn đi. Mà hoa khác lại cần anh chăm sóc. Em bảo anh phải làm sao ?

Chồng Hoa cũng từng phát ngôn tương tự thế. Nhưng lúc ấy Hoa không gạt gù như bây giờ. Ông chồng bị cảm vận lập tức, xin lỗi muốn long đầu gối. Chẳng phải Nguyễn nói hay hơn. Có lẽ khi không bị liên lụy thì người ta có thể thả lòng thông cảm rộng rãi như thể cho vay bằng vốn người khác. Hoa thấy cái lý lịch chín vợ của Nguyễn đậm dễ thương. Người đầu mà nhạy cảm, yêu phải đẹp, mà lại có trách nhiệm nữa ! Nguyễn đang nói gì thêm. Giọng Nguyễn trầm, cả cái giọng nghe cũng hay :

– ...Bây giờ anh rất thanh thản. Anh tu.

Hình như Nguyễn không đùa. Mặt Nguyễn nghiêm trang, mắt nhìn thẳng. Hoa chợt để ý bây giờ đã nửa đêm. Trong một căn buồng hẹp. Mà ngoài trời mưa thế kia. Mà trong này Hoa mon mơn thế này. Mà không chạm vào nhau lần nào. Khéo Nguyễn tu thật chứ chẳng chơi.

– Anh tu đạo gì ?

– Không. Anh chẳng theo một tôn giáo nào cả. Chỉ tu cái tâm mình. Không đam mê, không cầu ước gì hết. Có lẽ anh cũng ném trái đu rồi.

Ừ, ngày xưa trong Tam Quốc, Khổng Minh trị Mạnh Hoạch cứng đầu bằng cách cứ đánh thắng rồi thả. Bảy lần bắt, bảy lần tha như thế, Mạnh Hoạch tâm phục khẩu phục, vĩnh viễn không bao giờ nổi loạn nữa. Nguyễn có ngoan cố lắm thì sau chín lần lấy vợ, cũng tôn tới già, tu là phải. Hoa đổi thế ngồi thoải mái, nếu Nguyễn nói sớm hơn, thì bây giờ lưng và cổ Hoa đã không mỏi như vì cố giữ thẳng đờ suốt buổi tối. Nguyễn tu được thì tốt quá, thì lại càng có nhiều cái để nói với nhau. Xem bói, người ta bảo Hoa có căn tu. Chẳng biết có phải không, nhưng Hoa gần chồng bấy nhiêu năm vẫn thấy lạnh lẽo, đi làm thì không yêu nghề, thấy tiền không ham, chẳng biết mình thích gì. Những đêm nằm bên ông chồng ngáy như xẻ gỗ bên tai, Hoa cứ mở mắt nhìn mãi vào bóng tối sâu thẳm, tự hỏi thế này có phải là tu tại gia không. Sư thầy chùa Thích quê Hoa đi tu từ năm mười hai tuổi. Hồi ấy đói quá, bố mẹ không nuôi nổi, gửi lên chùa ăn mày cửa Phật, thế là tu. Một đời dưa muối, đến nỗi bây giờ đi ngang ngửi mùi thịt là kinh sợ. Thế cũng là đắc đạo nhỉ. Đôi khi, người ta đắc đạo nhờ con đói đưa đẩy. Sư thầy không biết chữ, chỉ nghe đọc kinh suốt mấy chục năm mà nhập tâm, kinh nào cũng thuộc lâu lâu. Sư thầy bịt khăn nâu che cái đầu bạc lốm chớm tóc, đến một lúc chán chẳng buồn cắt nữa. Tu đến bây giờ cũng được hai phần ba cái trăm năm, lâu quá quên cả mình đang tu mà chỉ sống, tự nhiên như công chức thì phải đến sở làm. Lúc Hoa ước được như thầy, những buổi chiều sâm sẫm, ngồi còm ròm trên bộ tràng kỷ, tỉ mỉ nghiền cối trầu thật kỹ cho vào miệng móm nhai nhần nha, sau lưng khói hương bình thản

toả trên bàn thờ Tam Bảo. Tượng tượng Hoa cũng ngồi như thế chân co trên ghế xa lông, miệng nhai kẹo cao su bơm bêm thay trầu, sao không có tí tí gì thoát tục. Nhưng mà chiều ấy lên chùa, Hoa thấy sư thầy cũng khóc, nước mắt tu hành nhỏ thánh thót xuống bức tranh truyền thần của chính mình ôm trong lòng. Sư trụ trì bảo mai mốt nếu sư thầy có về Tây Trúc thì tranh truyền thần này không được đưa lên ban thờ Tổ, chỉ để ở ghé phía dưới, vì thầy tu lâu năm nhưng chẳng có chức danh gì, nhà chùa cũng phải theo nguyên tắc. Sư thầy khóc mãi, đến phát ốm. Cả làng bàn tán xôn xao về chuyện này. Tu suốt một đời mà vẫn hệ lụy thế, thì biết làm gì để có cái tâm vô sở cầu ?

Biết làm gì để suốt đêm ngồi cạnh nhau mà lòng tạnh như mưa ngoài kia. Mưa ngớt hạt đã lâu rồi. Chỉ còn vài giọt gõ tình tang trên ống máng. Hoa chần chừ không biết nên về hay nên đón ly rượu Nguyễn mới.

– Em băn khoăn làm gì – Nguyễn khoát tay, nói như thể tổng kết cả chín lần yêu, chín lần kết hôn, chín lần li dị – Phù du hết – !

Nguyễn không biết phù du có khi là thật. Lâu lắm rồi, Hoa đã nuôi hai con cá vàng, đặt tên một là Sân, một là Si. Ở với nhau ít lâu thì bụng con Si cứ phình dần lên. Hoa quyết định làm đám cưới cho chúng nó, kéo Si mang tiếng chữa hoang. Đám cưới cá, chồng Hoa vớt về nhiều tảo xanh, thả đầy bình. Anh gọi đấy là tảo phù du. Những cánh phù du nhỏ xíu như ngàn đầu chấm xanh lục bồng bênh trên nước, Sân Si ngoi lên đớp lia lịa. Đây là một đêm vui, Hoa nhớ thế. Hai vợ chồng đã đưa giỡn như cá trong bồn tắm. Và trong cơn ngây ngất, Hoa thấy mình chìm đắm giữa ngọn triều xanh lá cây ngấn ngát, màu của phù du. Sáng hôm sau, thăm bình cá, Hoa thấy con Si nổi phềnh, bụng trướng lên. Không biết có phải vì nó đã ăn quá nhiều phù du. Chồng Hoa chắc lưỡi, đem con Si vớt vào bồn vệ sinh, giặt nước. Hoa nhìn thân cá vàng óng ánh quay lộn trong xoáy nước hung hãn rồi hút tuột vào ống cống, chẳng nói gì. Chiều ấy, Hoa đem con Sân đi thả ở công viên Thiên Đường. Cái bình cá rỗng không chồng Hoa dùng làm gạt tàn. Như thế cũng tiện vì từ ngày ấy, anh hút rất nhiều, chẳng gạt tàn nào đựng vừa những đầu mẩu thuốc. Đêm dài đặng đặng, nhắm mắt là thấy con Si trướng phềnh trong cống hoặc Sân ngoáy đuôi bơi giữa những con cá không tên ở công viên Thiên Đường. Không bao giờ thấy lại ngọn sóng phù du.

Nguyễn bảo bây giờ anh chán chơi hoa, chỉ thích sưu tầm những mẫu sinh vật hoá thạch. Chúng nó mới thật bền, bất biến theo thời gian. Nguyễn đưa Hoa xem một mẫu đá xám hình con cá, nhìn hơn ngón tay.

– Con cá hoá thạch này đã hai trăm chín mươi triệu năm rồi. Hai trăm chín mươi triệu năm, em thử tưởng tượng bao nhiêu cuộc đời mình đã đi qua ?

Hoa mân mê miếng đá. Những vẩy cá hoá thạch gợn lên nham nhám dưới ngón tay. Con cá há miệng, giương vây, có lẽ nó chết khi đang sẵn môi. Hoa nâng ly rượu. Nhấp từng ngụm. Quên đi hình ảnh con Si vàng ánh trôi tuột vào đường ống toilet. Uống nữa, quên cái bình cá ở nhà không còn cá chỉ có tàn thuốc. Uống thêm nữa, má Hoa hồng như hơ lửa. Nguyễn ơi đừng nhìn Hoa như thế. Nguyễn ở lại tu tâm cho tốt, Hoa

về đây, thạch ngư này trả lại. Nguyễn thì thăm phù du thôi. Phù du chín lần đã qua. Phù du một lần này. Bồng bênh sóng rạo vang đò chát. Thạch ngư rùng mình, trườn trong lòng tay. Hai trăm chín mươi triệu năm từ từ tan chảy. Cá nhỏ ơi, bơi đi. Đớp phù du. Đớp cả bóng mặt trời. Lượn thênh thang, há hê biết mình không hóa thạch...

[Trích trò chuyện giữa hai nhà văn :

– Nhân vật nữ của em đang bắt mắt.

– Về chuyện đêm qua ấy à ? Nhân vật nam của anh cũng đang buồn.

– Anh ta buồn nỗi gì ?

– Cô ta đi, mang theo con cá hoá thạch của anh ta mất rồi. Em phải biết, đấy là vật giá trị duy nhất mà anh ta có trong nhà. Nhân vật nữ của em còn đòi hỏi gì nữa ?

– Cô ta bảo anh ta đã biết trách nhiệm chín lần rồi thì lần này phải trách nhiệm nốt. Cô ta cũng tên là Hoa.

– Nhưng anh ta đã nói ngay từ đầu là cách không chơi hoa nữa mà. Chỉ chơi đồ hoá thạch...

– Mặc kệ. Chơi gì cũng chết.

– Nhưng nhà anh ta chỉ còn có mười hai mét vuông.

– Cũng chẳng sao. Cô ta bảo lần này anh ấy cứ yên tâm, không phải chia nhà nữa đâu mà sợ !]

Mọi chuyện cuối cùng cũng dần xếp ổn cả. Hoa để lại cái nhà rộng cho chồng. Anh ta mới ly dị lần đầu, rất có thể còn phải chia nhà chín lần sau nữa. Hoa dọn đến căn buồng mười hai mét vuông. Có bàn tay phụ nữ chăm sóc, nó cũng gọn gàng. Con cá hoá thạch trở về bơi trên khung cửa màu xanh lơ. Trông nó bóng bẩy, đẹp hơn trước, nhưng Nguyễn không hứng thú chơi đồ hoá thạch hay sưu tầm bất cứ thứ gì nữa. Khi người ta còn có mỗi căn buồng hẹp, thì chỉ một vợ cũng đã nhiều.

Amsterdam 4/09/2003

**Phạm Hải Anh**

## **Diễn Đàn Forum**

Directeur de publication: Nguyễn Quang Đổ

\* Imprimé par QuickPrint, Vitry-sur-Seine \*

Dépôt légal: 178/91 \* Commission Paritaire: AS 73 324 \* Prix: 6 €

*Địa chỉ bưu điện:*

BP 50, F-92340 Bourg la Reine (FRANCE)

*Địa chỉ điện tử (E-mail):*

diendan@diendan.org

Trang nhà :

<http://www.diendan.org>

*Đại diện các nước:* xin coi thể lệ mua báo (trang 3)

Bài viết tay hay đánh máy trên một mặt giấy, hay trên đĩa PC (phông Unicode, VNI, TCVN, VPS, ...); hoặc qua Email (bỏ dấu theo quy ước Vietnet VIQR)